

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BGDDĐT-GDMN

V/v xin ý kiến góp ý hồ sơ xây dựng
Nghị quyết Quốc hội phổ cập giáo dục
mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến
5 tuổi (theo trình tự thủ tục rút gọn)

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Ngoại giao;
- Ủy ban Dân tộc;
- Hội đồng Dân tộc Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai xây dựng hồ sơ xây dựng Nghị quyết Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, trình Quốc hội năm 2025 theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (gọi tắt là Hồ sơ Nghị quyết).

Để có cơ sở hoàn thiện trình Chính phủ phê duyệt hồ sơ xây dựng Nghị quyết của Quốc hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Quý cơ quan góp ý đối với Hồ sơ lập đề nghị xây dựng Nghị quyết.

Văn bản kèm theo:

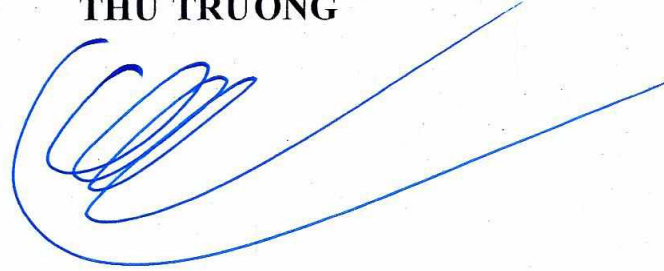
- (1) Dự thảo Tờ trình Chính phủ;
- (2) Dự thảo Nghị quyết Quốc hội về phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi;
- (3) Dự thảo Nghị định của Chính phủ khai Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.
- (4) Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động xây dựng Nghị quyết;
- (5) Báo cáo Tổng kết thi hành pháp luật về giáo dục mầm non.

Văn bản góp ý của Quý cơ quan gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Giáo dục Mầm non), địa chỉ: Số 35 Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội chậm nhất ngày 06/4/2024 để tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ (sau 03 ngày Bộ không nhận được văn bản góp ý được hiểu là đồng ý)./✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h);
- Vụ KHTC, Cục NG&CBQLGD (để t/h);
- Lưu: VT, Vụ GDMN (HAN).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Kim Chi

Số: /TTr-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2025

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Về việc xây dựng Nghị quyết Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi
(Thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) kính trình Chính phủ dự thảo “Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi” (sau đây gọi tắt là Nghị quyết Phổ cập giáo dục mẫu giáo), như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đề ra mục tiêu: “*Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục*”.

Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Ban chấp hành Trung ương ban hành Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế: “*Từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 3, 4 tuổi*”.

Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, xác định các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030: “*hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, đồng thời yêu cầu “yêu cầu Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ; các Bộ, ngành; tỉnh uỷ, thành uỷ; các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ các cấp khẩn trương thực hiện Nghị quyết*”.

Luật Giáo dục (Điều 14) quy định: “Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi”; Điều 23 quy định: “Giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam”.

Luật Trẻ em (Điều 15 - 19) quy định: “Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện; Trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân; Trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục”.

2. Cơ sở thực tiễn, căn cứ khoa học và kinh nghiệm nước ngoài

2.1. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển Giáo dục mầm non (viết tắt là GDMN), trong thời gian qua, GDMN đã nỗ lực phấn đấu và đạt được nhiều thành tựu. Mạng lưới cơ sở GDMN phát triển rộng, khắp đến tất cả các xã phường, thôn bản trên cả nước, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường, các điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ; chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ được nâng lên.

Hàng năm, có trên 5,1 triệu trẻ mầm non (Trong đó có: 4.556.771 trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi) được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại 15.256 trường mầm non và 17.444 cơ sở GDMN độc lập; tỷ lệ huy động trẻ em nhà trẻ đạt 34,6%, tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đạt 93,6%.

Tuy nhiên, GDMN vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức lớn như: còn một số lượng khá lớn trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 4 tuổi (chủ yếu là trẻ em ở vùng khó khăn, trẻ em đối tượng yếu thế) chưa được tiếp cận với giáo dục mầm non tạo sự mất công bằng trong tiếp cận giáo dục¹. Các điều kiện đảm bảo chất lượng GDMN còn hạn chế². Chính sách hiện hành dành cho trẻ em mầm non, giáo viên, cơ sở giáo dục, cơ chế, chính sách đầu tư, xã hội hoá giáo dục còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục mầm non.

2.2. Căn cứ khoa học, kinh nghiệm nước ngoài

- Các nghiên cứu về GDMN trên thế giới đều có chung kết luận rằng đảm bảo tiếp cận công bằng với GDMN có chất lượng là một trong những khoản đầu tư quan trọng nhất của xã hội. Trẻ em độ tuổi mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi ra lớp là phù hợp nhu cầu học tập, giao tiếp và phát triển. Không đầu tư vào giai đoạn đầu đời là nguyên nhân trẻ em có sức khỏe kém, ít kỹ năng học tập hơn, tỷ lệ bỏ học cao hơn ở cấp học tiếp theo. Việc này còn dẫn tới một nền kinh tế yếu hơn và gia tăng gánh nặng lên các hệ thống y tế, giáo dục và phúc lợi.

- Việc thực hiện Phổ cập giáo dục mầm non, trẻ em mẫu giáo (sau đây viết tắt là PCGDMNTEMG) đã được triển khai thực hiện ở các nước với những điều kiện kinh tế xã hội khác nhau. Trên thế giới, và trong khu vực châu Á có nhiều

¹ Có gần 300.000 trẻ em MG chưa được đến trường, tập trung tại những nơi khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng cao, miền núi, biên giới, hải đảo, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số.

² Tỷ lệ phòng học kiên cố mới đạt 84,8%, còn 0,5% phòng học tạm và học nhờ/mượn gần 3.000 phòng. Riêng đối với các trường mầm non công lập tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 76,6%, các địa phương bố trí gần trên 2.500 phòng học nhờ. Giáo viên đạt 1,87 GV/lớp.

quốc gia tỷ lệ ra lớp của trẻ MG 3-5 tuổi từ 96% đến 100%³; các quốc gia, vùng lãnh thổ có chất lượng PCGDMNTMG tốt nhất đều có các chính sách phù hợp để hỗ trợ trẻ mẫu giáo, không phân biệt trẻ học tại cơ sở GDMN công lập hay ngoài công lập, đặc biệt là trẻ có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên là nhân tố cốt yếu để đảm bảo chất lượng phổ cập, nhiều quốc gia đã đưa ra các chính sách ưu tiên nhằm phát triển, thu hút, chuẩn bị, hỗ trợ và giữ chân đội ngũ.

Hiện nay, Luật Giáo dục chỉ quy định về phổ cập cho trẻ 5 tuổi, để thực hiện PCGDMNTMG cần sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục. Tuy nhiên, việc sửa đổi Luật cần thời gian đánh giá toàn diện để giải quyết nhiều nội dung phức tạp, trong khi yêu cầu hoàn thành mục tiêu PCGDMNTMG đã được đặt ra tại Nghị quyết số 42-NQ/TW “*đến năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi*”, Kết luận số 91-KL/TW yêu cầu “*Từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 3, 4 tuổi*” (*phổ cập đúng độ tuổi*). Việc ban hành Nghị quyết Quốc hội là cơ sở pháp lý giúp các địa phương sớm xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai PCGDMNTMG theo yêu cầu của Ban chấp hành Trung ương, qua đó: có thời gian chuẩn bị, đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ, thực hiện phổ cập theo lộ trình phù hợp với thực tiễn và đảm bảo tính khả thi cho việc hoàn thành mục tiêu PCGDMNTMG vào năm 2030, từng bước hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non đúng độ tuổi cho trẻ em 3 tuổi, 4 tuổi.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết của Quốc hội nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và thực hiện mục tiêu “*hoàn thành phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo vào năm 2030*” trong bối cảnh hiện nay là cấp thiết và phù hợp với quy định của pháp luật tại Khoản 2, Điều 15 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; các chính sách đề xuất tại Dự thảo Nghị quyết không trái, không chồng chéo, không mâu thuẫn với các Luật hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

(1) Triển khai chủ trương, đường lối, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Ban chấp hành Trung ương, chỉ đạo của Chính phủ về Phổ cập giáo dục mẫu giáo trên phạm vi cả nước.

(2) Xây dựng hành lang pháp lý để huy động nguồn lực đầu tư đảm bảo các điều kiện thực hiện Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

(3) Đảm bảo trẻ em mẫu giáo được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng; chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, ngôn ngữ và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để vào lớp một, góp phần vào thực hiện quyền của trẻ em.

³ Hàn Quốc, Đan Mạch, Pháp, Hà Lan, Anh, Na Uy đều có tỷ lệ ra lớp của trẻ MG 3-5 tuổi từ 96% đến 100%, và một số quốc gia đang phát triển như Jamaica có tỷ lệ tiếp cận GDMN cho trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi xấp xỉ 99%. Nhật Bản, Chính phủ cung cấp GDMN công lập miễn phí cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi từ năm 2019. Kể từ năm 2010, Trung Quốc đã ban hành Kế hoạch Quốc gia về Cải cách và Phát triển Giáo dục Trung và Dài hạn (2010-2020) đặt mục tiêu phổ cập GDMN cho trẻ mẫu giáo.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

a) Nhà nước có trách nhiệm quản lý, đầu tư, huy động các nguồn lực xã hội phát triển GDMN, tạo cơ hội cho trẻ em mẫu giáo được tiếp cận với GDMN:

- Đảm bảo hệ thống chính sách, pháp luật, tạo sự đồng bộ, liên thông, tạo hành lang pháp lý cho việc đảm bảo chất lượng Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

- Tăng cường nguồn lực từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ. Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN), biên giới, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, các khu công nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục mầm non dân lập, tư thục, nhất là tại khu vực khu công nghiệp; kết nối các nguồn lực xã hội hỗ trợ GDMN vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

b) Phổ cập giáo dục mẫu giáo là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong GDMN nhằm chuẩn bị tốt cho trẻ em mẫu giáo vào lớp một đối với tất cả các vùng miền trong cả nước.

c) Việc chăm lo để mọi trẻ em mẫu giáo được đến trường, lớp mầm non là trách nhiệm của các cấp, các ngành, của mỗi gia đình và toàn xã hội.

d) Đổi mới Chương trình giáo dục mầm non để góp phần tích cực cho việc nâng cao chất lượng Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thực hiện phổ cập giáo dục mầm non đối với trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; cơ chế, chính sách để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị, xã hội; tổ chức chính trị xã hội-ngành nghề nghiệp; tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp; các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo dục mầm non có yếu tố nước ngoài), các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Trẻ em trong độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi.

3. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi

a) Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi trên phạm vi toàn quốc (sau đây gọi là Phổ cập giáo dục mẫu giáo).

b) Phân đầu 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận đạt chuẩn về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo vào năm 2030 (mức độ 1), đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non đúng độ tuổi cho trẻ em mẫu giáo (mức độ 2) vào năm 2035.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Với quan điểm và mục đích nêu trên, Nghị quyết sẽ tập trung giải quyết 03 nhóm chính sách, cụ thể như sau:

1. Chính sách 1: Ưu đãi đối với trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi thực hiện phổ cập, đảm bảo tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được huy động đến cơ sở GDMN để được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục theo Chương trình GDMN

1.1. Mục tiêu của chính sách

Hỗ trợ, khuyến khích để tăng tỷ lệ trẻ em mẫu giáo được tiếp cận với giáo dục mầm non có chất lượng, đặc biệt là trẻ em vùng DTTS&MN, vùng biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển; góp phần nâng cao chất lượng GDMN, đảm bảo quyền trẻ em.

1.2. Nội dung của chính sách

Thực hiện Phổ cập giáo dục mẫu giáo với các chính sách ưu đãi tốt hơn cho trẻ em thuộc đối tượng khó khăn, khuyến khích trẻ đến trường như: hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ khi đến trường. Đảm bảo các điều kiện tốt nhất để trẻ mẫu giáo được tiếp cận giáo dục sớm hơn, hỗ trợ nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

1.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn

Bổ sung chính sách ưu đãi đối với trẻ em mẫu giáo vùng khó khăn trong độ tuổi thực hiện phổ cập, đảm bảo tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được huy động đến cơ sở GDMN để được nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo Chương trình GDMN, cụ thể:

Chính sách đối với trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non

(1) Bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định được hỗ trợ chi phí học tập.

(2) Nâng mức hỗ trợ tiền ăn trưa so với quy định hiện hành cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

2. Chính sách 2: Chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

2.1. Mục tiêu của chính sách

Khuyến khích, thu hút đội ngũ giáo viên mầm non, bảo đảm đội ngũ giáo viên mầm non để thực để thực hiện mục tiêu Phổ cập giáo dục mẫu giáo. Trước mắt, đảm bảo đội ngũ giáo viên mầm non đáp ứng cho công tác phổ cập. Đến năm 2030, bảo đảm đủ định mức số lượng giáo viên lớp mẫu giáo theo quy định.

2.2. Nội dung của chính sách

Bổ sung đội ngũ giáo viên thiếu cho các cơ sở GDMN để thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo giai đoạn 2026-2030. Tiếp tục nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo; phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non. Giải quyết các vấn đề về lương và hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo. Thúc đẩy các cơ chế, chính sách về tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ để thu hút, khuyến khích đội ngũ GVMN yên tâm công tác, gắn bó, tâm huyết với nghề.

2.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn

Quy định một số chính sách đặc thù để hỗ trợ, thu hút đội ngũ, ưu đãi đối với giáo viên mầm non:

- Trợ cấp thu hút tuyển dụng giáo viên mẫu giáo từ năm học 2025-2026 vào làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo.

- Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo dục mầm non có liên kết giáo dục và đào tạo với nước ngoài; cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài) thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo.

- Ưu tiên, đầu tư và thu hút nguồn lực phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên cấp học mầm non; bảo đảm đủ số lượng giáo viên mầm non theo định mức quy định bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

- Sau khi cân đối số biên chế hiện nay còn thiếu và số biên chế cần bổ sung do tăng quy mô để thực hiện Phổ cập với số biên chế dự kiến giao thêm giai đoạn 2026-2030 cho các tỉnh, thành phố thì cần đề nghị Bộ Chính trị bổ sung khoảng 21.427 chỉ tiêu biên chế.

3. Chính sách 3: Đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp giáo dục mầm non

3.1. Mục tiêu của chính sách

Tập trung tháo gỡ, giải quyết các khó khăn, vướng mắc về chính sách đất đai, vay vốn tín dụng, ưu tiên cho thuê tài sản công; đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng phát triển GDMN dân lập, tư thực, nhất là các cơ sở GDMN độc lập loại hình dân lập, tư thực tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị đông dân cư.

3.2. Nội dung của chính sách

Ưu tiên đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

3.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn

Nhà nước ưu tiên có chương trình đầu tư để xây dựng đủ trường/lớp học đáp ứng yêu cầu phổ cập, trong đó ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng DTTS&MN, vùng biên giới, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo.

V. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH CỦA CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Về tính tương thích của các chính sách đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Dự kiến các chính sách được đề xuất nêu trên trong Nghị quyết sẽ góp phần duy trì và thực hiện có hiệu quả Mục tiêu thiên niên kỉ (Mục tiêu 4.1); Công ước quốc tế về Quyền trẻ em.

2. Về vấn đề bình đẳng giới

Các chính sách trong hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết Phổ cập giáo dục mẫu giáo không có tác động về giới, không tạo ra phân biệt đối xử, tạo sự bình đẳng về giới trong công tác giáo dục.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục mầm non trong phạm vi cả nước.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

- Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ GDĐT trong thời gian thực hiện Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện quản lý nhà nước về Phổ cập giáo dục mẫu giáo trong phạm vi địa phương mình.

2. Các điều kiện đảm bảo thi hành Nghị quyết

2.1. Ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

Sau khi Nghị quyết được Quốc hội ban hành, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao nhiệm vụ cho Chính phủ chỉ đạo và phân công các Bộ, cơ quan ngang bộ tham mưu theo thẩm quyền đề ban hành các văn bản quy định chi tiết và triển khai Nghị quyết đầy đủ, đúng tiến độ.

2.2. Nguồn lực triển khai thực hiện Nghị quyết

Trong quá trình xây dựng, đơn vị chủ trì soạn thảo bảo đảm thực hiện việc bố trí cán bộ, công chức tham gia xây dựng văn bản, bảo đảm thực hiện việc bố trí và sử dụng kinh phí xây dựng văn bản theo đúng quy định tại Luật ban hành văn bản pháp luật và các văn bản có liên quan.

Nhu cầu kinh phí bao gồm 3 phần chính:

(i) Kinh phí thực hiện chính sách đối với trẻ em mẫu giáo: 1.062 tỷ/năm.

- Hỗ trợ chi phí học tập: $86.581 \text{ trẻ} \times 150.000 \times 9 \text{ tháng} = 116,9 \text{ tỷ/năm}$.

- Hỗ trợ tiền ăn trưa: $525.036 \text{ trẻ} \times 200.000 \times 9 \text{ tháng} = 945,1 \text{ tỷ/năm}$ (Tăng mức hỗ trợ từ 10% lên 15% mức lương cơ sở (tức tăng lên 200.000 đồng/tháng so với mức cũ 160.000 đồng/tháng do mức lương cơ sở hiện nay tăng lên 2.340.000 đồng)⁴).

(ii) Kinh phí thu hút, ưu đãi đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non thực hiện nhiệm vụ phổ cập:

- Kinh phí hỗ trợ tuyển dụng giáo viên mẫu giáo: Số kinh phí cần Nhà nước hỗ trợ để thu hút giáo viên là: $47.949 \text{ GV} \times 58,97 \text{ triệu đồng} = 2.827,6 \text{ tỷ đồng}$.

- Kinh phí hỗ trợ CBQL, GV, NV thực hiện nhiệm vụ phổ cập: $381.575 \text{ người} \times 960.000 \text{ đồng} \times 9 \text{ tháng} = 3.296,8 \text{ tỷ/năm}$.

(iii) Kinh phí chi đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi:

** Để đáp ứng nhu cầu so với quy mô thực trạng*

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Xây dựng 24.228 phòng học cấp mầm non, thay thế các phòng học tạm thời (bao gồm: phòng học tranh tre, nứa lá, phòng học xây dựng tạm bằng các loại vật liệu khác); phòng học tạm, cấp 4 xuống cấp đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại; phòng học nhờ, mượn, thuê; với nhu cầu vốn khoảng **26.651** tỷ đồng.

- Xây dựng bổ sung đủ số phòng học trên lớp và số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học: Xây dựng 25.412 phòng học cấp học mầm non; với nhu cầu vốn khoảng **27.953** tỷ đồng;

- Xây dựng bổ sung 1.432 phòng học chức năng (giáo dục nghệ thuật, thể chất) bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục; với nhu cầu vốn khoảng **873** tỷ đồng;

- Xây dựng bổ sung thư viện: 11.149 phòng thư viện; với nhu cầu vốn khoảng **6.800** tỷ đồng;

- Bảo đảm điều kiện tối thiểu về trang thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu tối thiểu của chương trình giáo dục các cấp, nâng cao kỹ năng thực hành cho học sinh: bổ sung 48.805 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; với nhu cầu vốn khoảng **12.795,5** tỷ đồng.

Tổng kinh phí cần: 75.072,5 tỷ đồng

** Để đáp ứng nhu cầu phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo giai đoạn 2026-2030*

Theo số liệu thống kê còn 300.000 trẻ em mẫu giáo chưa được đến trường, căn cứ vào tiêu chuẩn cơ sở vật chất và danh mục thiết bị tối thiểu của cấp học mầm non, để đáp ứng nhu cầu huy động số lượng trẻ em (nêu trên) đến trường để đạt mục tiêu phổ cập, nhu cầu cơ sở vật chất như sau:

- Bổ sung khoảng 12.000 phòng/lớp học, với nhu cầu kinh phí khoảng 13.200 tỷ đồng;

- Bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu; với nhu cầu kinh phí khoảng 3.600 tỷ đồng.

⁴ Nâng mức hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, chính sách này đã được quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 09/8/2020 về chính sách phát triển GDMN (hỗ trợ tiền ăn trưa là 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học).

Tổng kinh phí cần: 16.800 tỷ đồng.

Như vậy tổng kinh phí cần để thực hiện phổ cập cho trẻ từ 3-5 tuổi về lĩnh vực cơ sở vật chất để đảm bảo điều kiện tối thiểu theo quy định (chuẩn tối thiểu) là: 91.872,5 tỷ đồng (thời gian thực hiện 2026-2035).

Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết từ các nguồn:

- Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành: nguồn vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên, nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án được phê duyệt hoặc chuẩn bị phê duyệt được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch hàng năm của các bộ, ngành, địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành. Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện các chính sách tại Nghị quyết này.

- Nguồn vốn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2.3. Nguyên tắc phân bổ và cơ chế quản lý tài chính để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị thực hiện phổ cập

a) Đối với nguồn vốn Ngân sách nhà nước

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các chính sách tại Khoản 1, 2 Điều 3 của Nghị quyết này, bao gồm chính sách đối với trẻ em và chính sách thu hút đội ngũ. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

- Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo theo nguyên tắc: phân bổ vốn ngân sách trung ương và cơ chế quản lý điều hành của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Việc hỗ trợ các địa phương bảo đảm theo các quy định hiện hành của nhà nước trong đó ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư với các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối được ngân sách để thực hiện; mức hỗ trợ được tính toán, xác định tùy theo điều kiện kinh tế- xã hội và khả năng cân đối ngân sách.

Ngân sách địa phương: Các địa phương chịu trách nhiệm thực hiện các mục tiêu phổ cập mẫu giáo; chủ động bố trí, phân bổ cho các dự án, công trình cụ thể. Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách địa phương để thực hiện theo các mục tiêu của phổ cập giáo dục mẫu giáo; đồng thời thực hiện mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục mầm non của địa phương.

b) Nguồn huy động khác

Các địa phương chịu trách nhiệm huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Phổ cập giáo dục mẫu giáo. Tùy theo điều kiện và hoàn cảnh kinh tế cụ thể để có hình thức huy động các nguồn lực cho phù hợp với từng đối tượng.

3. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Căn cứ quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị quyết Quốc hội không phát sinh thủ tục và chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

VII. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thời gian dự kiến trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung vào chương trình công tác của Quốc hội vào tháng 4/2025;

Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ xây dựng Nghị quyết trình Quốc hội vào tháng 7/2025; Quốc hội cho ý kiến và thông qua đối với dự thảo Nghị quyết vào kỳ họp tháng 10 năm 2025 của Quốc hội khóa XV và thông qua theo quy trình một kỳ họp.

VIII. VỀ TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Ngày .../.../2025, Hội đồng thẩm định đã họp và có ý kiến thẩm định về Nghị quyết của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chỉnh lý hồ sơ Nghị quyết này (*chi tiết xin xem Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định*).

Bộ Giáo dục và Đào tạo xin báo cáo và kính đề nghị Chính phủ xem xét thông qua và trình Quốc hội về "Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi".

(Văn bản gửi kèm theo: (i) Báo cáo thẩm định Dự thảo Nghị quyết phổ cập mẫu giáo của Bộ Tư pháp; (ii) Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mẫu giáo; (iii) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (iv) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ và các cơ quan, tổ chức khác và bản chụp ý kiến góp ý; (v) Báo cáo đánh giá tác động chính sách; (vi) Báo cáo Tổng kết thi hành pháp luật về giáo dục mầm non)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Thành viên Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h);
- Lưu : VT, GDMN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Kim Chi

Nghị quyết số: /2025/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 63/2020/QH14;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số /TTr-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số /BC-UBVHGDQH ngày tháng năm 2025 của Ủy ban Văn hóa Giáo dục; Báo cáo tiếp thu, giải trình số /BC-UBTVQH15 ngày tháng năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thực hiện phổ cập giáo dục mầm non đối với trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; cơ chế, chính sách để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị, xã hội; tổ chức chính trị xã hội-ngành nghề nghiệp; tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp; các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo dục mầm non có yếu tố nước ngoài), các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Trẻ em trong độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 3. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi

1. Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi trên phạm vi toàn quốc (sau đây gọi là Phổ cập giáo dục mẫu giáo).

2. Phấn đấu 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận đạt chuẩn về Phổ cập giáo dục mẫu giáo vào năm 2030.

Điều 4. Các chính sách hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Chính sách đối với trẻ em mẫu giáo:

a) Bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định được hỗ trợ chi phí học tập.

b) Nâng mức hỗ trợ tiền ăn trưa so với quy định hiện hành cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

2. Chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Trợ cấp thu hút tuyển dụng giáo viên mẫu giáo từ năm học 2025-2026 vào làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo;

b) Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo dục mầm non có liên kết giáo dục và đào tạo với nước ngoài; cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài) thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo;

c) Ưu tiên, đầu tư và thu hút nguồn lực phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên cấp học mầm non; bảo đảm đủ số lượng giáo viên mầm non theo định mức quy định bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo.

3. Đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp giáo dục mầm non

Ưu tiên đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết

1. Kinh phí thực hiện Nghị quyết, bao gồm:

- Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành: nguồn vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên, nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án được phê duyệt hoặc chuẩn bị phê duyệt được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch hàng năm của các bộ, ngành, địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành. Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện các chính sách tại Nghị quyết này.

- Nguồn vốn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chính phủ

a) Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tạo sự đồng bộ, liên thông, xây dựng hành lang pháp lý cho việc thực hiện yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo đáp ứng yêu cầu đề ra tại Nghị quyết này;

b) Quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách tại Nghị quyết này; mức độ đạt chuẩn, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận và lộ trình thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo;

c) Ban hành Chương trình, Đề án, bố trí ngân sách đảm bảo các điều kiện thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo;

d) Tham mưu Quốc hội trình Ban chấp hành Trung ương quyết định bổ sung chỉ tiêu biên chế cho các địa phương còn thiếu để thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo;

đ) Quyết định cụ thể và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo theo quan điểm, mục tiêu và các chính sách quy định tại Nghị quyết này. Chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan khẩn trương ban hành các văn bản, chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách triển khai thực hiện hoàn thành mục tiêu Nghị quyết.

2. Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở các văn bản, chính sách, hướng dẫn, chỉ đạo của Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách, văn bản phù hợp với thẩm quyền và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương để tổ chức thực hiện và giám sát việc triển khai phổ cập giáo dục mẫu giáo tại địa phương theo Nghị quyết này.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi trách nhiệm của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Số: /BC-BGDĐT

Hà Nội, ngày

tháng 4 năm 2025

Dự thảo

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH TRONG XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM MẪU GIÁO TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Giáo dục mầm non (GDMN) đã hoàn thành một số mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2020 “Hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2015; đến năm 2020, có 80% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 10%”¹.

Thông qua các Chương trình, Đề án, Chính sách đầu tư của Chính phủ, chính quyền các địa phương; sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội; các tổ chức, cá nhân và nhân dân, GDMN đã có những bước phát triển vượt bậc. Từ cấp học còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, đội ngũ, mạng lưới trường lớp chưa được quan tâm quy hoạch, đến nay, GDMN đã có bước phát triển khá toàn diện về quy mô, mạng lưới trường, lớp được mở rộng. GDMN công lập được sắp xếp phù hợp với tình hình địa phương, giáo dục mầm non ngoài công lập được tạo điều kiện để phát triển góp phần đa dạng hóa loại hình trường lớp. Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (quy định tại Quyết định 239/QĐ-TTg, tiếp nối bởi Nghị định số 06/2018/NĐ-CP và Nghị định 105/2020/NĐ-CP) đã tác động sâu sắc đối với việc phát triển GDMN vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, ven biển, hải đảo (gọi chung là vùng khó khăn), từ đó góp phần tăng tỉ lệ huy động trẻ đến trường, tăng tỉ lệ trẻ được chăm sóc giáo dục 2 buổi/ngày, đồng thời, nâng cao tỷ lệ chuyên cần của trẻ mẫu giáo, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng. Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non dạy tăng cường tiếng Việt trong các điểm lẻ tại cơ sở GDMN công lập vùng khó khăn, miền núi, dân tộc thiểu số và một số chính sách của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về việc quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non (sau đây gọi là Nghị định 105) những nhiệm vụ và chính sách hỗ trợ của Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số (Quyết định số 1008/QĐ-TTg) đã góp phần ổn định đời sống, hỗ trợ, giúp giáo viên yên tâm công tác, gắn bó với nghề. Một số địa phương cũng đã ban hành thêm một số văn bản quy định chế độ chính sách hỗ trợ giáo viên (hỗ trợ tiền trực trưa, hỗ trợ giáo viên mới vào nghề...). Chính phủ cũng

¹ Mục tiêu đến năm 2020 có ít nhất 30% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ chưa đạt, thiếu 1,8%.

đã quan tâm đầu tư CSVC, lồng ghép từ nhiều nguồn vốn tập trung cho các cơ sở GDMN vùng khó khăn để bảo đảm các điều kiện cho trẻ em tới trường.

Hàng năm, (Trong đó có: 4.556.771 trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi) được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại 15.256 trường mầm non và 17.444 cơ sở GDMN độc lập; tỷ lệ huy động trẻ em nhà trẻ đạt 34,6%, tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đạt 93,6% (có 34 tỉnh, thành phố có tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đạt từ 95% trở lên). Tỷ lệ trường mầm non dân lập, tư thục chiếm 20,8%, tỷ lệ trẻ em ở các cơ sở GDMN dân lập, tư thục chiếm 27,4%; toàn quốc có 59,5% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 84,8%, tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,87 GV/lớp. GDMN đã từng bước vượt qua khó khăn, phát triển khá toàn diện về quy mô, mạng lưới trường lớp, các điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ; chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ được nâng lên; trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đã được chuẩn bị tốt các điều kiện sẵn sàng vào học lớp một; trẻ em vùng miền núi, dân tộc thiểu số được chuẩn bị về tiếng Việt và được hỗ trợ ăn trưa nên tỷ lệ ra lớp cao, bảo đảm chuyên cần; việc thực hiện công bằng trong giáo dục từng bước được bảo đảm. Đặc biệt, việc thực hiện thành công các mục tiêu cơ bản của Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (viết tắt là PCGDMNTNT) đã góp phần nâng cao tỷ lệ trẻ em được tới trường/lớp; thu hút được một nguồn lực lớn đầu tư xây dựng trường lớp, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ ở các địa phương; cơ sở vật chất được tăng cường theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa. Kết quả thực hiện PCGDMNTNT có tác dụng tốt đối với sự phát triển của trẻ 5 tuổi, đồng thời tạo sự an tâm, tin tưởng của cha mẹ trẻ và cộng đồng đối với GDMN.

Tuy nhiên, GDMN vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức lớn, như sau:

- Mạng lưới trường, lớp hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu huy động trẻ đến trường, lớp. Tỷ lệ trẻ nhà trẻ đi học còn ở mức thấp (34,6%), tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo mới đạt 93,6%. Hiện nay, có gần 300.000 trẻ em mẫu giáo chưa được đến trường (Trong đó: Trẻ 3 tuổi có khoảng 196.300 trẻ; Trẻ 4 tuổi có khoảng 75.700 trẻ; Trẻ 5 tuổi có khoảng 4.900 trẻ), tập trung tại những nơi khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng cao, miền núi, biên giới, hải đảo, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số.

- Về phòng học: mặc dù hiện nay các cơ sở GDMN đã bố trí đảm bảo 01 phòng học/01 lớp, tuy nhiên tỷ lệ phòng học kiên cố mới đạt 84,8%, còn 0,5% phòng học tạm và học nhờ/mượn gần 3000 phòng. Riêng đối với các trường mầm non công lập tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 76,6%, phòng học tạm còn 15,9%, các địa phương bố trí hơn 2.544 phòng học nhờ; đồ chơi ngoài trời, thiết bị dạy học tối thiểu trong lớp ở các trường mầm non cũng thiếu, thường xuyên xuống cấp, hỏng hóc phải bổ sung thường xuyên. Như vậy, Chính phủ cần tiếp tục đầu tư bổ sung phòng học cho các cơ sở GDMN để nâng cao tỷ lệ phòng học kiên cố, xóa phòng học tạm và đầu tư bổ sung cho các lớp mẫu giáo tăng cục bộ tại một số địa phương; đồng thời tiếp tục bổ sung kinh phí đầu tư về thiết bị dạy học cho các cơ sở GDMN để đáp ứng yêu cầu phổ cập.

- Về đội ngũ giáo viên: bình quân toàn quốc đạt 1,87 GV/lớp, trong đó: Đối với các lớp mẫu giáo đạt 1,84 GV/lớp (thiếu 0,36 GV/lớp). Về biên chế như sau:

* Theo số liệu biên chế của Bộ Nội vụ thống kê (thời điểm tháng 5/2024):

- Nhu cầu biên chế cần bổ sung của các địa phương năm học 2024-2025 là: 35.894 chỉ tiêu giáo viên.

- Nhu cầu biên chế cần bổ sung đến năm 2030 theo dự báo tăng lớp mẫu giáo ở một số địa phương là: 12.055 chỉ tiêu giáo viên.

Như vậy, tổng biên chế còn thiếu đến năm 2030 là: 47.949 chỉ tiêu (Trong đó: 35.894 chỉ tiêu thiếu cần bổ sung năm học 2024-2025 và 12.055 chỉ tiêu bổ sung giai đoạn 2026-2030). Số biên chế Bộ Chính trị đã duyệt theo Quyết định số 72-QĐ/TW dự kiến giao thêm giai đoạn 2022-2026 là: 26.522 chỉ tiêu. Sau khi cân đối với số biên chế dự kiến giao thêm giai đoạn 2022-2026 cho các tỉnh, thành phố thì cần đề nghị Bộ Chính trị bổ sung khoảng 21.427 chỉ tiêu.

Giai đoạn 10 năm vừa qua, chính sách thu hút, chính sách hỗ trợ giáo viên chưa tương xứng với đặc thù hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non vừa nuôi dưỡng, vừa chăm sóc và giáo dục trẻ em, nhất là với GVMN trẻ mới ra trường, do vậy chưa tạo được động lực để giáo viên yên tâm công tác, ổn định đời sống, "giữ chân" giáo viên gắn bó lâu dài và phát triển nghề nghiệp với cấp học mầm non. Trong bối cảnh hệ số lương theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non thấp nhất trong mức lương của giáo viên, chưa tương xứng với đặc thù hoạt động nghề nghiệp cùng 1 lúc thực hiện 03 nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, làm việc 02 buổi/1 ngày, 05 ngày/1 tuần chưa kể thời gian sinh hoạt phát triển chuyên môn, áp lực công việc nhiều (thời gian làm việc thường từ 9-10h/ngày vượt quá số giờ theo quy định của Luật Lao động) đã dẫn đến việc ngày càng nhiều GVMN bỏ nghề, chuyển công việc (năm học 2022-2023 có hơn 9.000 GVMN bỏ nghề). Trong thời gian tới, việc ban hành các chính sách thu hút, giữ chân để tuyển mới khoảng 47.949 giáo viên đáp ứng cơ bản về đội ngũ để các địa phương thực hiện nhiệm vụ PCGDMNTMG.

- Chất lượng PCGDMNTNT ở nhiều nơi chưa được duy trì bền vững do tỷ lệ trẻ em mẫu giáo độ tuổi 3 tuổi, 4 tuổi đi học còn thấp. Tại các vùng khó khăn, vùng DTTS trẻ em được tiếp cận GDMN muộn, phải đến 5 tuổi mới được tới trường, lớp; nhờ chính sách PCGDMNTNT, trẻ em mới được ra lớp; tại khu đông dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất chính sách hỗ trợ trẻ em học tại cơ sở GDMN dân lập, tư thục còn thấp nên chưa thúc đẩy việc phát triển GDMN dân lập, tư thục; cha mẹ trẻ đa phần đều có nguyện vọng cao đưa con tới cơ sở GDMN công lập. Điều này dẫn đến việc phát triển GDMN dân lập, tư thục ở một số địa phương chưa phát triển; chất lượng GDMN còn có sự chênh lệch giữa các vùng miền; ở vùng khó khăn chất lượng GDMN còn chưa cao, trẻ thiếu hụt nhiều ở các lĩnh vực phát triển nhận thức, ngôn ngữ và giao tiếp, đặc biệt là trẻ em người DTTS do điều kiện tiếp cận GDMN hạn chế nên chưa có đủ thời gian để hình thành và phát triển ngôn ngữ tiếng Việt, chuẩn bị sẵn sàng cho việc học tập ở trường phổ thông, từ đó tỷ lệ không được lên lớp, lưu ban, bỏ học khá cao ở đối

tượng này. Các điều kiện bảo đảm chất lượng toàn diện cho trẻ 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một ở vùng khó khăn, vùng núi cao, chưa đáp ứng với yêu cầu, mục tiêu đặt ra.

Bước vào giai đoạn 2021-2030, Đảng và Nhà nước cũng đã có nhiều văn bản chỉ đạo về phát triển GDĐT, trong đó GDMN có các nhiệm vụ và yêu cầu đặt ra cho giai đoạn mới, như sau:

+ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã đề ra mục tiêu: *“Hoàn thành PCGDMNTNT vào năm 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020. Từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục”*.

+ Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Ban chấp hành Trung ương ban hành Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế: *“Từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 3, 4 tuổi; Tăng cường rà soát, sắp xếp, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non; bảo đảm đủ trường, lớp học, nhất là ở các thành phố lớn, khu công nghiệp, khu vực đông dân cư và miền núi, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; rà soát, ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng cơ sở giáo dục mầm non; phát triển, nâng cao chất lượng, chuẩn hoá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; bảo đảm đủ số lượng giáo viên theo định mức quy định; nghiên cứu cơ chế, chính sách điều động, luân chuyển giáo viên giữa các địa phương để giải quyết căn bản tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ và nâng cao chất lượng giáo dục cho các vùng khó khăn; đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách; ưu tiên đầu tư cho giáo dục, đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo; bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tối thiểu, nhất là ở các vùng nông thôn, đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới, hải đảo, phấn đấu đến năm 2030 tỉ lệ phòng học được kiên cố hoá đạt 100%”*.

+ Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư *“Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, nhất là PCGDMNTNT, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi”*.

+ Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông, một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau: *“Hoàn thành phổ cập giáo dục; hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tạo sự đồng bộ, liên thông, nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục; chú trọng chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non, có chính sách tháo gỡ việc phát triển mạng lưới trường, lớp dân lập, tư thục; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; Tiếp tục đổi mới chính sách tiền lương, tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, thu hút, bảo đảm điều kiện cần thiết để giáo viên thực hiện tốt nhiệm vụ; có chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với giáo viên công tác tại vùng có điều*

kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cơ sở giáo dục chuyên biệt; tăng cường nguồn lực, bảo đảm ngân sách để hoàn thành các mục tiêu về phổ cập giáo dục, ưu tiên phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi”.

+ Ngày 24/11/2023, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 42-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, trong đó xác định các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 gồm *hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (mục II.2.2.2)* và nhiệm vụ, giải pháp củng cố kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, *từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (mục III.6)*; đồng thời yêu cầu “*yêu cầu Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ; các Bộ, ngành; tỉnh ủy, thành ủy; các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy các cấp **khẩn trương thực hiện** Nghị quyết*”. Như vậy, tại Nghị quyết số 42-NQ/TW đã đề ra mục tiêu đến năm 2030 phải hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

+ Ngày 09/5/2024, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới: nhiệm vụ, giải pháp đối với giáo dục: “*Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi; chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2030 có 100% số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo đạt từ 95% đến 97%; giao cho Bộ GDĐT xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, trình Quốc hội năm 2025*”.

+ Cam kết của Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Thực hiện các Quyền của trẻ em theo Luật Giáo dục và Luật Trẻ em.

+ Tiếp tục chuẩn bị các điều kiện bảo đảm cho GDMN triển khai thực hiện các mục tiêu của “Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

Như vậy, Có thể khẳng định rằng, chủ trương về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (PCGDMNTEMG) đã được thể hiện trong các văn bản của Đảng và Chính phủ. Tuy nhiên, hiện nay trong Luật giáo dục chỉ quy định về phổ cập giáo dục cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi, chưa có quy định về phổ cập giáo dục cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi. Việc sửa Luật Giáo dục cần có lộ trình, do đó, cần ban hành Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mẫu giáo để tạo hành lang pháp lý triển khai chủ trương PCGDMNTEMG.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu tổng thể

Triển khai Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi trên phạm vi toàn quốc (sau đây viết tắt là Phổ cập giáo dục mẫu giáo). Nâng cao tỷ lệ trẻ

em trong độ tuổi mẫu giáo được tiếp cận giáo dục mầm non (GDMN), bảo đảm 100% trẻ em mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 2 buổi/ngày theo Chương trình Giáo dục mầm non nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, ngôn ngữ và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp một.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Các địa phương trên toàn quốc thực hiện Phổ cập giáo dục mẫu giáo hoàn thành các mục tiêu:

- Đảm bảo thu hút được ít nhất 95%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90% trở lên số trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đến cơ sở giáo dục mầm non vào năm 2030;

- Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục đối với trẻ em mẫu giáo, duy trì tỷ lệ trẻ em mẫu giáo suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân-béo phì được khống chế, trẻ em dân tộc thiểu số được tăng cường chuẩn bị tiếng Việt, phấn đấu có 100% trẻ em mẫu giáo tại các cơ sở GDMN được học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN, chuẩn bị tốt tâm thế, sẵn sàng cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi vào học lớp một;

- Phấn đấu đến năm 2030, có đủ số lượng giáo viên dạy các lớp mẫu giáo theo quy định, trong đó có 90% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên;

- Đảm bảo các điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất thực hiện Phổ cập giáo dục mẫu giáo;

- Phấn đấu 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận đạt chuẩn mức độ 1 về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo vào năm 2030.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Phổ cập giáo dục mẫu giáo là một chính sách lớn, mang tính nhân văn rõ rệt của nhà nước trong việc quan tâm đến chỉ số phát triển con người, giải phóng con người để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, xây dựng đất nước ta *đàng hoàng hơn, to đẹp hơn* như lời dạy của Chủ tịch Hồ chí Minh. Để thực hiện nhiệm vụ Đảng và Chính phủ giao, giáo dục mầm non cần hoàn thiện hệ thống thể chế, các văn bản quy phạm pháp luật, ban hành cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, thu hút đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất trường, lớp, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên và huy động trẻ em mẫu giáo đến trường.

Chính sách có tác động tích cực đối với sự phát triển chất lượng con người nói riêng, xã hội nói chung; đồng thời, đảm bảo quyền trẻ em được quy định bởi Luật và công ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên: công bằng trong tiếp cận giáo dục và quyền được chăm sóc, giáo dục, yêu thương. Những tác động tiêu cực chỉ nằm ở vấn đề kinh tế, tạm thời; vì kinh phí đầu tư để thực hiện chính sách phổ cập chỉ ra cho đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất là trong ngắn hạn, còn trong dài

hạn, khi trẻ được phát triển tốt hơn sẽ đóng góp cho xã hội cao hơn gấp 8 lần. Bên cạnh đó, khi con cái được chăm sóc giáo dục tốt, cha mẹ trẻ yên tâm công tác, lao động, đóng góp tốt hơn vào sự phát triển chung của nền kinh tế, và các chỉ số xã hội nói chung.

Để thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo, Bộ GDĐT có 03 chính sách cụ thể liên quan đến hỗ trợ trẻ em, hỗ trợ đội ngũ và cơ sở vật chất đáp ứng điều kiện phổ cập, cụ thể như sau.

1. Chính sách 1: Ưu đãi đối với trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Quyền của trẻ em về tiếp cận giáo dục đã được quy định cụ thể tại Luật Giáo dục và Luật Trẻ em. Trong đó, Điều 14 Luật Giáo dục quy định: “Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi”.

Tuy nhiên, hiện tại cả nước còn gần 7% trẻ em mẫu giáo và gần 68% trẻ nhà trẻ chưa được tiếp cận giáo dục, còn gần 4.000 trẻ mẫu giáo năm tuổi chưa được tiếp cận giáo dục mầm non trước khi vào lớp 1, tập trung tại các vùng núi cao, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển.

GDMN hiện nay thực hiện chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo ăn trưa được theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP với mức 160.000 đồng/trẻ/tháng (trẻ em đối tượng chính sách, vùng khó khăn). Ngoài ra, Nghị định số 105 còn bổ sung kinh phí cho các cơ sở GDMN công lập ở xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ mức hỗ trợ 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học và chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (160.000 đồng/trẻ/tháng). Bên cạnh đó, có chính sách hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn đối với GVMN dân lập, tư thực. Chính sách này đã thúc đẩy nâng cao chất lượng GDMN ngoài công lập, các chính sách trên đã góp phần to lớn thúc đẩy GDMN phát triển. Tuy nhiên, theo tổng kết, đánh giá thì nội dung chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non theo quy định hiện hành vẫn còn hạn chế, mức hỗ trợ thấp (chính sách miễn học phí hiện nay mới chỉ miễn cho toàn bộ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi từ năm học 2024-2025, đối tượng trẻ 3 tuổi, 4 tuổi chưa được miễn; hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo đối tượng là con công nhân học tại cơ sở GDMN dân lập, tư thực chưa được hỗ trợ riêng; mức hỗ trợ nấu ăn còn thấp; mức hỗ trợ ăn trưa cho mỗi trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105 chỉ mới đạt 7.200 đồng/tháng không đủ để hỗ trợ cho trẻ em khó khăn; chưa có kinh phí hỗ trợ để chăm sóc trẻ em mẫu giáo bán trú...).

Đối tượng hưởng chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP còn rất eo hẹp, chưa thực hiện đầy đủ Điều 85 Luật giáo dục 2019 trong việc xem xét đến đối tượng trẻ em vùng đồng bào DTTS, MN; công bằng giữa trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo; chưa đảm bảo công bằng trong

giáo dục đối với trẻ em ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn và đối tượng trẻ em ở khu công nghiệp.

Một số định mức hỗ trợ đối với trẻ em còn thấp, không phù hợp với thực tế hiện nay, do trượt giá, không đủ hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ em.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tăng cường các chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo để nâng cao tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được tiếp cận GDMN có chất lượng, bảo đảm hầu hết trẻ em mẫu giáo ở mọi vùng, miền tại các địa phương triển khai phổ cập giáo dục mẫu giáo được đến lớp, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, ngôn ngữ và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp một; góp phần vào thực hiện quyền của trẻ em mẫu giáo, tạo sự công bằng trong tiếp cận giáo dục; nâng cao tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo toàn quốc.

Rà soát đối tượng được hỗ trợ, sửa đổi thay thế các quy định không còn phù hợp (bổ sung đối tượng được hưởng chính sách, nâng mức hỗ trợ để phù hợp với thực tế).

1.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

1.3.1. Giải pháp 1: Bổ sung thêm đối tượng trẻ em mẫu giáo đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được hỗ trợ chi phí học tập (đối tượng này tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP chưa có); hỗ trợ ăn trưa cho đối tượng trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non (nâng mức hỗ trợ ăn trưa để từng bước đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ mẫu giáo, mức hiện nay rất thấp).

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp cùng cấp ban hành định mức cụ thể về miễn học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mẫu giáo, mức thấp nhất căn cứ vào quy định dưới đây:

(1) Trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập

a) Đối tượng được hưởng chính sách

Bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập.

Bổ sung đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập so với quy định hiện hành tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (gồm: (1) Trẻ em học mẫu giáo mầm non có cha lẫn mẹ. (2) Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật. (3) Trẻ em học mẫu giáo

có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. (4) Trẻ em học mẫu giáo ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền).

b) Chính sách được hưởng

Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng bổ sung được hỗ trợ chi phí học tập mức tối thiểu 150.000 đồng/tháng/trẻ em (một trăm năm mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy định chính sách thu hút, mức thấp nhất căn cứ vào quy định tại giải pháp này.

Mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định bằng với mức quy định tại Nghị định số 81/2021 (Điều 18, 20).

(2) Nâng mức hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

a) Đối tượng được hưởng chính sách

Trẻ em độ tuổi mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người) đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm một trong những điều kiện sau:

Có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

b) Chính sách được hưởng

Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa mức tối thiểu 360.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy định chính sách thu hút, mức thấp nhất căn cứ vào quy định tại giải pháp này.

Nâng mức hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo tăng thêm 200.000 đồng/trẻ/tháng so với mức hiện hành đã được Chính phủ quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020.

1.3.2. Giải pháp 2:

Giữ nguyên các chính sách cho trẻ em mẫu giáo và đối tượng thụ hưởng như quy định tại "mục 1.2.2. Giải pháp 2" gồm: (1) Nâng mức hỗ trợ ăn trưa. (2) Chỉ nâng mức hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định tăng thêm 150.000 đồng/tháng/trẻ em so với mức quy định tại Giải pháp 1.

1.3.3. Giải pháp 3: Giữ nguyên hiện trạng. Cụ thể như sau:

a) Về hỗ trợ chi phí học tập: Giữ nguyên như quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, các đối tượng trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách, trong đó:

Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập (có 04 đối tượng): (1) Trẻ em học mẫu giáo mồ côi cả cha lẫn mẹ. (2) Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật. (3) Trẻ em học mẫu giáo có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. (4) Trẻ em học mẫu giáo ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Giữ nguyên các chính sách cho trẻ em mẫu giáo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, cụ thể:

- Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo: Trẻ em độ tuổi mẫu giáo (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người) đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm một trong những điều kiện sau: (1) Có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. (2) Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. (3) Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. (4) Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có). (5) Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

- Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp: Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc

loại hình dân lập, tư thực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

2.4.1. Giải pháp 1

a) Tác động về kinh tế:

- *Tích cực:* Chính sách có tác động tích cực đối với nền kinh tế. Cha mẹ trẻ yên tâm tham gia lao động sản xuất (đặc biệt là phụ nữ), tăng cường thêm số lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động, phát triển tốt nền kinh tế.

Mặt khác, theo các nghiên cứu khoa học, trẻ em học qua mầm non có thể tăng thu nhập cho bản thân gấp 8 lần trẻ em không qua bậc học mầm non. Hội đồng Cố vấn kinh tế của tổng thống Mỹ đã chứng minh 1\$ đầu tư cho giáo dục 1 trẻ em ở giai đoạn đầu đời có chất lượng sẽ phát sinh lợi nhuận tích lũy là 8,60\$ khi đứa trẻ đó trưởng thành².

+ Hỗ trợ chi phí học tập: Bổ sung đối tượng thụ hưởng là trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định. Mức hỗ trợ chi phí học tập là 150.000 đồng/tháng/trẻ (một trăm năm mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

+ Hỗ trợ tiền ăn trưa: Hiện nay, quy định mức hỗ trợ tiền ăn trưa là 10% (tương ứng 6,8% lương cơ sở hiện hành năm 2024) mức lương cơ sở tháng/học sinh (khoảng 160.000đ/trẻ/tháng, tương ứng 7.200 đồng/ngày/trẻ là rất thấp so với thời giá hiện tại, không đủ chi phí tối thiểu cho trẻ em). Đề xuất nâng mức hỗ trợ tiền ăn trưa từ 15% mức lương cơ sở hiện hành (tăng 05%). Đối tượng thụ hưởng là trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi thuộc khu vực khó khăn, các đối tượng chính sách, đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội, trẻ em khuyết tật, trẻ em là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Chính phủ.

- *Tiêu cực:* Phát sinh chi phí từ ngân sách Nhà nước để thực hiện chính sách. Số lượng trẻ em mẫu giáo và kinh phí phát sinh, cụ thể như sau:

* Hỗ trợ chi phí học tập: Tổng số trẻ em mẫu giáo đang học tại các cơ sở GDMN thuộc loại hình dân lập, tư thực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí

² USA (2015). The Economic of Early Childhood Investments.

học tập là con công nhân, người lao động làm việc ở các khu công nghiệp: 86.581 trẻ (Theo thống kê đầu năm tại CSDL ngành giáo dục)³.

Số kinh phí cần Nhà nước hỗ trợ để hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo là:

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập: $86.581 \times 150.000 = 13,0$ tỷ/tháng.

+ Kinh phí tăng thêm/năm học: $12,9$ tỷ/tháng $\times 9$ tháng = $116,9$ tỷ/năm.

* Hỗ trợ tiền ăn trưa: Tăng mức hỗ trợ từ 10% mức lương cơ sở lên 15% (tức tăng thêm 200.000 đồng/tháng so với mức cũ do mức lương cơ sở hiện nay tăng lên 2.340.000 đồng).

Tổng số trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa năm học 2021-2022 là: 525.036 trẻ (Theo báo cáo của các địa phương).

Nhu cầu kinh phí chi hỗ trợ ăn trưa tăng thêm so với mức hưởng tại Nghị định 105/2020/NĐ-CP như sau:

. Kinh phí tăng thêm/tháng: 525.036 trẻ $\times 200.000$ đồng = $105,0$ tỷ/tháng.

. Kinh phí tăng thêm/năm học: $105,0$ tỷ/tháng $\times 9$ tháng = $945,1$ tỷ/năm (Tăng mức hỗ trợ từ 10% lên 15% mức lương cơ sở (tức tăng lên 200.000 đồng/tháng so với mức cũ 160.000 đồng/tháng do mức lương cơ sở hiện nay tăng lên 2.340.000 đồng).

b) Tác động về xã hội:

- Tích cực:

+ Đảm bảo công bằng trong chính sách: Trẻ em ở cơ sở GDMN dân lập, tự thực ở địa bàn có khu công nghiệp được hỗ trợ chi phí học tập, bình đẳng với trẻ em khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, trẻ em người dân tộc thiểu số. Cha mẹ trẻ em là con công nhân sẽ phấn khởi, yên tâm công tác, lao động sản xuất khi con em mình được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

+ Để thực hiện Điều 27 ("*Khoản 1: Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục mầm non; ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp*"; Điều 85 của Luật Giáo dục 2019 ("*khoản 2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo*); Nghị quyết số 41/2021/QH15 ("*Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Bố trí đủ kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề*

³ Mở rộng đối tượng, chính sách này đã được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

án đã được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt liên quan đến chế độ, chính sách cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Có giải pháp cụ thể, sớm thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Khẩn trương nghiên cứu, tham mưu ban hành các chính sách đặc thù, bảo đảm chế độ, chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động trong các cơ sở giáo dục mầm non; sớm khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên tại các địa phương, nhất là ở các tỉnh miền núi"); khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách cho trẻ em. Hiện nay, ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn giảm mạnh theo phân định vùng mới (Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định 612/QĐ-UBND, Quyết định 353/QĐ-TTg; Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn), trong khi điều kiện trẻ và gia đình trẻ còn rất nhiều khó khăn. Để góp phần huy động tối đa trẻ em mầm non tới cơ sở GDMN, trẻ được nâng mức hỗ trợ ăn trưa sẽ có bữa ăn đảm bảo hơn về dinh dưỡng để giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng; được hỗ trợ chi phí học tập sẽ giúp trẻ có đủ đồ dùng, học liệu thuận lợi cho việc tiếp nhận nội dung giáo dục (đặc biệt đối với trẻ em vùng khó khăn việc nâng mức hỗ trợ ăn trưa là hết sức cần thiết để thúc đẩy cha mẹ trẻ đưa trẻ tới trường; trẻ tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thục cũng được hỗ trợ từ đó thu hút trẻ vào học tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thục, giảm áp lực cho các trường công lập), trẻ được ra lớp nhiều hơn sẽ được chuẩn bị tiếng Việt, giúp trẻ sẵn sàng vào lớp 1 và học tập tốt hơn ở các bậc học tiếp theo từ đó góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực ở vùng DTTS&MN. Cha mẹ trẻ yên tâm công tác, chỉ số hạnh phúc và an sinh xã hội tăng lên. Ngoài ra, nếu trẻ em được đến trường nhiều hơn khi có đủ giáo viên, bảo đảm sức khỏe và chăm sóc dinh dưỡng lành mạnh cho trẻ em trong 1000 ngày đầu đời chúng sẽ có khả năng phục hồi khỏi bệnh tật nguy hiểm đến tính mạng gấp 10 lần⁴. Trẻ em tham gia giáo dục mầm non có khả năng đạt được các kỹ năng đọc viết và tính toán cơ bản cao hơn gấp đôi so với trẻ em không tham gia giáo dục mầm non⁵.

- Tiêu cực: Không có tác động tiêu cực.

c) *Tác động về giới*: Chính sách không làm phát sinh các vấn đề về giới, không gây mất bình đẳng, đảm bảo tiếp cận ưu đãi, công bằng giữa các giới. Cụ thể như sau:

Trên cơ sở quy định của Hiến pháp năm 2013, thực hiện quy định của pháp luật về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng Nghị quyết, Bộ GDĐT là cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện việc đánh giá tác động về giới của các chính

⁴ Jackson, Sonia, et al. 2004. *Người ngồi dưới cây*.

⁵ Báo cáo toàn cầu đầu tiên của UNICEF về giáo dục mầm non, 09/4/2019. <https://www.unicef.org/eca/ru/>

sách cho trẻ em mẫu giáo nêu trong đề nghị xây dựng Nghị quyết. Kết quả rà soát và đánh giá cho thấy các chính sách này đều không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung đối với trẻ em mẫu giáo, không mang tính phân biệt.

Trong quá trình triển khai xây dựng hồ sơ lập đề nghị, Bộ GDĐT đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và các quy định trong Luật Bình đẳng giới. Hồ sơ lập đề nghị xây dựng Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở thực hiện nguyên tắc bình đẳng giữa trẻ em nam, và trẻ em nữ và không phân biệt đối xử về giới, có lồng ghép một số chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, cụ thể hóa và đảm bảo quyền con người theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, trên cơ sở *“các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới là một căn cứ quan trọng của việc rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật”* (Khoản 2, Điều 20 của Luật Bình đẳng giới năm 2006); đảm bảo nguyên tắc *“nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó”* (Điều 5); *“Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển”* (Điều 7); *“Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục”* (Điều 14); phù hợp với quan điểm trong thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững *“Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp nhận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng sâu, vùng xa và những đối tượng dễ bị tổn thương khác; Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi (Mục tiêu 3); Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4)”*.

Dự thảo hồ sơ Nghị quyết đã được gửi để xin ý kiến của tất cả các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật. Do đó, các quy định của dự thảo hồ sơ Nghị quyết đều được xem xét dưới các góc độ đa chiều, từ nhiều phía, tránh việc phân biệt đối xử về giới. Theo kết quả tổng hợp ý kiến góp ý, không có nội dung nào liên quan đến vấn đề bình đẳng giới được nêu ra.

Việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Nghị quyết dựa trên cơ sở pháp lý trong nước và Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Hiến pháp Việt Nam đã từng bước xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về giới và bình đẳng giới với những yêu cầu pháp lý cụ thể, đồng bộ, thống nhất trong quy định, thực hiện chính sách đối với những quan hệ xã hội có nhạy cảm giới và trong xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật. Hiến pháp 2013 đã khẳng định về việc công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới; Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội; Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em; Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập; Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.....

Thứ hai, Luật Bình đẳng giới cũng quy định các khái niệm về bình đẳng giới, biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới.

Thứ ba, Việt Nam đã là thành viên của một số điều ước quốc tế quan trọng liên quan đến giới và bình đẳng giới như: Công ước CEDAW, Công ước về quyền trẻ em... Việc cụ thể hóa các cam kết quốc tế vào pháp luật trong nước là trách nhiệm của các nước thành viên, trong đó có Việt Nam.

Thứ tư, Việt Nam đang tiếp cận đến nền kinh tế thị trường đầy đủ, bên cạnh những thành tựu cũng làm phát sinh những thách thức mới trong thực hiện, bảo vệ tốt hơn các quyền con người, quyền công dân nói chung, trong đó có vấn đề giới và bình đẳng giới. Thời gian qua, bình đẳng giới chịu chi phối không nhỏ bởi sự phân biệt giàu nghèo, sự phụ thuộc về vị trí xã hội, nghề nghiệp, nhân thân, gia đình... làm tăng các quan hệ mà một bên trở thành mạnh thế còn bên kia là yếu thế. Trong đó có nhiều quan hệ người phụ nữ thuộc về bên yếu thế.

Thứ năm, Việt Nam đã từng bước xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về giới và bình đẳng giới với những yêu cầu pháp lý cụ thể, đồng bộ, thống nhất trong xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật.

Một số nội dung liên quan đến vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo hồ sơ Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, bao gồm:

- Dự thảo Nghị quyết quy định phạm vi điều chỉnh gồm: việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non đối với trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; bổ sung một số cơ chế, chính sách về đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp, ưu đãi thu hút đầu tư; ưu đãi, thu hút đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non, hỗ trợ trẻ em mẫu giáo học tại các cơ sở giáo dục mầm non trong độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi (Điều 1) không làm phát sinh bất bình đẳng giới, bảo đảm quyền của mỗi giới trong nội dung, trình tự thủ tục văn bản theo quy định.

- Dự thảo Nghị quyết quy định đối tượng áp dụng gồm: cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị, xã hội; tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp; tổ chức xã hội-nghề nghiệp; các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo dục mầm non có yếu tố nước ngoài), các tổ chức, cá nhân có liên quan tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trẻ em trong độ tuổi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (Điều 2), không có bất bình đẳng giới tính.

- Dự thảo Nghị quyết quy định các đối tượng là trẻ em mẫu giáo (Đối tượng phổ cập ở Điều 3), cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cấp học mầm non được hưởng các chính sách quy định tại Nghị quyết (Điều 4), đảm bảo bình đẳng giới giữa các bên, không phân biệt giới.

Ngoài vấn đề lồng ghép bình đẳng giới nêu trên, tất cả các điều khoản trong Dự thảo Nghị quyết đều có các quy định ảnh hưởng như nhau với cả hai giới, không có sự phân biệt về giới tính. Theo đó, các quy định trong Dự thảo Nghị quyết phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đã đáp ứng nguyên tắc bình đẳng giới, đảm bảo nam giới và nữ giới được bình đẳng trong việc triển khai và thực hiện Nghị quyết.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Tại Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi không quy định các mức chính sách cụ thể mà giao cho Chính phủ ban hành mức cụ thể theo thẩm quyền do đó Nghị quyết không phát sinh thủ tục hành chính. Khi Chính phủ ban hành Nghị định để triển khai Nghị quyết Quốc hội sẽ quy định cụ thể các mức của chính sách; toàn bộ thủ tục hành chính sẽ được đánh giá và xây dựng cụ thể kèm theo hồ sơ xây dựng Nghị định.

Dự kiến khi xây dựng Nghị định của Chính phủ để triển khai Nghị quyết Quốc hội về phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo sẽ có 02 thủ tục hành chính phải sửa đổi, bổ sung, 02 thủ tục hành chính phải ban hành mới. Có dự thảo chi tiết báo cáo đánh giá thủ tục hành chính kèm theo.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp cần ban hành Nghị quyết của Quốc hội để thực hiện; sau đó cần ban hành Nghị định của Chính phủ triển khai Nghị quyết của Quốc hội; chỉnh sửa Luật Giáo dục để bổ sung đối tượng phổ

cập là trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi. Hiện nay, Bộ GDĐT đang rà soát tổng thể Luật Giáo dục để bổ sung, điều chỉnh đáp ứng yêu cầu mới của Kết luận số 91- KL/TW, khi đó sẽ bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi, tạo hàng lang pháp lý cho việc thực hiện phổ cập trong thời gian tới.

2.4.2. Giải pháp 2

a) Tác động về kinh tế:

- *Tích cực*: Chính sách có tác động tích cực đối với nền kinh tế. Cha mẹ trẻ yên tâm tham gia lao động sản xuất (đặc biệt là phụ nữ), tăng cường thêm số lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động, phát triển tốt nền kinh tế.

Mặt khác, theo các nghiên cứu khoa học, trẻ em học qua mầm non có thể tăng thu nhập cho bản thân gấp 8 lần trẻ em không qua bậc học mầm non. Hội đồng Cố vấn kinh tế của tổng thống Mỹ đã chứng minh 1\$ đầu tư cho giáo dục 1 trẻ em ở giai đoạn đầu đời có chất lượng sẽ phát sinh lợi nhuận tích lũy là 8,60\$ khi đưa trẻ đó trưởng thành⁶.

Chi phí nâng mức hỗ trợ và bổ sung đối tượng được hưởng một số chính sách để phù hợp với thực tế và khuyến khích trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi ra lớp, cụ thể:

+ Hỗ trợ chi phí học tập: Bổ sung đối tượng thụ hưởng là trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định. Hiện nay, quy định mức hỗ trợ chi phí học tập mức tối thiểu 300.000 đồng/tháng/trẻ (một trăm sáu mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

+ Hỗ trợ tiền ăn trưa: Hiện nay, quy định mức hỗ trợ tiền ăn trưa là 10% (tương ứng 6,8% lương cơ sở hiện hành năm 2024) mức lương cơ sở tháng/học sinh (mức 160.000đ/trẻ/tháng là rất thấp, không bảo đảm mức sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ em). Đề xuất nâng mức hỗ trợ tiền ăn trưa từ 15% mức lương cơ sở hiện hành (tăng 05%). Đối tượng thụ hưởng là trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi thuộc khu vực khó khăn, các đối tượng chính sách, đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội, trẻ em khuyết tật, trẻ em là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Chính phủ.

- *Tiêu cực*: Phát sinh chi phí để thực hiện chính sách. Ngoài ra, có sự chênh lệch, chưa đảm bảo công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng từ đó ảnh hưởng tới kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo. Cụ thể:

⁶ USA (2015). The Economic of Early Childhood Investments.

+ Về chính sách hỗ trợ chi phí học tập: Tổng số trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập là con công nhân, người lao động làm việc ở các khu công nghiệp: 210.386 trẻ (Theo thống kê đầu năm tại CSDL ngành giáo dục).

Số kinh phí cần Nhà nước hỗ trợ để hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo là:

. Kinh phí miễn học phí/tháng: $86.581 \text{ trẻ} \times 300.000 \text{ đồng} = 25,9 \text{ tỷ/tháng}$.

. Kinh phí tăng thêm/năm học: $25,9 \text{ tỷ/tháng} \times 9 \text{ tháng} = 233,1 \text{ tỷ/năm}$.

+ Về chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa: Tăng mức hỗ trợ từ 10% lên 15% mức lương cơ sở (tức tăng thêm 200.000 đồng/tháng so với mức cũ do mức lương cơ sở hiện nay tăng lên 2.340.000 đồng).

Tổng số trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa năm học 2021-2022 là: 525.036 trẻ (Theo báo cáo của các địa phương).

Nhu cầu kinh phí chi hỗ trợ ăn trưa tăng thêm so với mức hưởng tại Nghị định 105/2020/NĐ-CP như sau:

. Kinh phí tăng thêm/tháng: $525.036 \text{ trẻ} \times 200.000 \text{ đồng} = 105,0 \text{ tỷ/tháng}$.

. Kinh phí tăng thêm/năm học: $105,0 \text{ tỷ/tháng} \times 9 \text{ tháng} = 945,1 \text{ tỷ/năm}$.

b) Tác động về xã hội:

- Tích cực: Thực hiện được Điều 85 của Luật Giáo dục 2019; Nghị quyết số 41/2021/QH15; khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách cho trẻ em. Hiện nay, ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn giảm mạnh theo phân định vùng mới (Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định 612/QĐ-UBND, Quyết định 353/QĐ-TTg), trong khi điều kiện trẻ và gia đình trẻ còn rất nhiều khó khăn. Góp phần huy động tối đa trẻ em mầm non tới cơ sở GDMN, trẻ được nâng mức hỗ trợ ăn trưa sẽ có bữa ăn đảm bảo hơn về dinh dưỡng để giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng; được hỗ trợ chi phí học tập sẽ giúp trẻ có đủ đồ dùng, học liệu thuận lợi cho việc tiếp nhận nội dung giáo dục (đặc biệt trẻ tại các cơ sở GDMN dân lập, tự thực cũng được hỗ trợ từ đó thu hút trẻ vào học tại các cơ sở GDMN dân lập, tự thực, giảm áp lực cho các trường công lập), trẻ được ra lớp nhiều hơn sẽ được chuẩn bị tiếng Việt, giúp trẻ sẵn sàng vào lớp 1 và học tập suốt đời, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực ở vùng DTTS, MN. Cha mẹ trẻ yên tâm công tác, chỉ số hạnh phúc và an sinh xã hội tăng lên. Ngoài ra, nếu trẻ em được đến trường nhiều hơn khi có đủ giáo viên, bảo đảm sức khỏe và chăm sóc dinh dưỡng lành mạnh cho trẻ em trong 1000 ngày đầu đời chúng sẽ có khả năng phục hồi khỏi bệnh tật nguy hiểm đến tính mạng gấp 10 lần⁷. Trẻ em tham gia giáo dục

⁷ Jackson, Sonia, et al. 2004. *Người ngồi dưới cây*.

mầm non có khả năng đạt được các kỹ năng đọc viết và tính toán cơ bản cao hơn gấp đôi so với trẻ em không tham gia giáo dục mầm non⁸.

- Tiêu cực: Không có tác động tiêu cực cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi học tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thục nhưng lại chưa có sự công bằng giữa các trẻ em thuộc đối tượng vùng thuận lợi; kinh phí hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo dân lập, tư thục có sự chênh lệch với mức hỗ trợ quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

c) *Tác động về giới*: Chính sách không làm phát sinh các vấn đề về giới, không gây mất bình đẳng, đảm bảo tiếp cận ưu đãi, công bằng giữa các giới. Đánh giá chi tiết đã nêu trong đánh giá của Giải pháp 1.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*: Đã đánh giá chi tiết như nội dung đánh giá tại Giải pháp 1.

đ) *Tác động đối với hệ thống pháp luật*: Đánh giá chi tiết như đánh giá tại Giải pháp 1.

2.4.3. Giải pháp 3:

a) *Tác động về kinh tế*: Hiện nay, các chính sách được Chính phủ quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, hằng năm việc triển khai chính sách này đã được thực hiện ở địa phương, nguồn kinh phí được Nhà nước bố trí đảm bảo. Ngoài các chính sách cho trẻ em mầm non quy định tại Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và các quy định hiện hành, căn cứ vào tình hình và điều kiện KTXH các địa phương, HĐND và UBND một số tỉnh, thành phố đã ban hành nghị quyết, quyết định quy định các chính sách riêng của địa phương để hỗ trợ cho trẻ em mầm non như: Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non⁹, hỗ trợ tiền ăn bán trú cho trẻ nhà trẻ¹⁰, hỗ trợ khám sức khỏe chuyên khoa cho trẻ em¹¹; quy định mức phân bổ ngân sách/trẻ em¹²; ban hành Kế hoạch, đề án hỗ trợ chăm sóc trẻ đầu đời¹³; xây dựng trường học hạnh

⁸ Báo cáo toàn cầu đầu tiên của UNICEF về giáo dục mầm non, 09/4/2019. <https://www.unicef.org/eca/ru/>

⁹ Chi tiết xem phụ lục 2: **Hải Phòng**: Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND; **Đà Nẵng**: Nghị quyết số 41/NQ-HĐND; **Bà Rịa-Vũng Tàu**: Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND...

¹⁰ Chi tiết xem phụ lục 2: **Lai Châu**: Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND; **Tuyên Quang**: Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

¹¹ **Vũng Tàu**: Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 04/8/2020 ban hành chính sách về việc thực hiện hỗ trợ khám sức khỏe chuyên khoa cho học sinh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó Trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo học tại các cơ sở GDMN công lập và ngoài công lập được khám sức khỏe chuyên khoa mỗi năm một lần vào đầu năm học với mức chi hỗ trợ 13.000 đồng/trẻ;

¹² **Hà Nội**: Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội, cấp định mức cho trẻ mầm non khu vực đô thị 9.500.000 đồng/trẻ/năm, khu vực còn lại là 10.500.000 đồng/trẻ/ năm.

¹³ **Lai Châu**: Kế hoạch số 293/KH-UBND ngày 08/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện cho trẻ em trong những năm đầu đời; **Bến Tre**: Kế hoạch số 5830/KH-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018-2025...

phúc¹⁴; thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng¹⁵; chương trình sữa học đường¹⁶; hỗ trợ những trẻ mầm non là người DTTS không được hưởng chế độ chính sách tại Nghị định 06/2018/NĐ-CP¹⁷; chương trình sức khỏe học đường¹⁸...

Chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là sự quyết tâm ban hành các chính sách của địa phương để hỗ trợ cho trẻ em mầm non cùng với sự huy động thêm sự đóng góp của phụ huynh và các ban ngành, đoàn thể (hội phụ nữ, đoàn thanh niên...) tăng gia sản xuất, trồng rau sạch, đóng góp trứng, thịt, gạo, củi, hỗ trợ ngày công nấu ăn... để nâng cao chất lượng ăn bán trú cho trẻ tại trường. Các chính sách hỗ trợ đã tác động sâu sắc đối với việc phát triển GDMN nói chung cũng như trẻ em vùng khó khăn, vùng núi cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần tăng tỉ lệ huy động trẻ đến trường và tỷ lệ chuyên cần; nâng tỷ lệ trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 2 buổi/ ngày, từ đó giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, hỗ trợ cha mẹ trẻ có điều kiện, thời gian để phát triển kinh tế; duy trì và củng cố thành quả PCGDMNTNT trong thời gian vừa qua.

b) Tác động về xã hội:

- *Tích cực:* Không làm thay đổi các quan hệ xã hội và hiện trạng xã hội.

- *Tiêu cực:*

+ Không thực hiện được mục tiêu của Đảng, Nhà nước yêu cầu tại Nghị quyết số 42-NQ/TW và Nghị quyết số 68/NQ-CP "Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi vào năm 2030". Việc giữ nguyên chính sách như hiện trạng không giải quyết được các vấn đề bất cập phát sinh hiện nay: còn gần 7% trẻ em mẫu giáo và 65,4% trẻ nhà trẻ chưa được tiếp cận giáo dục; trong đó tập trung nhiều là trẻ mầm non ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo (gọi chung là vùng khó khăn). Riêng đối với trẻ em ở vùng khó khăn, nếu nhà nước không có chính sách hỗ trợ thì số lượng trẻ em đến trường sẽ không cao do các điều kiện về tự nhiên, KTXH

¹⁴ Quảng Nam: Kế hoạch số 4640/KH-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh về "Xây dựng trường học hạnh phúc trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam"; Yên Bái: Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 29/3/2021 Về triển khai thực hiện mô hình Trường học hạnh phúc trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025...

¹⁵ Bến Tre: Kế hoạch số 688/KH-UBND; Khánh Hòa: Quyết định 2398/QĐ-UBND; Nam Định: Kế hoạch số 123/KH-UBND; TP Hồ Chí Minh Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND...

¹⁶ Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2018 về cơ chế hỗ trợ từ ngân sách thực hiện đề án chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

¹⁷ Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2019-2021 (những trẻ mầm non là người DTTS không được hưởng chế độ chính sách tại Nghị định 06/2018/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, trẻ mầm non là người khuyết tật đang học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục là con của gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sẽ được hỗ trợ tiền ăn trưa bằng 10% mức lương cơ sở/tháng/trẻ từ ngân sách của tỉnh); Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 của HĐND tỉnh về việc Quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2026;

¹⁸ Cà Mau: Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về Thực hiện Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Bến Tre: Kế hoạch số 1607/KH-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021 - 2025; Vĩnh Long: Quyết định số 3370/QĐ-UBND, ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt "Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021 - 2025" trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long...

đều rất khó khăn; trẻ không được đến trường, không được tiếp cận với giáo dục, nền tảng giáo dục thấp sẽ ảnh hưởng đến việc phát triển và nâng cao trình độ dân trí và tiếp cận các bậc học phổ thông.

+ Đối với trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định đây là đối tượng trẻ em còn nhiều thiệt thòi so với trẻ em ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập (học phí cao), trong khi GDMN trên địa bàn KCN thuộc diện được ưu tiên như là vùng đặc biệt khó khăn (Khoản 1, Điều 27 Luật Giáo dục) nên rất cần được hỗ trợ; nếu không được hỗ trợ sẽ giảm tỷ lệ huy động trẻ em ở khu vực này do cha mẹ trẻ là công nhân lao động đời sống còn gặp nhiều khó khăn.

+ Đối với chính sách hỗ trợ ăn trưa: Mức hỗ trợ ăn trưa rất thấp, do lương cơ sở tăng và trượt giá hàng năm, mức kinh phí hỗ trợ ăn trưa được xây dựng cách đây 05 năm đã không còn phù hợp để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu tại trường. Kinh phí hiện tại nếu không tăng thêm thì mỗi ngày một trẻ chỉ có khoảng 7.200 đồng, với thời giá hiện tại (tháng 9/2024), chỉ đủ mua 02 quả trứng gà.

c) Tác động về giới: Giải pháp này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính do toàn bộ các chính sách nêu trên không thay đổi; các chính sách đã được Chính phủ quy định tại các nghị định hiện hành.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp này không tác động đến hệ thống pháp luật.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo kiến nghị lựa chọn Giải pháp 1. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

2. Chính sách 2: Chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Quyền của trẻ em về tiếp cận giáo dục đã được quy định cụ thể tại Luật Giáo dục và Luật Trẻ em. Trong đó, Điều 14 Luật Giáo dục quy định: “Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi”.

Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (Nghị

quyết số 42-NQ/TW) đã đặt ra rõ ràng các chỉ tiêu đối với việc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Tỷ lệ số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	%	-	100
2	Tỷ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	30-35	35-40
3	Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	95	95-97
4	Tỷ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	99,5	99,5
5	Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	60	>60

Để thực hiện nhiệm vụ Đảng và Chính phủ giao, giáo dục mầm non cần hoàn thiện hệ thống thể chế, các văn bản quy phạm pháp luật, ban hành cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, thu hút đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất trường lớp, đội ngũ giáo viên nhân viên và huy động trẻ em đến trường, thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

Hàng năm, có trên 5,1 triệu trẻ mầm non (Trong đó có: 4.556.771 trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi) được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại 15.256 trường mầm non và 17.444 cơ sở GDMN độc lập; tỷ lệ huy động trẻ em nhà trẻ đạt 34,6%, tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đạt 93,6% (có 34 tỉnh, thành phố có tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đạt từ 95% trở lên). Tỷ lệ trường mầm non dân lập, tư thục chiếm 20,8%, tỷ lệ trẻ em tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thục chiếm 27,4%; toàn quốc có 59,5% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 84,8%, tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,87 GV/lớp. Tuy nhiên, hiện tại cả nước còn gần 7% trẻ em mẫu giáo và trên 65% trẻ nhà trẻ chưa được tiếp cận giáo dục, gần 4.000 trẻ mẫu giáo năm tuổi chưa được tiếp cận giáo dục mầm non trước khi vào lớp 1, tập trung tại các vùng núi cao, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển. Đối với trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số, còn gần 1 triệu trẻ chưa được đến trường, không được chuẩn bị về tiếng Việt, dẫn đến tình trạng lưu ban bỏ học của trẻ ở các cấp học tiếp theo, do không đủ năng lực tiếng Việt để tiếp thu kiến thức.

* Theo số liệu biên chế của Bộ Nội vụ thống kê (thời điểm tháng 5/2024):

- Nhu cầu biên chế cần bổ sung của các địa phương năm học 2024-2025 là: 35.894 chỉ tiêu giáo viên.

- Nhu cầu biên chế cần bổ sung đến năm 2030 theo dự báo tăng lớp mẫu giáo ở một số địa phương là: 12.055 chỉ tiêu giáo viên.

Như vậy, tổng biên chế còn thiếu đến năm 2030 là: 47.949 chỉ tiêu (Trong đó: 35.894 chỉ tiêu thiếu cần bổ sung năm học 2024-2025 và 12.055 chỉ tiêu bổ sung giai đoạn 2026-2030). Số biên chế Bộ Chính trị đã duyệt theo Quyết định số 72-QĐ/TW dự kiến giao thêm giai đoạn 2022-2026 là: 26.522 chỉ tiêu. Sau khi cân đối với số biên chế dự kiến giao thêm giai đoạn 2022-2026 cho các tỉnh, thành phố thì cần đề nghị Bộ Chính trị bổ sung khoảng 21.427 chỉ tiêu.

Việc tuyển dụng giáo viên gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn tuyển. Nguyên nhân, chủ yếu là do chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, tiền lương khởi điểm của giáo viên còn ở mức thấp, đời sống của giáo viên gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, áp lực công việc đối với giáo viên mầm non là rất lớn, điều kiện làm việc chưa đảm bảo, thời gian làm việc nhiều hơn quy định của Luật Lao động (kéo dài từ 9-10h/ngày, mỗi giáo viên làm vượt ít nhất 2 giờ/ngày) trong khi tại một số địa phương chưa trả được tiền thêm giờ cho GVMN; về môi trường công tác (số trẻ/lớp lại cao, số giáo viên/lớp thấp, đặc biệt đối với trẻ nhà trẻ¹⁹). Không ít giáo viên phải kiêm nhiệm thêm cả việc của nhân viên trường học do định mức số người làm việc theo quy định còn nhiều bất cập, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ em mầm non. Từ thực tế nêu trên dẫn đến nhiều giáo viên không tham gia dự tuyển mà chuyển sang làm công nhân hoặc làm các ngành khác. Ngoài ra việc chưa có chính sách hỗ trợ cho giáo viên thực hiện phổ cập để giữ chân giáo viên cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới quyết định bỏ việc của nhiều giáo viên do đời sống còn khó khăn, công việc vất vả. Tỷ lệ giáo viên/lớp mới đạt 1,87 GV/lớp, trong đó đối với lớp mẫu giáo 5 tuổi cũng chỉ đạt 1,85 GV/lớp (định mức giáo viên dạy các lớp mẫu giáo theo quy định là 2,2 giáo viên/lớp), công tác tuyển dụng chậm, việc thiếu giáo viên ảnh hưởng tới điều kiện công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT, cùng với tỷ lệ huy động trẻ dưới 5 tuổi còn thấp, làm suy giảm chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ 5 tuổi. Nhiều địa bàn thiếu giáo viên nên trẻ các độ tuổi dưới 5 tuổi chưa được quan tâm, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp²⁰. Mặc dù thiếu giáo viên mầm non theo định mức, nhưng các địa phương không được hợp đồng lao động trong khi vẫn phải thực hiện chủ trương giảm 10% biên chế. Do biến động của dịch COVID-19, sau thời gian dịch bệnh kéo dài tại các cơ sở GDMN NCL sau dịch đang đứng trước nguy cơ không có đủ giáo viên để tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

¹⁹ Bên cạnh đó, do điều kiện địa lý, kinh tế xã hội ở một số vùng không thuận lợi nên đội ngũ giáo viên thường không ổn định, thiếu giáo viên, thiếu nguồn tuyển dụng. Ở các điểm bản hẻo lánh xa xôi, vì chỉ có từ 15-20 trẻ em ghép các độ tuổi, nên không bố trí được 2 GV/lớp, chỉ có 1 giáo viên phụ trách trẻ nhiều độ tuổi trong thời gian cả ngày, dẫn đến nhiều khó khăn trong đời sống sinh hoạt, khi giáo viên có việc riêng gia đình hay ốm đau rất khó khăn để có người thay thế. Ở rất nhiều điểm bản, cũng không có nhà công vụ hay phòng cho giáo viên ở, trong khi đó nhà lại xa.

²⁰ Tỉnh có tỷ lệ huy động trẻ 3-4T thấp: Phú Yên, Ninh Thuận, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau

Chế độ lương và các thu nhập khác của giáo viên mầm non chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp. Thời gian làm việc trên lớp thường kéo dài tới 9-10h/ngày, thiếu giáo viên, bố trí làm quá giờ tiêu chuẩn nhưng nhiều nơi không trả được thêm giờ. Giáo viên cầm bản tại các điểm trường thiếu nhà công vụ. Một số chính sách đối với giáo viên chưa được thực hiện triệt để cho phù hợp với quy định về chế độ làm việc theo Luật Lao động và Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT. Đã có tình trạng giáo viên mầm non bỏ nghề ở nhiều nơi, trong năm học 2022-2023 đã có hơn 9000 GDMN bỏ nghề, do áp lực và chế độ lương thấp, số tuyển mới rất hạn chế, năm học 2022 - 2023 mới tuyển được khoảng 30% số lượng biên chế được bổ sung thêm (tuyển dụng được 4000 GV/tổng số 13.015 biên chế được giao²¹). GVMN thiếu, bỏ nghề nhiều; Số lượng giáo viên tuyển mới chưa thực sự yên tâm công tác, gắn bó với nghề, tiềm ẩn mất ổn định và nhiều rủi ro đối với ngành, trẻ em.

Tại các địa phương, công tác tuyển dụng chậm còn do chỉ tiêu biên chế giao theo năm tài chính hoặc giao chậm hơn so với quy mô năm học, công tác tuyển dụng cần nhiều thời gian, do đó việc tuyển dụng chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu bố trí giáo viên đảm bảo việc thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ.

Năng lực, kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, phát triển Chương trình GDMN của giáo viên chưa tương thích với trình độ đào tạo. Còn một bộ phận giáo viên chậm đổi mới phương pháp, ứng dụng CNTT và khả năng đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDMN, chưa theo kịp yêu cầu phát triển chương trình GDMN theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, liên thông, gắn kết với giáo dục phổ thông; Giáo viên, nhà trường chưa quan tâm thỏa đáng việc tận dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục. Năm 2023-2024, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên là 91,0%, trong đó: trình độ đào tạo trên chuẩn là 67,6%. Riêng các trường mầm non công lập tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên là 90,4%.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tạo cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm thu hút, bố trí đủ giáo viên mầm non, đáp ứng yêu cầu thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo giai đoạn 2026-2030; giúp giáo viên yên tâm công tác, gắn bó với nghề.

2.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

2.3.1. Giải pháp 1: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo được hỗ trợ chính sách thu hút, ưu đãi. Giao trách nhiệm cho HĐND cấp tỉnh ban hành quy định chính sách thu hút, ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng, tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và các chính sách khác đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện chăm sóc, giáo dục trẻ, thực hiện công tác phổ cập trong các cơ sở giáo dục mầm non, cụ thể:

²¹ Quyết định số 72-QĐ/TW, ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2022-2023.

(1) Giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được tuyển dụng từ năm học 2025-2026 theo quy định của pháp luật để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mẫu giáo đáp ứng nhiệm vụ phổ cập được hưởng chính sách thu hút, chỉ trả một lần tối thiểu bằng 12 tháng lương cơ sở tại thời điểm nhận công tác. Giáo viên hưởng chính sách thu hút phải cam kết công tác tại cơ sở giáo dục mầm non được tuyển dụng ít nhất 5 năm. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy định chính sách thu hút, mức thấp nhất căn cứ vào quy định tại giải pháp này.

(2) Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo dục mầm non có liên kết giáo dục và đào tạo với nước ngoài; cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài) trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi được hỗ trợ tối thiểu 960.000 đồng/tháng (chín trăm sáu mươi ngàn đồng một tháng), hưởng không quá 09 tháng/năm học (tương đương 41% mức lương cơ sở hiện hành). Số lượng cán bộ quản lý được hỗ trợ 02 người/đơn vị; số giáo viên được hỗ trợ là số giáo viên trong định mức quy định hiện hành và 01 nhân viên/đơn vị là những người trực tiếp được phân công tham gia thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo. Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định, mức thấp nhất căn cứ vào quy định tại giải pháp này.

(3) Ưu tiên bố trí đủ giáo viên theo quy định thực hiện công tác phổ cập, bảo đảm tối thiểu có 02 giáo viên/lớp để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi học 2 buổi/ngày theo Chương trình Giáo dục mầm non. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy định cơ chế, chính sách tuyển dụng, định biên giáo viên cao hơn quy định này, tùy vào tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

2.3.2. Giải pháp 2: (1) Giữ nguyên các chính sách như Giải pháp 2 (thu hút giáo viên, bố trí 2 GV/lớp); (2) Nâng mức hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mầm non từ mức 960.000 đồng/tháng, hưởng không quá 9 tháng/năm học lên mức 1.260.000 đồng/tháng, hưởng không quá 9 tháng/năm học (cao hơn giải pháp 2: 300.000 đồng/tháng).

2.3.3. Giải pháp 3: Giữ nguyên hiện trạng. Cụ thể: Không bổ sung chính sách thu hút giáo viên mầm non; không bổ sung chính sách hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

2.4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động về kinh tế

- Tích cực:

+ Đối với nhà nước: Mặc dù Nhà nước phải bổ sung ngân sách để thực hiện các chính sách đối với đội ngũ CBQL, GV, NV mầm non. Tuy nhiên, sau khi giai

đoạn phổ cập được triển khai thành công sẽ có tác động về kinh tế rất lớn do trẻ em mẫu giáo được huy động đến trường sẽ được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo khoa học qua đó sẽ giảm thiểu tình trạng bệnh tật, thiếu hụt về kiến thức... để tích cực học tập ở các cấp học sau; đối với cha mẹ trẻ có thời gian phát triển kinh tế sẽ giảm tỷ lệ đói nghèo ở các địa phương mà chủ yếu là ở vùng khó khăn trên cả nước, từ đó giảm gánh nặng ngân sách Nhà nước ở các năm tiếp theo.

+ Đối với CBQL, giáo viên, nhân viên mầm non: được tăng thêm thu nhập từ: kinh phí tuyển dụng (đối với các địa phương có ưu đãi); kinh phí hỗ trợ hàng tháng. Như vậy, ước tính thu nhập của 01 giáo viên mầm non được hỗ trợ thêm năm đầu tiên khi mới được tuyển dụng sẽ là: 3.780.000/đồng/tháng (tiền thu hút sau tuyển dụng) và hỗ trợ thêm 960.000 đồng/tháng/giáo viên.

- Tiêu cực:

+ Đối với Nhà nước: sẽ phát sinh chi phí thực hiện chính sách, cụ thể như sau:

(1) Kinh phí hỗ trợ tuyển dụng giáo viên mẫu giáo: Tổng số giáo viên mẫu giáo dự kiến tuyển dụng giai đoạn từ 2026 đến năm 2030 để thực hiện PCGDMNTMG là: 47.949 giáo viên (Lý do: hiện nay năm học 2024-2025 giáo viên mẫu giáo thiếu 35.894 người và thiếu theo quy mô tăng thêm cục bộ ở một số địa phương đến năm 2030: 12.055 người mới đảm bảo định mức quy định 2,2 giáo viên/lớp).

Số kinh phí cần Nhà nước hỗ trợ để thu hút giáo viên là: 47.949 chỉ tiêu x 58,97 triệu/người/năm (mức hệ số 2,1 x 2,34 triệu) = 2.827,6 tỷ đồng.

(2) Kinh phí hỗ trợ CBQL, GV, NV thực hiện nhiệm vụ phổ cập :

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hỗ trợ kinh phí hàng tháng để thực hiện nhiệm vụ PCGDMNTMG là: 381.575 người (Trong đó có: 31.206 CBQL (mỗi trường 2 CBQL), 334.766 giáo viên dạy lớp mẫu giáo (định mức 2,2 GV/lớp MG) và 15.603 nhân viên (mỗi trường 1 nhân viên phụ trách).

Dự kiến số kinh phí cần Nhà nước hỗ trợ để chi trả thêm cho đội ngũ là: 381.575 người x 960.000 đồng/người/tháng (mức hỗ trợ của 1 người/tháng tương đương 41% mức lương cơ sở hiện hành) x 9 tháng = 3.296,8 tỷ/năm. Tương ứng 366,3 tỷ/tháng.

+ Đối với người dân, doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực, do chi từ nguồn ngân sách.

+ Đối với giáo viên mầm non: Không có tác động tiêu cực.

b) Tác động về xã hội

- Tích cực: Thu hút được nguồn giáo viên tham gia dự tuyển trong thời gian tới do có chính sách hỗ trợ khi được tuyển dụng, hàng tháng CBQL, giáo viên, nhân viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập được hỗ trợ thêm tiền lương. Qua đó, đời sống của CBQL, giáo viên, nhân viên sẽ từng bước được cải thiện, giáo viên yên tâm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, giảm áp lực đối với đội ngũ, cô giáo sẽ yên tâm gắn bó với nghề. Trẻ đến trường được chăm sóc, giáo dục trong môi

trường có đủ giáo viên qua đó chất lượng chăm sóc, giáo dục sẽ tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng nền tảng nhân cách, bảo tồn văn hóa, xã hội.

- Tiêu cực: Không có tác động tiêu cực.

c) *Tác động về giới*: Chính sách này trong hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết Phổ cập giáo dục mẫu giáo có tác động về giới, tác động tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, cụ thể: tiếp cận và cơ hội việc làm cho nữ giới, vì thực tế hiện nay, giáo viên mầm non trên 90% là nữ giới. Do đó, với chính sách phổ cập giáo dục mầm non sẽ khắc phục được việc phân biệt đối xử, tạo sự bình đẳng về giới trong công tác giáo dục.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*: Tại Dự thảo Nghị quyết không phát sinh thủ tục hành chính. Có đánh giá cụ thể như ở giải pháp 1 đối với chính sách dành cho trẻ em mẫu giáo.

đ) *Tác động đối với hệ thống pháp luật*: Giải pháp cần ban hành Nghị quyết của Quốc hội để thực hiện; sau đó Chính phủ ban hành Nghị định triển khai Nghị quyết; tham mưu cho Quốc hội chỉnh sửa Luật Giáo dục để bổ sung đối tượng phổ cập là trẻ em mẫu giáo 3,4 tuổi. Hiện nay Bộ GDĐT đang rà soát tổng thể Luật Giáo dục để bổ sung, điều chỉnh đáp ứng yêu cầu mới của Kết luận số 91- KL/TW, khi đó sẽ bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo 3,4 tuổi, tạo hàng lang pháp lý cho việc thực hiện phổ cập trong thời gian tới.

2.4.2. Giải pháp 2:

a) *Tác động về kinh tế*

- Tích cực:

+ Đối với nhà nước: không có tác động tích cực về mặt kinh tế.

+ Đối với giáo viên mầm non: được tăng thêm thu nhập từ: kinh phí tuyển dụng (đối với các địa phương có ưu đãi); kinh phí hỗ trợ hàng tháng; kinh phí đào tạo bồi dưỡng. Như vậy, ước tính thu nhập của 01 giáo viên mầm non được hỗ trợ thêm năm đầu tiên khi mới tuyển dụng sẽ là: 3.780.000 đồng/người/tháng (tiền thu hút sau tuyển dụng) và hỗ trợ thêm 1.260.000 đồng/tháng/giáo viên.

- Tiêu cực:

(1) Kinh phí hỗ trợ tuyển dụng giáo viên mẫu giáo: Tổng số giáo viên mẫu giáo dự kiến tuyển dụng giai đoạn từ 2026 đến năm 2030 để thực hiện PCGDMNTMG là: 47.949 giáo viên (Lý do: hiện nay năm học 2024-2025 giáo viên mẫu giáo thiếu 35.894 người và thiếu theo quy mô tăng thêm cục bộ ở một số địa phương đến năm 2030: 12.055 người mới đảm bảo định mức quy định 2,2 giáo viên/lớp).

Số kinh phí cần Nhà nước hỗ trợ để thu hút giáo viên là: 47.949 chỉ tiêu x 58,97 triệu/người/năm (mức hệ số 2,1 x 2,34 triệu) = 2.827,6 tỷ đồng.

(2) Kinh phí hỗ trợ CBQL, GV, NV thực hiện nhiệm vụ phổ cập :

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hỗ trợ kinh phí hằng tháng để thực hiện nhiệm vụ PCGDMNTMG là: 381.575 người (Trong đó có: 31.206 CBQL (mỗi trường 2 CBQL), 334.766 giáo viên dạy lớp mẫu giáo (định mức 2,2 GV/lớp MG) và 15.603 nhân viên (mỗi trường 1 nhân viên phụ trách).

Dự kiến số kinh phí cần Nhà nước hỗ trợ để chi trả thêm cho đội ngũ là: $381.575 \text{ người} \times 1.200.000 \text{ đồng/người/tháng}$ (mức hỗ trợ của 1 người/tháng tương đương 41% mức lương cơ sở hiện hành) $\times 9 \text{ tháng} = 4.121,8 \text{ tỷ/năm}$. Tương ứng 824,2 tỷ/tháng.

+ Đối với người dân, doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực, do chi từ nguồn ngân sách.

+ Đối với giáo viên mầm non: Không có tác động tiêu cực.

b) Tác động về xã hội

- Tích cực: Thu hút được nguồn giáo viên tham gia dự tuyển trong thời gian tới do có chính sách hỗ trợ khi được tuyển dụng, hằng tháng giáo viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập được hỗ trợ thêm tiền lương. Qua đó, đời sống của giáo viên sẽ từng bước được cải thiện, giáo viên yên tâm chăm sóc giáo dục trẻ, giảm áp lực đối với đội ngũ, cô giáo sẽ yên tâm gắn bó với nghề. Trẻ đến trường được chăm sóc, giáo dục trong môi trường có đủ giáo viên qua đó chất lượng chăm sóc, giáo dục sẽ tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng nền tảng nhân cách, bảo tồn văn hóa, xã hội.

- Tiêu cực: Không có tác động tiêu cực.

c) Tác động về giới: Chính sách này trong hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết Phổ cập giáo dục mẫu giáo có tác động về giới, tác động tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, cụ thể: tạo điều kiện tiếp cận và cơ hội việc làm cho nữ giới, vì thực tế hiện nay, giáo viên mầm non trên 90% là nữ giới. Do đó, với chính sách phổ cập giáo dục mầm non sẽ khắc phục được việc phân biệt đối xử, tạo sự bình đẳng về giới trong công tác giáo dục.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Tại Dự thảo Nghị quyết không phát sinh thủ tục hành chính. Có đánh giá cụ thể như ở Giải pháp 1 đối với chính sách dành cho trẻ em mẫu giáo.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp cần ban hành Nghị quyết của Quốc hội để thực hiện; sau đó Chính phủ ban hành Nghị định triển khai Nghị quyết; tham mưu cho Quốc hội chỉnh sửa Luật Giáo dục để bổ sung đối tượng phổ cập là trẻ em mẫu giáo 3,4 tuổi. Hiện nay Bộ GDĐT đang rà soát tổng thể Luật Giáo dục để bổ sung, điều chỉnh đáp ứng yêu cầu mới của Kết luận số 91- KL/TW, khi đó sẽ bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo 3,4 tuổi, tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện phổ cập trong thời gian tới.

2.4.3. Giải pháp 3:

a) Tác động về kinh tế:

- Tích cực: Không có tác động tích cực. Cụ thể: Do không có chính sách thu hút để hỗ trợ cho GVMN, trong khi khối lượng công việc và độ phức tạp của GVMN rất lớn (vừa nuôi dưỡng, chăm sóc, vừa phải giáo dục trẻ), trẻ mẫu giáo chưa tự chăm sóc được bản thân như ở cấp học phổ thông; thời gian làm việc của

GVMN vượt 2 giờ/ngày so với Luật Lao động... do đó sẽ không có giáo viên dự tuyển, tình trạng GVMN sau khi ra trường chọn làm ngành nghề khác sẽ tiếp tục diễn ra trên phạm vi toàn quốc dẫn tới thiếu hụt giáo viên nghiêm trọng. Đối với đội ngũ CBQL, GV, NV các trường không được hỗ trợ hàng tháng để thực hiện nhiệm vụ phổ cập sẽ không thể yên tâm công tác do khối lượng công việc tăng cao so với yêu cầu của vị trí việc làm đang đảm nhiệm từ đó ảnh hưởng lớn tới kết quả phổ cập. Từ các yếu tố nêu trên dẫn đến tỷ lệ trẻ em tới trường không cao, cha mẹ trẻ cũng không có thời gian phát triển kinh tế để xây dựng kinh tế gia đình và địa phương.

- *Tiêu cực*: Do chế độ đãi ngộ, thu hút đối với giáo viên mầm non công lập còn hạn chế, lương và phụ cấp không đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt trong khi thời gian làm việc và áp lực công việc lớn, dẫn đến khó khăn trong công tác tuyển dụng, số lượng giáo viên mầm non nghỉ việc tương đối nhiều. Theo số liệu thống kê năm học 2022-2023: *Riêng giáo viên mầm non trường công lập có trên 9.000 người bỏ nghề. Nếu không có sự quan tâm thỏa đáng của Đảng và Nhà nước, GVMN sẽ tiếp tục bỏ nghề, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, ảnh hưởng không tốt đến toàn xã hội.*

b) *Tác động về xã hội*:

- *Tích cực*: Không có tác động tích cực.

- *Tiêu cực*: Không giải quyết được các vấn đề bất cập hiện nay: nhiều địa phương, thiếu chỉ tiêu biên chế, một số địa phương thiếu nguồn tuyển dụng do chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, thiếu nguồn tuyển đáp ứng trình độ từ CĐSPMN trở lên theo Luật Giáo dục.

c) *Tác động về giới*: Giải pháp này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về thủ tục hành chính mới.

đ) *Tác động đối với hệ thống pháp luật*: Giải pháp này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo kiến nghị lựa chọn Giải pháp 1. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

3. Chính sách 3: Đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp giáo dục mầm non, bổ sung cơ chế, chính sách phát triển mạng lưới trường lớp đáp ứng nhu cầu tới trường của trẻ em mẫu giáo

3.1. Xác định vấn đề bất cập

Công tác quy hoạch trường lớp còn có nhiều bất cập, hệ thống trường mầm non công lập hiện có không đủ sức thu nhận thêm trẻ, hệ thống trường dân lập, tư

thực khó phát triển ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; cơ sở giáo dục mầm non độc lập còn hạn chế về điều kiện CSVC; khu công nghiệp, khu chế xuất và khu đông dân cư thiếu trường, lớp mầm non.

Cơ sở GDMN dân lập, tư thực phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; mô hình trường công lập tự chủ phát triển kém; Vùng miền núi cao, vùng sông nước, tình trạng thiếu phòng học chậm được khắc phục, vẫn còn nhiều phòng học tạm, học nhờ.

Mạng lưới trường lớp chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ mẫu giáo, Năm học 2023-2024, vẫn còn gần 300.000 trẻ mẫu giáo (gần 7%) chưa được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở GDMN để tiếp cận Chương trình GDMN, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo trong độ tuổi từ 3 tuổi đến 4 tuổi ở một số địa bàn thấp ảnh hưởng tới việc duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTNT.

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt thấp (59,5%) và chưa đồng đều giữa các vùng miền, còn 19/63 tỉnh, TP đạt mức dưới 50%.

Cơ sở vật chất, thiết bị vùng khó khăn chưa đủ điều kiện đổi mới chất lượng GDMN. Nhiều địa phương thiếu phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố thấp; còn nhiều phòng học tạm, học nhờ ở các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn (Theo thống kê từ báo cáo của các địa phương các CSGDMN công lập cả nước mới đáp ứng được 0,79 phòng/lớp, tỷ lệ kiên cố 82%, tỷ lệ phòng học tạm, cấp 4 xuống cấp 15,9%, tỷ lệ phòng học nhờ, mượn, thuê 2,1%, tỷ lệ phòng giáo dục thể chất 45,1%, tỷ lệ phòng giáo dục nghệ thuật 64,5%, thư viện tỷ lệ 17,8%.

Tình trạng thiếu nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh không đạt chuẩn, thiếu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo quy định ở vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn là phổ biến. Nhiều nhóm/lớp chưa được trang bị đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu. Tỷ lệ đáp ứng thiết bị dạy học lớp mẫu giáo chỉ đạt 61%, tỷ lệ đồ chơi ngoài trời 56,2%, tỷ lệ thiết bị dùng chung 51,1%.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Phát triển mạng lưới trường, lớp đảm bảo đáp ứng nhu cầu tới trường của trẻ em mẫu giáo; có chương trình ưu tiên đầu tư phát triển trường lớp học vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; bảo đảm 1 phòng học/1 lớp mẫu giáo để thực hiện công tác phổ cập giáo dục mẫu giáo. Tập trung tháo gỡ, giải quyết các khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách liên quan đến chính sách đất đai, vay vốn tín dụng, ưu tiên cho thuê tài sản công; đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng phát triển GDMN dân lập, tư thực, nhất là cơ sở

GDMN dân lập, tư thục tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị đông dân cư; đầu tư xây dựng phát triển cơ sở GDMN theo phương thức đối tác công tư.

3.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

3.3.1. Giải pháp 1:

Nhà nước ưu tiên có chương trình đầu tư để xây dựng đủ trường/lớp học đáp ứng yêu cầu phổ cập, trong đó ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng DTTS&MN, vùng biên giới, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo.

3.3.2. Giải pháp 2:

Nhà nước ưu tiên có chương trình đầu tư để xây dựng đủ trường/lớp học đáp ứng yêu cầu phổ cập, trong đó ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng DTTS&MN, vùng biên giới, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo; Đầu tư kinh phí cho các cơ sở GDMN công lập để đầu tư xây dựng mới phòng học ở vùng khó khăn, bổ sung đồ chơi ngoài trời; thiết bị, đồ dùng dạy học trong lớp cho các lớp nhà trẻ, mẫu giáo để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

3.3.3. Giải pháp 3: Giữ nguyên hiện trạng.

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

3.4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động về kinh tế

- Tích cực:

+ Đối với nhà nước: không có tác động tích cực về mặt kinh tế.

+ Đối với giáo viên mầm non: có tác động tích cực, giáo viên được dạy học trong môi trường đảm bảo an toàn, đầy đủ trang thiết bị và điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ sẽ phấn chấn, yên tâm công tác, thuận tiện trong các hoạt động và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Tiêu cực:

+ Đối với nhà nước: sẽ phát sinh chi phí thực hiện chính sách, cụ thể như sau:

** Để đáp ứng nhu cầu so với quy mô thực trạng*

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Xây dựng 24.228 phòng học cấp mầm non, thay thế các phòng học tạm thời (bao gồm: phòng học tranh tre, nứa lá, phòng học xây dựng tạm bằng các loại vật liệu khác); phòng học tạm, cấp 4 xuống cấp đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại; phòng học nhờ, mượn, thuê; với nhu cầu vốn khoảng **26.651** tỷ đồng.

- Xây dựng bổ sung đủ số phòng học trên lớp và số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học: Xây dựng 25.412 phòng học cấp học mầm non; với nhu cầu vốn khoảng **27.953** tỷ đồng;

- Xây dựng bổ sung 1.432 phòng học chức năng (giáo dục nghệ thuật, thể chất) bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục; với nhu cầu vốn khoảng **873** tỷ đồng;

- Xây dựng bổ sung thư viện: 11.149 phòng thư viện; với nhu cầu vốn khoảng **6.800** tỷ đồng;

- Bảo đảm điều kiện tối thiểu về trang thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu tối thiểu của chương trình giáo dục các cấp, nâng cao kỹ năng thực hành cho học sinh: bổ sung 48.805 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; với nhu cầu vốn khoảng **12.795,5** tỷ đồng.

Tổng kinh phí cần: 75.072,5 tỷ đồng

** Để đáp ứng nhu cầu phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo giai đoạn 2026-2030*

Theo số liệu thống kê còn 300.000 trẻ em mẫu giáo chưa được đến trường, căn cứ vào tiêu chuẩn cơ sở vật chất và danh mục thiết bị tối thiểu của cấp học mầm non, để đáp ứng nhu cầu huy động số lượng trẻ em (nêu trên) đến trường để đạt mục tiêu phổ cập, nhu cầu cơ sở vật chất như sau:

- Bổ sung khoảng 12.000 phòng/lớp học, với nhu cầu kinh phí khoảng 13.200 tỷ đồng;

- Bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu; với nhu cầu kinh phí khoảng 3.600 tỷ đồng.

Tổng kinh phí cần: 16.800 tỷ đồng.

Như vậy tổng kinh phí cần để thực hiện phổ cập cho trẻ từ 3-5 tuổi về lĩnh vực cơ sở vật chất để đảm bảo điều kiện tối thiểu theo quy định (chuẩn tối thiểu) là: 91.872,5 tỷ đồng (thời gian thực hiện 2026-2035).

+ Đối với người dân, doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực, do chi từ nguồn ngân sách.

+ Đối với giáo viên mầm non: Không có tác động tiêu cực.

b) Tác động về xã hội

- Tích cực: Đảm bảo đủ điều kiện trường lớp cho trẻ đến trường. Trẻ đến trường được chăm sóc, giáo dục trong môi trường an toàn, do đó, chất lượng chăm sóc, giáo dục sẽ tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng nền tảng nhân cách, bảo tồn văn hóa, xã hội.

- Tiêu cực: Phát sinh kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho trẻ em.

c) Tác động về giới: Không có tác động về giới. Chính sách đảm bảo cân bằng tiếp cận giới, không phát sinh vấn đề bất bình đẳng giới.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính, việc thực hiện chế độ phụ cấp được chi trả vào lương hàng tháng theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp cần ban hành Nghị quyết của Quốc hội để thực hiện; sau đó cần chỉnh sửa Luật Giáo dục để bổ sung đối tượng phổ cập là trẻ em mẫu giáo 3, 4 tuổi. Hiện nay Bộ GDĐT đang rà soát tổng thể Luật Giáo dục để bổ sung, điều chỉnh đáp ứng yêu cầu mới của Kết luận số 91- KL/TW, khi đó sẽ bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo 3,4 tuổi, tạo hàng lang pháp lý cho việc thực hiện phổ cập bền vững.

3.4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động về kinh tế

- Tích cực:

+ Đối với nhà nước: không có tác động tích cực về mặt kinh tế.

+ Đối với giáo viên mầm non: có tác động tích cực, giáo viên được dạy học trong môi trường đảm bảo an toàn, đầy đủ trang thiết bị và điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ sẽ phấn chấn, yên tâm công tác, thuận tiện trong các hoạt động và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; hỗ trợ được thêm cho các cơ sở GDMN dân lập, tư thục về thiết bị dạy học.

- Tiêu cực:

+ Đối với nhà nước: sẽ phát sinh chi phí thực hiện chính sách, cụ thể như sau:

** Để đáp ứng nhu cầu so với quy mô thực trạng*

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Xây dựng 24.228 phòng học cấp mầm non, thay thế các phòng học tạm thời (bao gồm: phòng học tranh tre, nứa lá, phòng học xây dựng tạm bằng các loại vật liệu khác); phòng học tạm, cấp 4 xuống cấp đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại; phòng học nhờ, mượn, thuê; với nhu cầu vốn khoảng **26.651** tỷ đồng.

- Xây dựng bổ sung đủ số phòng học trên lớp và số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học: Xây dựng 25.412 phòng học cấp học mầm non; với nhu cầu vốn khoảng **27.953** tỷ đồng;

- Xây dựng bổ sung 1.432 phòng học chức năng (giáo dục nghệ thuật, thể chất) bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục; với nhu cầu vốn khoảng **873** tỷ đồng;

- Xây dựng bổ sung thư viện: 11.149 phòng thư viện; với nhu cầu vốn khoảng **6.800** tỷ đồng;

- Bảo đảm điều kiện tối thiểu về trang thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu tối thiểu của chương trình giáo dục các cấp, nâng cao kỹ năng thực hành cho học sinh: bổ sung 48.805 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; với nhu cầu vốn khoảng **12.795,5** tỷ đồng.

Tổng kinh phí cần: 75.072,5 tỷ đồng

** Để đáp ứng nhu cầu phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo giai đoạn 2026-2030*

Theo số liệu thống kê còn 300.000 trẻ em mẫu giáo chưa được đến trường, căn cứ vào tiêu chuẩn cơ sở vật chất và danh mục thiết bị tối thiểu của cấp học

mầm non, để đáp ứng nhu cầu huy động số lượng trẻ em (nêu trên) đến trường để đạt mục tiêu phổ cập, nhu cầu cơ sở vật chất như sau:

- Bổ sung khoảng 12.000 phòng/lớp học, với nhu cầu kinh phí khoảng 13.200 tỷ đồng;

- Bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu; với nhu cầu kinh phí khoảng 3.600 tỷ đồng cho lớp mẫu giáo.

- Bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu; với nhu cầu kinh phí khoảng 116,3 tỷ đồng.

Tổng kinh phí cần: 16.916,3 tỷ đồng.

Như vậy tổng kinh phí cần để thực hiện phổ cập cho trẻ từ 3-5 tuổi về lĩnh vực cơ sở vật chất để đảm bảo điều kiện tối thiểu theo quy định (chuẩn tối thiểu) là: 91.988,8 tỷ đồng (thời gian thực hiện 2026-2035).

- + Đối với người dân, doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực, do chi từ nguồn ngân sách.

- + Đối với giáo viên mầm non: Không có tác động tiêu cực.

b) Tác động về xã hội

- Tích cực: Đảm bảo đủ điều kiện trường lớp cho trẻ đến trường. Trẻ đến trường được chăm sóc, giáo dục trong môi trường an toàn, do đó, chất lượng chăm sóc, giáo dục sẽ tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng nền tảng nhân cách, bảo tồn văn hóa, xã hội.

- Tiêu cực: Phát sinh kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho trẻ em.

c) Tác động về giới: Không có tác động về giới. Chính sách đảm bảo cân bằng tiếp cận giới, không phát sinh vấn đề bất bình đẳng giới.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính, việc thực hiện chế độ phụ cấp được chi trả vào lương hàng tháng theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp cần ban hành Nghị quyết của Quốc hội để thực hiện; sau đó cần chỉnh sửa Luật Giáo dục để bổ sung đối tượng phổ cập là trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi. Hiện nay Bộ GDĐT đang rà soát tổng thể Luật Giáo dục để bổ sung, điều chỉnh đáp ứng yêu cầu mới của Kết luận số 91-KL/TW, khi đó sẽ bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi, tạo hàng lang pháp lý cho việc thực hiện phổ cập bền vững.

3.4.3. Giải pháp 3:

a) Tác động về kinh tế:

- Tích cực: Không có tác động tích cực.

- *Tiêu cực*: Không đủ trường lớp học đáp ứng nhu cầu phổ cập; không có đủ môi trường vật chất an toàn đáp ứng nhu cầu tới trường của trẻ. Do đó, không đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

b) *Tác động về xã hội*:

- *Tích cực*: Không có tác động tích cực.

- *Tiêu cực*: Trẻ em không có đủ trường lớp, dẫn đến lo lắng, căng thẳng trong các bậc phụ huynh, gây tình trạng bất bình đẳng giữa các trẻ em; không đảm bảo thực hiện Quyền trẻ em, đặc biệt là trẻ vùng khó khăn, vì chủ yếu trẻ chưa được đến trường lớp là đối tượng trẻ em vùng dân tộc thiểu số, trẻ em con công nhân, trẻ em hộ nghèo, vùng khó khăn bãi ngang ven biển, hải đảo, vùng núi cao.

c) *Tác động về giới*: Giải pháp này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về thủ tục hành chính mới.

d) *Tác động đối với hệ thống pháp luật*: Giải pháp này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo kiến nghị lựa chọn Giải pháp 1. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

III. Ý KIẾN THAM VẤN

Ngày .../.../2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số/BGDDĐT-GDMN và Công văn số/BGDDĐT-GDMN đề nghị góp ý Dự thảo hồ sơ Nghị quyết lấy ý kiến các Bộ, ngành, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 04 Bộ bắt buộc phải lấy ý kiến theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 là: Tư pháp, Tài chính, Ngoại giao, Nội vụ. Đồng thời, hồ sơ Nghị quyết đã được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo để lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ Nghị quyết.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Cơ quan giám sát: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát thi hành Luật. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giám sát việc triển khai thi hành Nghị quyết trong phạm vi địa phương.

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách: Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo hồ sơ Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đáp ứng yêu cầu triển khai, thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ.

Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Thành viên Chính phủ;
- Vụ KGVX, VPCP (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h);
- Lưu: VT, GDMN.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Kim Sơn

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số .../2025/QH15
ngày ... tháng ... năm 2025 của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non
cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số .../2025/QH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số/2025/QH15 ngày tháng năm 2025 của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số .../2025/QH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (sau đây gọi chung là phổ cập giáo dục mẫu giáo), bao gồm các nội dung sau:

- Quy định về phổ cập giáo dục mẫu giáo.
- Quy định về các chính sách hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.
- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị, xã hội; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố; ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; sở giáo dục và đào tạo; phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo

dục mầm non có yếu tố nước ngoài), các tổ chức, cá nhân có liên quan tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Trẻ em trong độ tuổi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo; cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện các nhiệm vụ tổ chức, quản lý; nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mẫu giáo.

Chương II **PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẪU GIÁO**

Điều 3. Đối tượng phổ cập giáo dục mẫu giáo

Đối tượng phổ cập giáo dục mẫu giáo là trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 4. Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo

Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo là Chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 5. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo mức độ 1

1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi.
2. Đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã)
 - a) Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đến lớp đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%.
 - b) Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo hoàn thành Chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi hàng năm đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.
3. Đối với huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện): có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.
4. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh): có 100% số huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 6. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo mức độ 2

1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi.
2. Đối với xã, phường, thị trấn
 - a) Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đến lớp theo từng độ tuổi (3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi) đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%.
 - b) Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo hoàn thành Chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi hàng năm đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

3. Đối với huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh: có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo mức độ 1.

4. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: có 100% số huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo mức độ 1.

Điều 7. Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Giáo viên mầm non dạy các lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục mầm non.
2. Cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của Luật Giáo dục hiện hành.
3. Cơ sở giáo dục mầm non cử người theo dõi công tác phổ cập giáo dục mẫu giáo tại địa bàn được phân công.

Điều 8. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

1. Cơ sở tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo phải có đủ cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định để tổ chức các hoạt động giáo dục theo Chương trình Giáo dục mầm non.
2. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức khác và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng trường, lớp, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo được ưu tiên cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp ngân sách và nguồn huy động của các tổ chức trong và ngoài nước, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng.

Điều 10. Thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với xã.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với huyện.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với tỉnh.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Hồ sơ phổ cập giáo dục mẫu giáo, bao gồm:
 - a) Phiếu điều tra phổ cập giáo dục mẫu giáo;
 - b) Sổ theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo;
 - c) Danh sách trẻ em mẫu giáo hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.
2. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn bao gồm:
 - a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo kèm theo các biểu thống kê;

b) Biên bản tự kiểm tra phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 12. Hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo kèm theo các biểu thống kê.
2. Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục mẫu giáo của huyện đối với xã.
3. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo kèm theo các biểu thống kê.
2. Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục mẫu giáo của tỉnh đối với huyện.
3. Quyết định công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 14. Nội dung kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Kiểm tra hồ sơ phổ cập giáo dục và kiểm tra thực tế kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.
2. Ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với xã hoặc huyện hoặc tỉnh nếu đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Xã tự kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị huyện kiểm tra công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.
2. Huyện kiểm tra công nhận xã và lập hồ sơ đề nghị tỉnh kiểm tra công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.
3. Tỉnh kiểm tra công nhận huyện và lập hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 16. Lộ trình thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Giai đoạn 2026-2030: 100% các tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo mức độ 1.
2. Giai đoạn 2030-2035: 100% các tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo mức độ 2.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 17. Bổ sung đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

Trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

Điều 18. Hồ sơ, thủ tục thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mẫu giáo

1. Hồ sơ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập:

Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non: Mẫu đơn 02 kèm theo Nghị định này;

b) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại Điều 17, 18 Nghị định này cung cấp thông tin về số định danh cá nhân của trẻ em hoặc của cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em. Nộp bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

c) Đơn đề nghị trợ cấp đối tượng được quy định tại Điều 18 Nghị định này; (Mẫu đơn 03 kèm theo Nghị định này) có xác nhận của đơn vị sử dụng lao động nơi cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang công tác;

d) Đối với trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi trong cơ sở giáo dục mầm non vừa thuộc diện được miễn học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nêu trên kèm đơn theo mẫu (Mẫu đơn 04 kèm theo Nghị định này).

đ) Trẻ em mẫu giáo thuộc diện miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định này thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận của đơn vị sử dụng lao động nơi cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang công tác để làm căn cứ xem xét hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

2. Trình tự thực hiện:

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mẫu giáo trong cơ sở giáo dục mầm non thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập nộp Đơn (theo mẫu tại Mẫu 01; Mẫu 02; Mẫu 03; Mẫu 04 Nghị định này) và bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu

hoặc bản sao từ sổ gốc một trong các giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều này để minh chứng thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc hệ thống giao dịch điện tử.

3. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ chi phí học tập gửi phòng giáo dục và đào tạo thẩm định.

Điều 19. Cơ chế hỗ trợ chi phí học tập

Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định này với mức tối thiểu 150.000 đồng/trẻ em/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

Điều 20. Phương thức cấp bù tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục công lập

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Phòng Giáo dục và Đào tạo;

b) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

c) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo;

d) Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập); (ii) chứng từ chuyển tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền).

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền) chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

Điều 21. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo;

2. Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo;

3. Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập); (ii) chứng từ chuyển tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền).

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền) chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

Điều 22. Lập dự toán

Hàng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; trên cơ sở dự kiến số lượng các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập; các Bộ ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

1. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập

Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách các đối tượng (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 23. Phân bổ dự toán

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cấp bù hỗ trợ chi phí học tập trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định.

Điều 24. Quản lý và quyết toán kinh phí

1. Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục tư thục có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

2. Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 25. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục tư thục theo quy định tại Nghị định này được giao trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương khó khăn thực hiện chính sách an sinh xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Chương IV

HỖ TRỢ ĂN TRƯA ĐỐI VỚI TRẺ EM MẪU GIÁO

Điều 26. Nâng mức hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

1. Đối tượng hưởng chính sách

Trẻ em độ tuổi mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người) đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm một trong những điều kiện sau:

a) Có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).

đ) Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

2. Nội dung chính sách

Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa mức tối thiểu 360.000 đồng/tháng/trẻ em (ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

3. Hồ sơ

a) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này cung cấp thông tin về số định danh cá nhân của trẻ em hoặc của cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

Nộp bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nộp một trong số các loại giấy tờ sau:

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này nộp bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

d) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và Giấy khai sinh của trẻ em.

đ) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 27. Trình tự, thời gian thực hiện

Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng được hưởng chính sách nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ ăn trưa;

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục mầm non thông báo, cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tại cơ sở giáo dục mầm non. Mỗi đối tượng nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục mầm non. Riêng đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, nộp bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo từng năm học;

Cơ sở giáo dục mầm non tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ nộp là bản sao chưa có chứng thực của cấp có thẩm quyền, người nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu với bản chính, ký xác nhận vào bản sao để đưa vào hồ sơ, yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định. Sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ sở giáo dục mầm non gửi giấy tiếp nhận hồ sơ cho cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em. Trường hợp hồ sơ gửi qua bưu điện hoặc trực tuyến không bảo đảm yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc cơ sở giáo dục mầm non gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và lý do cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa (Mẫu 05 kèm theo Nghị định này) kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này gửi về phòng giáo dục và đào tạo để xem xét, tổng hợp;

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa (Mẫu 06 kèm theo Nghị định này) gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của phòng giáo dục và đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non;

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện chi hỗ trợ.

Điều 28. Phương thức thực hiện

1. Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học: lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm.

2. Căn cứ vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa của nhà trường, lãnh đạo cơ sở giáo dục mầm non thống nhất với ban đại diện cha mẹ trẻ em để lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức sau:

- Phương thức 1: Cơ sở giáo dục mầm non giữ lại kinh phí hỗ trợ để tổ chức bữa ăn trưa cho trẻ em (đối với các cơ sở giáo dục mầm non có tổ chức nấu ăn cho trẻ em);

- Phương thức 2: Chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và thực hiện việc chi trả. Căn cứ vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa, lãnh đạo cơ sở giáo dục mầm non thống nhất với ban đại diện cha mẹ trẻ em để quyết định một trong hai phương thức nêu trên.

3. Trường hợp cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em chưa nhận được kinh phí hỗ trợ ăn trưa theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

4. Trường hợp trẻ em chuyển trường, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm trả lại hồ sơ đề nghị hỗ trợ ăn trưa cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em. Cơ sở giáo dục mầm non nơi trẻ em chuyển đến có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định chuyển kinh phí hoặc cấp bổ sung kinh phí để cơ sở giáo dục mầm non nơi trẻ em chuyển đến thực hiện chi trả hỗ trợ ăn trưa theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp trẻ em thôi học, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện dừng thực hiện chi trả chính sách.

Chương V

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẪU GIÁO

Điều 29. Chính sách thu hút đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập

1. Đối tượng hưởng chính sách

Giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được tuyển dụng từ năm học 2025-2026 theo quy định đáp ứng thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo được hưởng chính sách thu hút.

2. Nội dung chính sách

Giáo viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chính sách trợ cấp thu hút, chỉ trả một lần tối thiểu bằng 12 tháng lương cơ sở tại thời điểm nhận công tác. Giáo viên hưởng chính sách thu hút phải cam kết công tác tại cơ sở giáo dục mầm non được tuyển dụng ít nhất 5 năm.

3. Hồ sơ

- Danh sách giáo viên được hưởng chính sách (Mẫu 07 kèm theo Nghị định này);
- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định tuyển dụng của giáo viên được hưởng chính sách.

4. Trình tự thực hiện

Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm lập, gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến đến phòng giáo dục và đào tạo;

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách giáo viên được hưởng chính sách gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của phòng giáo dục và đào tạo, ủy ban nhân dân cấp huyện, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) phê duyệt danh sách giáo viên được hưởng chính sách và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non;

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai danh sách giáo viên được hưởng chính sách.

5. Phương thức thực hiện

Phòng Giáo dục và Đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí thu hút giáo viên (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục mầm non công lập chi trả). Thời gian chi trả thực hiện 01 lần trong năm học (sau khi hoàn thành công tác tuyển dụng);

Trường hợp giáo viên nghỉ việc, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện dừng thực hiện chi trả chính sách; hoàn thiện thủ tục thu hồi tiền thu hút theo quy định (trong trường hợp chưa công tác đủ 05 năm).

Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí thu hút giáo viên); (ii) chứng từ chuyên tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối

với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) hoặc cơ sở giáo dục mầm non (trường hợp được ủy quyền).

Phòng Giáo dục và Đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) hoặc cơ sở giáo dục mầm non (trường hợp được ủy quyền) chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hưởng kinh phí thu hút; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

6. Lập dự toán

a) Hằng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; trên cơ sở kế hoạch tuyển dụng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở giáo dục mầm non công lập dự kiến số lượng đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách thu hút gửi phòng giáo dục và đào tạo để phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính cấp huyện tổng hợp, xem xét, thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ thu hút giáo viên trong dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

b) Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí thu hút giáo viên để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 30. Chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo

1. Đối tượng hưởng chính sách

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo dục mầm non có liên kết giáo dục và đào tạo với nước ngoài; cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài) thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Nội dung chính sách

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tối thiểu 960.000 đồng/tháng (chín trăm sáu mươi ngàn đồng một tháng), hưởng không quá 09 tháng/năm học. Thời gian hưởng trong giai đoạn thực hiện Nghị quyết.

Tiền hỗ trợ được trả cùng với việc chi trả tiền lương của tháng và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

3. Hồ sơ

- Danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách (Mẫu 09 kèm theo Nghị định này);

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định tuyển dụng; quyết định phân công nhiệm vụ dạy các lớp mẫu giáo và quyết định tham gia trực tiếp vào nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với giáo viên được hưởng chính sách.

4. Trình tự thực hiện

Hàng năm, cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách (Mẫu 10 kèm theo Nghị định này) gửi về phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở giáo dục và đào tạo hoặc cơ quan khác, hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non nộp danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để theo dõi, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non;

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách.

5. Phương thức thực hiện

Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên;

Trường hợp cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nghỉ việc, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo, sở giáo dục và đào tạo (đối với cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở) trình cấp có thẩm quyền dừng thực hiện chi trả chính sách.

Chương VI

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP GIÁO DỤC MẦM NON

Điều 31. Chính sách đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp giáo dục mầm non

1. Tăng cường nguồn lực từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ. Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN), biên giới, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, các khu công nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục mầm non dân lập, tư thục, nhất là tại khu vực khu công nghiệp; kết nối các nguồn lực xã hội hỗ trợ GDMN vùng DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Bảo đảm yêu cầu đến năm 2030 đạt 01 phòng/nhóm, lớp; phân đầu tỷ lệ trường mầm non dân lập, tư thục đạt 30%, số trẻ em theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục đạt 35%; phân đầu tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; có trên 65% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; đầu tư bổ sung các phòng chức năng, thư viện trường mầm non, đảm bảo đủ đồ chơi ngoài trời, đồ chơi trong lớp và thiết bị dạy học tối thiểu.

2. Khuyến khích thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật. Ưu tiên đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mẫu giáo.

3. Bố trí dành quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục mầm non trong kế hoạch sử dụng đất đai của địa phương; củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

Điều 32. Chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non

1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục mầm non được hưởng các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục mầm non được hưởng các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục mầm non theo hình thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Cơ sở giáo dục mầm non công lập được thực hiện một số dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: dịch vụ bán trú, dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ, dịch vụ đưa đón trẻ.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, xây dựng danh mục dịch vụ, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy định khung giá và mức giá dịch vụ cụ thể trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, làm cơ sở triển khai thực hiện.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Nguồn kinh phí và quản lý kinh phí

1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước bao gồm: ngân sách địa phương; ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành để thực hiện các chính sách quy định tại các điều 18, 26, 29, 30, 31, 32 Nghị định này.

b) Nguồn vốn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, pháp luật về thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Xây dựng và ban hành quy định điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

3. Hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non phục vụ yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Hướng dẫn các địa phương thực hiện quy định về chuyên môn, nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng người tham gia dạy học, bồi dưỡng nghiệp vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo. Chỉ đạo các cơ sở đào tạo phát triển đội ngũ, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo để đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng các chế độ, chính sách đối với phổ cập giáo dục mẫu giáo.

6. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn hỗ trợ việc thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo và kiểm tra, công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

7. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác điều tra, kiểm tra, đánh giá công nhận phổ cập giáo dục mẫu giáo. Hằng năm tổng hợp kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số và Nghị định này. Định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá, báo cáo với Chính phủ kết quả triển khai thực hiện, đề xuất các giải pháp, chương trình, đề án hỗ trợ để thực hiện có hiệu quả việc phổ cập giáo dục mẫu giáo; tham mưu Chính phủ xây dựng Báo cáo sơ kết, tổng kết định kì và theo giai đoạn việc thực hiện Nghị quyết số báo cáo Quốc hội.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho Chính phủ các chính sách về tiền lương, tiền công, khen thưởng, thu hút, tuyển dụng, sử dụng đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cấp học mầm non; chỉ đạo, đôn đốc các tỉnh, thành phố tuyển dụng đủ số lượng giáo viên mầm non để thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cân đối nguồn chi đầu tư từ ngân sách Trung ương để thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 38. Trách nhiệm của các Bộ, ngành khác, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác

1. Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 39. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ban hành các văn bản, chính sách, chỉ đạo thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo của tỉnh. Đưa mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm và giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045. Ban hành các chính sách phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương để đẩy nhanh phổ cập giáo dục mẫu giáo trên địa bàn. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng phát triển giáo dục mầm non dân lập, tư thục, nhất là các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị đông dân cư, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

2. Chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non; tăng cường nguồn lực, bảo đảm ngân sách ưu tiên cho phổ cập giáo dục mẫu giáo; xây dựng và phê duyệt kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục mầm non; thu hút, tuyển dụng giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo. Bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này.

3. Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối tài chính ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành định mức cụ thể về hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo, hỗ trợ chi phí học tập, thu hút đối với giáo viên mầm non, hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo theo quy định tại các Điều 17, 26, 29 Nghị định này; mức hỗ trợ cao hơn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

4. Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để quyết định các giải pháp bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách tại địa phương; tổ chức kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với quá trình chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Tổ chức kiểm tra, công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

6. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách tại địa phương theo quy định tại Nghị định này; Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo. Báo cáo tình hình thực hiện định kỳ hằng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ ngành liên quan.

Điều 40. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và thực hiện kế hoạch đầu tư nâng cấp trường, lớp, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu; thu hút, tuyển dụng giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Ban hành các văn bản, chỉ đạo thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mẫu giáo của huyện.

3. Tổ chức kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mẫu giáo của xã.

2. Tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo trên địa bàn.

3. Tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân phối hợp với các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.
2. Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo quy định tại Chương IV Nghị định này thay thế chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và chính sách quy định tại Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Quốc hội;
- TTg, PTTg Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (...).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Số: /BC-BGDDT

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2025

Dự thảo

BÁO CÁO
TỔNG KẾT THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC MẦM NON

Phần I

KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
VÀ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THI HÀNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN
ĐỐI VỚI CẤP HỌC MẦM NON

I. KẾT QUẢ BAN HÀNH KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH
SÁCH, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Quan điểm chỉ đạo về phát triển giáo dục mầm non

Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI và Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của ban chấp hành trung ương đảng Khoá XI “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã khẳng định quan điểm:

Giáo dục và đào tạo (GDĐT) là "quốc sách hàng đầu", đầu tư cho GDĐT là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên đi trước;

Đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở GDĐT và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học. Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Phát triển GDĐT phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ.

Chuẩn hóa, hiện đại hóa GDĐT. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển GDĐT đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển GDĐT, đồng thời GDĐT phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị đã đề ra nhiệm vụ:

(1) Các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu địa phương, đơn vị tiếp tục nâng cao nhận thức, tăng cường trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và thực hiện đầy đủ, sâu sắc quan điểm coi giáo dục và đào tạo là "quốc sách hàng đầu", là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân; bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước, đồng thời thu hút sự tham gia tích cực của xã hội trong phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chú trọng công tác xây dựng Đảng trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo; phát huy vai trò của các cấp uỷ cơ sở giáo dục, đào tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo. (2) Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học mầm non. Trong đó, từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 3, 4 tuổi; quản lý chặt chẽ các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, nhất là các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập. (3) Tăng cường rà soát, sắp xếp, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông bảo đảm đủ trường, lớp học, nhất là ở các thành phố lớn, khu công nghiệp, khu vực đông dân cư và miền núi, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập phù hợp với xu thế của thế giới và điều kiện ở Việt Nam, quan tâm đầu tư cho giáo dục chất lượng cao. Rà soát, ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng cơ sở giáo dục mầm non. (4) Phát triển, nâng cao chất lượng, chuẩn hoá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; bảo đảm đủ số lượng giáo viên theo định mức quy định; nghiên cứu cơ chế, chính sách điều động, luân chuyển giáo viên giữa các địa phương để giải quyết căn bản tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ và nâng cao chất lượng giáo dục cho các vùng khó khăn. Đổi mới quản lý nhà nước đối với nhà giáo một cách đồng bộ, gắn với quản lý chuyên môn và chất lượng. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài làm việc trong ngành Giáo dục; thực hiện chủ trương lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng. (5) Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước như Nghị quyết số 29-NQ/TW đã đề ra. Đồng thời, kịp thời điều chỉnh tăng mức chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo phù hợp với tăng trưởng của nền kinh tế. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc, giáo dục phổ cập, miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi và thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm trong lĩnh vực giáo dục; ưu tiên đầu tư cho giáo dục, đào tạo vùng đồng

bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo. Triển khai chương trình đầu tư kiên cố hoá trường học, xoá phòng học tạm, xây dựng trường chuẩn quốc gia và bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tối thiểu, nhất là ở các vùng nông thôn, đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới, hải đảo, phấn đấu đến năm 2030 tỉ lệ phòng học được kiên cố hoá đạt 100%. (6) Hoàn thiện cơ chế, chính sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo trên tinh thần Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, huy động sự tham gia hiệu quả của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo; nghiên cứu cơ chế phân bổ nguồn lực, chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục theo kết quả đầu ra. Cải thiện môi trường đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bảo đảm cạnh tranh công bằng, minh bạch; có cơ chế, chính sách mạnh mẽ thúc đẩy, khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập, nhất là các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng nhằm huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo; tập trung tháo gỡ những vướng mắc trong cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ người học từ ngân sách nhà nước thông qua cấp học bổng hoặc hỗ trợ miễn giảm học phí đối với các ngành, nghề Nhà nước cần ưu tiên phát triển ở các trình độ đào tạo, mở rộng đối tượng và nâng mức ưu đãi cho vay tín dụng.

Nghị quyết số 29-NQ/TW và Kết luận số 91-KL/TW được ban hành và triển khai thực hiện trong bối cảnh thế giới ngày càng đánh giá cao vị trí vai trò của giáo dục mầm non (GDMN) và dành cho GDMN sự quan tâm đặc biệt. Nhiều nước, trong đó có Việt Nam cam kết thực hiện Công ước quốc tế về quyền trẻ em, cam kết thực hiện Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, trong đó có mục tiêu 4.2 “*Đến năm 2030, đảm bảo tất cả bé trai và gái được tiếp cận giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học có chất lượng, chuẩn bị sẵn sàng cho các em vào tiểu học*”. Các bằng chứng khoa học khẳng định ảnh hưởng quyết định của chất lượng GDMN đối với sự phát triển của trẻ em; bài học kinh nghiệm từ thực tế tại các nước phát triển đã cho thấy việc đầu tư cho GDMN là đầu tư có hiệu quả nhất, mang lại sự phát triển bền vững của các quốc gia.

Đảng và Nhà nước đánh giá cao vị trí, vai trò của GDMN (Luật Giáo dục 2019 khẳng định: “*GDMN là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân; GDMN nhằm phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam*”) và đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó có GDMN. Qua việc triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ ở các cấp, các địa phương trên phạm vi toàn quốc, GDMN từ cấp học còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, đội ngũ, mạng lưới trường lớp chưa được quan tâm quy hoạch, đến nay, đã có bước phát triển khá toàn diện, tạo nền tảng cơ bản để phát triển trong giai đoạn tiếp theo¹.

¹ **Văn bản của Đảng:** Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; **Văn bản Quốc hội:** Luật giáo dục số 43/2019/QH14, Luật trẻ em số 102/2016/QH13...; **Văn bản của Chính phủ:** 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo

2. Công tác chỉ đạo điều hành

Triển khai Nghị quyết 29, Kết luận số 91-KL/TW, Nghị quyết 44, từ năm 2011 đến năm 2024, Quốc hội đã ban hành 02 Luật², Chính phủ đã ban hành 12 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 15 Quyết định³, Bộ GDĐT ban hành nhiều Thông tư và sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản khác cho phù hợp với thực tế, khắc phục những hạn chế, “nút thắt” cản trở quá trình đổi mới. Tinh thần Nghị quyết 29 được thể chế thành các chính sách, chuẩn, quy chuẩn đã được tích cực, đồng bộ và bám sát thực tiễn, giải quyết được những vấn đề cốt yếu của đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT như hoàn thiện hệ thống GDMN⁴; sửa đổi, bổ sung Chương trình GDMN; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ QLGD; đổi mới cơ chế tài chính, đẩy mạnh tự chủ trong GDĐT, trong đó có GDMN... Cụ thể:

Ban hành Luật Giáo dục năm 2019 bổ sung một số quy định quan trọng trong lĩnh vực GDMN: Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục mầm non; ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp; quy định loại hình cơ sở GDMN khác⁵, nâng trình độ chuẩn của GVMN từ trung cấp lên cao đẳng...

Chính phủ quan tâm ban hành các chính sách về đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp; tăng cường nguồn lực đầu tư; chính sách ưu tiên phát triển GDMN ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng khó khăn; chính sách đối với cơ sở GDMN độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động; chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển GDMN; chính sách XHH GDMN để phát triển hệ thống cơ sở GDMN ngoài công lập; các chương trình mục tiêu quốc gia, Đề án để đầu tư CSVC, đội ngũ cho GDMN⁶. Đồng thời, ban hành các chính sách cho trẻ em: hỗ trợ cho trẻ mẫu giáo ăn trưa; trợ cấp đối với trẻ em mầm non

và chính sách đối với GVMN; 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định Chính sách phát triển GDMN; Các đề án: Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025; Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và CBQL GDMN giai đoạn 2018-2025; Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Chính phủ Phê duyệt Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025"; Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo CSVC cho trường GDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025; Quyết định số 404/QĐ-TTg, ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực khu vực KCN, KCX đến năm 2020...

² Luật trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016; Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019.

³ Văn bản của Chính phủ: 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo và chính sách đối với GVMN; 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định Chính sách phát triển GDMN; Các Chương trình mục tiêu quốc gia: phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Hỗ trợ PTGDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030...; Các đề án: Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025; Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và CBQL GDMN giai đoạn 2018-2025; Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Chính phủ Phê duyệt Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025"; Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo CSVC cho trường GDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025; Quyết định số 404/QĐ-TTg, ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực khu vực KCN, KCX đến năm 2020...

⁴ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019.

⁵ Quy định rõ loại hình: nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập.

⁶ Các chính sách trên được thể chế rất rõ trong các Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, Nghị quyết số 35/NQ-CP, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 71/2020/NĐ-CP, Quyết định số 1677/QĐ-TTg, Quyết định số 1436/QĐ-TTg, Quyết định số 33/QĐ-TTg...

là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập... để cùng với gia đình trẻ tháo gỡ các khó khăn, nâng cao tỷ lệ huy động trẻ em mầm non tới trường; bổ sung các chính sách đối với đội ngũ giáo viên, gồm: hỗ trợ cho GVMN dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số; chính sách đối với GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp; hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn đối với GVMN dân lập, tư thục quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP⁷..

Những quy định về đổi mới công tác quản lý cơ sở GDMN theo hướng tự chủ, công khai dân chủ và trách nhiệm giải trình được ban hành ở các nghị định của Chính phủ và các thông tư của Bộ GDĐT⁸.

Bộ GDĐT ban hành các Thông tư sửa đổi, bổ sung về Chương trình, bổ sung các điều kiện đảm bảo, phân cấp cho địa phương phát triển Chương trình, cho trẻ làm quen với ngoại ngữ (trong đó có việc làm quen tiếng Anh cho trẻ em mẫu giáo), tiếp cận công nghệ số và những nội dung giáo dục khác phù hợp với mục tiêu của Chương trình; ban hành các chuẩn, quy chuẩn về tổ chức hoạt động của cơ sở giáo dục; chuẩn quy chuẩn về đội ngũ; ban hành quy định tiêu chuẩn CSVN, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học... trong các cơ sở GDMN. Đây là các quy chuẩn cần thiết để triển khai thực hiện đổi mới đối với GDMN theo tinh thần Nghị quyết số 29.

Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành đã định hướng rõ ràng mục tiêu phát triển, bảo đảm các điều kiện, cơ chế chính sách để thúc đẩy củng cố, mở rộng mạng lưới cơ sở GDMN; bổ sung cơ sở vật chất, đội ngũ, bổ sung các chính sách cho trẻ em và giáo viên, qua đó đã góp phần mở rộng quy mô phát triển GDMN, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo các điều kiện để thực hiện Chương trình GDMN. Trên cơ sở các văn bản này, các tỉnh, thành phố trên cả nước đã kịp thời triển khai, thực hiện, đồng thời ban hành các chính sách địa phương để hỗ trợ, phát triển GDMN.

3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan trực tiếp đến giáo dục mầm non

Thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, giai đoạn 2011 đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Ban chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ ban hành nhiều văn bản quan trọng để phát triển GDĐT, trong đó có các văn bản liên quan tới công tác chỉ đạo, định hướng, chính sách để phát triển giáo dục mầm non (GDMN). Cụ thể: 02 kết luận của Ban Bí thư⁹; Ban chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết

⁷ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: Hỗ trợ GV dạy lớp ghép và tăng cường tiếng Việt: 450.000 đồng/tháng. Hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học; Hỗ trợ giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp: 800.000 đồng/tháng.

⁸ Nghị định số 60, Nghị định số 24, Thông tư số 36, Thông tư số 11.

⁹ Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Ban chấp hành Trung ương ban hành Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo,

số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 42-NQ/TW Ngày 24/11/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới; Quốc hội ban hành Luật Giáo dục số 43/2019/QH14¹⁰; Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 được Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 5/4/2016; Chính phủ ban hành các Nghị quyết số: 35/NQ-CP, ngày 04/6/2019 về việc tăng cường huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025; Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 09/7/2024 Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới; 08 Nghị định, 05 Quyết định để bổ sung vào cơ sở, hành lang pháp lý và ban hành các chính sách để các địa phương xây dựng kế hoạch triển khai, ban hành các chính sách của địa phương đầu tư về cơ sở vật chất (CSVC), đội ngũ, tài chính thực hiện Kế hoạch. Trong đó: quy định về quản lý trong cơ sở GDMN, lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non (GVMN), chính sách phát triển GDMN: chính sách cho trẻ em mẫu giáo ăn trưa, hỗ trợ cho trẻ em con công nhân, GVMN dạy lớp ghép và tăng cường tiếng Việt, hỗ trợ cho GVMN chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em mầm non là con công nhân; chính sách cho cơ sở GDMN vùng khó khăn, nhóm/lớp độc lập¹¹... Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành các Chương trình mục tiêu quốc gia: phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; Hỗ trợ phát

đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

¹⁰ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2019. Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 được Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 5/4/2016.

¹¹ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2008, quy định chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường; Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và CBQL giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025; Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Chính phủ Phê duyệt Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025"; Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo CSVC cho trường mầm non GDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025; Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Chính phủ phê duyệt Chương trình Hỗ trợ PTGDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030; Quyết định số ...

triển GDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030¹² để hỗ trợ toàn diện triển khai đầu tư CSVC, thiết bị... cho các địa phương, trong đó có GDMN.

Giai đoạn 2018-2023, Bộ GDĐT ban hành bổ sung 11 thông tư và các quyết định, văn bản hướng dẫn các địa phương để triển khai thực hiện Đề án, các văn bản được ban hành là cơ sở để chuẩn hóa các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về QLNN đối với GDĐT các cấp; quản lý, sử dụng đội ngũ CBQL, giáo viên; quy định về CSVC, lựa chọn đồ dùng, đồ chơi, học liệu trong các cơ sở GDMN; kiểm định chất lượng, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; ban hành Điều lệ trường mầm non; quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở GDMN độc lập; sửa đổi Chương trình GDMN, cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh và các văn bản chỉ đạo thực hiện các hoạt động chuyên môn đối với GDMN¹³. Cụ thể:

** Các văn bản trọng tâm về đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:*

- Về chính sách XHH giáo dục: Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, ban hành ngày 30/5/2008, quy định chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Về Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Về Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững: Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Về Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển Kinh tế - Xã hội Vùng Đồng bào Dân tộc Thiểu số và Miền núi giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021;

- Về các Quy định, chỉ đạo đầu tư phát triển trường, lớp mầm non: Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 3/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025"; Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Chính phủ phê duyệt Chương trình Hỗ trợ PTGDMN

¹² Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ GDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030.

¹³ Chi tiết tại Phụ lục 1: Thông tư số 04/2020/TT-BGDĐT; Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT; Thông tư số 47/2020/TT-BGDĐT; Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT; Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ...

vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030; Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo CSVC cho trường trình GDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025.

** Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn triển khai Luật Viên chức liên quan đến nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cấp học mầm non*

Để triển khai thực hiện Luật Viên chức, Chính phủ đã ban hành các Nghị định hướng dẫn chi tiết, trong đó hiện tại có **11 Nghị định** đang còn hiệu lực thi hành liên quan trực tiếp đến NG&CBQLGD là:

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 quy định về VTVL và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017 về ĐTBĐ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017 về ĐTBĐ cán bộ, công chức, viên chức;

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

- Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành theo thẩm quyền 07 Thông tư liên quan đến đội ngũ NG&CBQLGD:

- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GDĐT hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Thông tư 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ GDĐT Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Thông tư số 13/2024/TT-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ GDĐT quy định tiêu chuẩn và điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho giáo viên mầm non, phổ thông công lập và giáo viên dự bị đại học.

- 04 Thông tư liên quan đến chương trình bồi dưỡng theo yêu cầu của VTVL, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành (*khoản 5 Điều 19 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP*): Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, CBQL CSGD mầm non (Thông tư số 11,12/2019/TT-BGDĐT); Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, CBQL CSGD mầm non, cơ sở GDPT và giáo viên trung tâm GDTX (Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT, Thông tư số 17/2022/TT-BGDĐT sửa đổi Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT). Ngoài ra còn có nhiều Quyết định cá biệt ban hành chương trình bồi dưỡng như: Chương trình bồi dưỡng công tác thủ quỹ cho viên chức kiêm nhiệm trong các CSGD mầm non, phổ thông (Quyết định số 2650/QĐ-BGDĐT)...

- 04 Quyết định cá biệt quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo TCCDNN: các Quyết định số 2000, 2001, 2002, 2003/QĐ-BGDĐT (giáo viên mầm non, phổ thông).

** Các văn bản hướng dẫn triển khai Luật Giáo dục liên quan đến nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*

Để triển khai thực hiện Luật Giáo dục, Chính phủ đã ban hành **05 Nghị định**, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **01 Quyết định**, các Bộ, ngành ban hành **14 Thông tư**, cụ thể như sau:

- 01 Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục: Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020;

- 01 Nghị định liên quan đến quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS và 01 Thông tư và quy định việc sử dụng nhà giáo trong trường hợp không đáp ứng quy định trình độ chuẩn được đào tạo: Nghị định số 71/2020/NĐ-CP (nâng trình độ chuẩn) và Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT (sử dụng giáo viên chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo).

- 02 Nghị định của Chính phủ liên quan đến chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi nhà giáo: Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế

- xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo.

- 01 Nghị định về chính sách phát triển giáo dục mầm non: Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ.

- 02 Thông tư về Điều lệ, Quy chế các cơ sở GDMN: Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường mầm non. trong đó quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng; thủ tục, quy trình bổ nhiệm hiệu trưởng CSGD mầm non; Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GDĐT ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của các nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập thuộc loại hình dân lập và tư thục;

- 02 Thông tư của Bộ GDĐT về Chương trình GDMN: 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009; Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình GDMN.

- 04 Thông tư của Bộ GDĐT về đồ chơi, học liệu mầm non: Số 30/2021/TT-BGDĐT ngày 05/11/2021 của Bộ GDĐT ban hành quy định việc biên soạn, thẩm định, phê duyệt và lựa chọn tài liệu sử dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non; Thông tư của Bộ GDĐT quy định về đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học tối thiểu sử dụng trong giáo dục mầm non, nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục và an toàn cho trẻ: Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/09/2013; Thông tư số 30/2021/TT-BGDĐT ngày 05/11/2021.

- 02 Thông tư của Bộ GDĐT: số 24/2019/TT-BGDĐT (Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên), Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT (tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ CĐSP và trung cấp sư phạm).

- 01 Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ GDĐT quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non.

- 02 Thông tư của Bộ GDĐT: Thông tư số 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ GDĐT Quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non, bao gồm các tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; năng lực quản lý và lãnh đạo; năng lực xây dựng môi trường giáo dục; và năng lực phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ GDĐT Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, với 5 tiêu chuẩn chính: phẩm chất nhà giáo; phát triển chuyên môn, nghiệp vụ; xây dựng môi trường giáo dục; phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; và sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số.

- 01 Thông tư của Bộ GDĐT: số 22/2019/TT-BGDĐT (giáo viên dạy giỏi CSGD mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi CSGD phổ thông).

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025".

** Các chính sách đối với trẻ em mầm non, trong đó có trẻ em mẫu giáo*

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cùng với các chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: "Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập"; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (Điều chỉnh mức học phí, Bổ sung đối tượng miễn, giảm học phí, Quy định về lộ trình tăng học phí);

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách phát triển giáo dục mầm non (Chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo).

- Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định này áp dụng cho trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc thiểu số có số dân dưới 10.000 người, bao gồm: Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bó Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn và La Hủ; Chính sách ưu tiên tuyển sinh: Trẻ mẫu giáo được ưu tiên học tại các trường mầm non, trường, lớp mẫu giáo công lập. Chính sách hỗ trợ học tập: Trẻ mẫu giáo được hỗ trợ học tập bằng 30% mức lương cơ sở/trẻ/tháng).

** Các chính sách cho đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên:*

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ: Quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, trong đó có giáo viên. Nghị định này thiết lập hệ thống thang bảng lương và các chế độ phụ cấp áp dụng cho giáo viên.

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ: Quy định mức lương cơ sở áp dụng từ ngày 1/7/2024 là 2.340.000 đồng/tháng. Mức lương cơ sở này được sử dụng để tính lương, phụ cấp và các chế độ khác cho giáo viên.

- Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019 của Chính phủ: Quy định về các chế độ phụ cấp và trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Quy định:

+ Phụ cấp thu hút: Mức hưởng: 70% mức lương hiện hưởng (bao gồm lương theo bảng lương, phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung nếu có). Thời gian hưởng: Không quá 5 năm (60 tháng).

+ Phụ cấp công tác lâu năm:

- Áp dụng cho người có thời gian thực tế làm việc ở vùng đặc biệt khó khăn từ đủ 5 năm trở lên.

- Mức hưởng:

- 0,5 lần mức lương cơ sở/tháng cho thời gian công tác từ đủ 5 năm đến dưới 10 năm.
- 1,0 lần mức lương cơ sở/tháng cho thời gian công tác từ đủ 10 năm đến dưới 15 năm.
- 1,5 lần mức lương cơ sở/tháng cho thời gian công tác từ đủ 15 năm trở lên.

+ Trợ cấp lần đầu:

- Đối tượng: Người nhận công tác lần đầu ở vùng đặc biệt khó khăn.

- Mức trợ cấp:

- 10 tháng lương cơ sở.
- Nếu có gia đình cùng đến công tác: Hỗ trợ thêm tiền tàu xe, cước hành lý và 12 tháng lương cơ sở cho hộ gia đình.

+ Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch:

- Áp dụng cho đối tượng công tác ở vùng thiếu nước ngọt và sạch theo mùa.
- Mức trợ cấp: Tính theo định mức 6 m³/người/tháng, số tháng thiếu nước trong năm và chi phí mua, vận chuyển nước do UBND cấp tỉnh quy định.

+ Trợ cấp một lần khi chuyển công tác hoặc nghỉ hưu:

- Áp dụng cho người đã công tác từ đủ 10 năm trở lên ở vùng đặc biệt khó khăn khi chuyển công tác ra khỏi vùng hoặc nghỉ hưu.
- Mức trợ cấp: 1/2 tháng lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác ở vùng đặc biệt khó khăn.

+ Thanh toán tiền tàu xe:

- Áp dụng cho đối tượng và gia đình khi nghỉ phép hàng năm.
- Mức thanh toán: Tiền tàu xe đi và về theo giá vé phương tiện công cộng.

+ Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Áp dụng cho đối tượng được cử đi tham quan, học tập, bồi dưỡng.
- Mức trợ cấp: Thanh toán tiền tàu xe, phụ cấp lưu trú và các chi phí liên quan theo quy định.

+ Phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp lưu động, phụ cấp dạy tiếng dân tộc thiểu số:

- Áp dụng cho nhà giáo, viên chức quản lý giáo dục và các đối tượng liên quan.
- Mức hưởng: Theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách phát triển giáo dục mầm non (Chính sách gồm: Chính sách đối với giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số: Hỗ trợ thêm 450.000 đồng/tháng, thời gian hưởng hỗ trợ không quá 9 tháng/năm học; Chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp: Hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/tháng, thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế trong năm học).

II. TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC MẦM NON

1. Về các văn bản liên quan tới đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị

1.1. Quy định hiện hành

- Luật giáo dục số 43/2019/QH14 quy định các nội dung liên quan đến đầu tư xây dựng trường, lớp học như sau:

- Điều 47: Quy định các loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm trường công lập, dân lập và tư thục. Trong đó, trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.
- Điều 49: Quy định điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện được phép hoạt động giáo dục, bao gồm việc có đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục; có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục; có chương trình giáo dục và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn; có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục; và có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.
- Điều 95: Quy định các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục, bao gồm ngân sách nhà nước; nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; nguồn thu từ dịch vụ giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước; nguồn vốn vay; và nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Điều 96: Quy định ngân sách nhà nước chi cho giáo dục được phân bổ theo nguyên tắc công khai, dân chủ; căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; bảo đảm ngân sách để thực hiện phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Để thúc đẩy đầu tư phát triển giáo dục mầm non dân lập và tư thục, Nhà nước đã ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào lĩnh vực này.

1. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14:

Luật này quy định về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP, trong đó bao gồm các lĩnh vực như giao thông, năng lượng, y tế và giáo dục. Mặc dù giáo dục mầm non không được liệt kê cụ thể trong các lĩnh vực ưu tiên đầu tư theo phương thức PPP, nhưng các dự án giáo dục khác có thể được xem xét áp dụng hình thức này. Cụ thể, Điều 4 của Luật nêu rõ các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP có lĩnh vực "giáo dục - đào tạo". Như vậy, lĩnh vực giáo dục - đào tạo nói chung được khuyến khích đầu tư theo phương thức PPP, tạo cơ hội cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển giáo dục mầm non dân lập và tư thục.

Những quy định trên tạo cơ sở pháp lý cho việc đầu tư xây dựng trường, lớp học, bảo đảm các cơ sở giáo dục được thành lập và hoạt động theo đúng quy hoạch, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất, chương trình giáo dục, đội ngũ nhà giáo và nguồn lực tài chính, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Đồng thời là cơ sở pháp lý để Chính phủ ban hành các văn bản, quy định về chính sách phát triển GDMN. Cụ thể:

- Chính sách khuyến khích xã hội hóa trong giáo dục mầm non tại Việt Nam được quy định chi tiết trong Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ. Nghị định này đề ra các ưu đãi nhằm thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức, cá nhân vào việc đầu tư và phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập. Cụ thể:

1. Ưu đãi về đất đai:

- Giao đất hoặc cho thuê đất: Các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình giáo dục.
- Miễn, giảm tiền sử dụng đất và thuê đất: Các cơ sở này có thể được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở vật chất.

2. Ưu đãi về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và có thể được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số năm đầu hoạt động.
- Thuế giá trị gia tăng (VAT): Các dịch vụ giáo dục mầm non thuộc diện không chịu thuế VAT, giúp giảm chi phí cho các cơ sở giáo dục.

3. Ưu đãi về tín dụng:

- Vay vốn ưu đãi: Các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi từ các tổ chức tín dụng để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị và nâng cao chất lượng giáo dục.

4. Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

- Đào tạo giáo viên: Nhà nước hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập.

5. Các chính sách khác:

- Thủ tục hành chính: Đơn giản hóa thủ tục thành lập và hoạt động cho các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư.
- Khuyến khích đầu tư: Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực giáo dục mầm non thông qua các hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác công tư.

- Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025". Đề án này đặt ra các mục tiêu cụ thể cho hai giai đoạn:

- **Giai đoạn 2018 - 2020:**

- Phần đầu đến năm 2020, có ít nhất 30% trẻ em độ tuổi nhà trẻ và 92% trẻ em độ tuổi mẫu giáo được đến trường.
- Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 25% trở lên.
- Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 70%; có ít nhất 42% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- **Giai đoạn 2021 - 2025:**

- Phần đầu đến năm 2025, huy động được ít nhất 35% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 95% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường.
- Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 30% trở lên.
- Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 80%; có ít nhất 50% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025, với các mục tiêu chính:

- **Giai đoạn 2017 - 2020:**

- **Giáo dục mầm non:**

- Xây dựng bổ sung: 4.360 phòng học; 3.070 phòng giáo dục thể chất và giáo dục nghệ thuật; 1.220 nhà bếp và nhà kho.
- Mua sắm bổ sung: 16.290 bộ thiết bị dạy học tối thiểu và 1.020 bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời theo chương trình.

- **Giai đoạn 2021 - 2025:**

- Tiếp tục kiên cố hóa và xây dựng bổ sung các hạng mục còn thiếu, đảm bảo mỗi lớp học có một phòng học riêng biệt.
- Hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn về cơ sở vật chất trường học phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng.

- **Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022** của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022 - 2030" với các nội dung chính sau:

Mục tiêu của Chương trình:

- Mục tiêu chung: Nâng cao chất lượng và mở rộng mạng lưới giáo dục mầm non tại các vùng khó khăn, đảm bảo trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, góp phần thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa các vùng miền.
- Mục tiêu cụ thể:
 - Đến năm 2025:
 - Tăng tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo đến trường.
 - Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục mầm non.
 - Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non.
 - Đến năm 2030:
 - Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của phụ huynh.
 - Đảm bảo tất cả trẻ em trong độ tuổi mầm non được chăm sóc, giáo dục trong môi trường an toàn, thân thiện và chất lượng.

Chính sách đầu tư cho giáo dục mầm non vùng khó khăn:

- Đầu tư cơ sở vật chất: Xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp các phòng học, phòng chức năng, bếp ăn, khu vệ sinh và sân chơi cho trẻ em tại các cơ sở giáo dục mầm non vùng khó khăn.
- Trang thiết bị dạy học: Cung cấp đầy đủ thiết bị dạy học, đồ chơi, học liệu phù hợp với chương trình giáo dục mầm non và đặc thù vùng miền.
- Phát triển đội ngũ giáo viên: Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên về phương pháp giáo dục tiên tiến, kỹ năng sử dụng tiếng dân tộc và kỹ năng hỗ trợ trẻ em dân tộc thiểu số.

- Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xây dựng Nông thôn Mới giai đoạn 2021 - 2025 được ban hành theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương trình tập trung đầu tư vào các lĩnh vực sau:

- Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội: Xây dựng và nâng cấp hệ thống giao thông, điện, nước sạch, trường học, trạm y tế và các công trình công cộng khác tại khu vực nông thôn.
- Phát triển giáo dục mầm non: Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các trường mầm non, đặc biệt tại các vùng khó khăn, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và chăm sóc trẻ em. củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào học lớp một.
- Phát triển kinh tế nông thôn: Hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ứng dụng khoa học công nghệ và đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Tiêu chí giáo dục mầm non trong Chương trình bao gồm:

1. Tiêu chí Trường học (Tiêu chí số 5):

- Yêu cầu: Tỷ lệ trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định.
- Chỉ tiêu cụ thể:
 - 100% trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ít nhất 50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

2. Tiêu chí Giáo dục và Đào tạo (Tiêu chí số 14.1):

- Yêu cầu: Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.
- Chỉ tiêu cụ thể:
 - Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được huy động đến trường đạt 99% trở lên.
 - Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt 95% trở lên.

Các tiêu chí này nhằm nâng cao chất lượng giáo dục mầm non tại các xã nông thôn mới, đảm bảo trẻ em được tiếp cận với môi trường học tập an toàn, chất lượng và phù hợp với sự phát triển toàn diện.

- **Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025**, được phê duyệt theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022,

Mục tiêu liên quan đến giáo dục như sau:

. **Mục tiêu:** Tạo điều kiện cho trẻ em thuộc hộ nghèo được tiếp cận giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, góp phần giảm tỷ lệ bỏ học và nâng cao chất lượng giáo dục.

. **Chỉ tiêu cụ thể:** Phân đầu 100% trẻ em thuộc hộ nghèo trong độ tuổi đi học được đến trường và hỗ trợ các điều kiện học tập cần thiết.

Chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ giáo dục trong khuôn khổ chương trình bao gồm:

1. Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

- o Học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Nhà nước, nhằm giảm gánh nặng tài chính và khuyến khích việc học tập.

2. Hỗ trợ dụng cụ học tập:

- o Cung cấp sách giáo khoa, vở viết và các dụng cụ học tập cần thiết cho học sinh nghèo, đảm bảo điều kiện học tập tối thiểu.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục tại vùng khó khăn:

- o Đầu tư xây dựng, nâng cấp trường học, lớp học, ký túc xá và các công trình phụ trợ tại các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường.

4. Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên:

- o Tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giáo viên tại các vùng khó khăn, đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập.

- Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển Kinh tế - Xã hội Vùng Đồng bào Dân tộc Thiếu số và Miền núi giai đoạn 2021–2030 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Chương trình được phê duyệt nhằm thúc đẩy phát triển toàn diện các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và vùng miền.

Các mục tiêu của Chương trình gồm:

- Mục tiêu tổng quát: Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả nước.
- Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:
 - o Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số từ 3% đến 4% mỗi năm.

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn theo quy định.
- 100% trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố.
- Đến năm 2025, giảm 50% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; đến năm 2030, cơ bản không còn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Các chính sách đầu tư:

- Phát triển giáo dục và đào tạo: Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất trường học, đặc biệt là giáo dục mầm non; hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số trong học tập.
- Phát triển hạ tầng thiết yếu: Xây dựng và nâng cấp hệ thống giao thông, điện, nước sạch, cơ sở y tế, trường học tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- Hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế: Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi, đào tạo nghề, tạo việc làm cho người dân tộc thiểu số.

1.2. Đánh giá các quy định hiện hành

a) Về tính kịp thời, đầy đủ

Về cơ bản, các văn bản đã ban hành nói trên về việc đầu tư phát triển, đảm bảo cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, các nội dung quy định về chính sách phát triển, đầu tư trường, lớp mầm non được quy định chi tiết, đầy đủ để các địa phương có căn cứ pháp lý đầu tư xây dựng trường, lớp mầm non.

Cụ thể:

Toàn bộ việc đầu tư về phòng học, thiết bị dạy học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục được bố trí từ Quyết định số 1436/QĐ-TTg (năm 2018) phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình GDMN và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017–2025.

Quyết định số 1677/QĐ-TTg (2018) phê duyệt Đề án phát triển GDMN giai đoạn 2018–2025, tập trung vào việc nâng cao chất lượng và mở rộng phạm vi giáo dục mầm non.

Các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ GDMN vùng khó khăn cũng có những mục tiêu, chính sách cụ thể để đầu tư CSVC, thiết bị dạy học, qua đó góp phần bổ sung nguồn kinh phí đầu tư cho cấp học mầm non.

Như vậy, các chính sách phát triển GDMN đã thể chế hóa đầy đủ các yêu cầu của Đảng và Chính phủ về việc bố trí mọi nguồn lực để đầu tư cho GDMN, qua đó khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước với cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện của trẻ em. Các quyết định và chương trình mục tiêu quốc gia được ban hành kịp thời, phù hợp với định hướng và yêu cầu của Nghị quyết 29, Kết luận 91 và Luật Giáo dục, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với phát triển GDMN.

b) Tính thống nhất

Tính thống nhất giữa các văn bản được đảm bảo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chính sách phát triển GDMN trên toàn quốc.

Các văn bản trên đều hướng tới mục tiêu chung là phát triển GDMN, mở rộng mạng lưới trường lớp mầm non, đa dạng về loại hình, từng bước đảm bảo cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục và mở rộng phạm vi tiếp cận cho trẻ em. Các chương trình MTQG cũng cơ bản đảm bảo tính thống nhất, không trùng lặp về chính sách, nguồn, đối tượng đầu tư.

Sự phối hợp giữa các chương trình và các chính sách tạo nên một hệ thống chính sách đồng bộ, hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực hiện các mục tiêu đề ra.

c) Tính khả thi

Mặc dù các chính sách có tính khả thi, nhưng cần có sự đầu tư mạnh mẽ hơn về nguồn lực và cơ chế hỗ trợ để đạt được các mục tiêu đề ra. Đặc biệt là các chương trình, chính sách đầu tư cần cụ thể hơn về nguồn vốn, tỷ lệ phân bổ vốn của trung ương và địa phương qua đó giúp địa phương chủ động bố trí kinh phí và nguồn lực.

Việc triển khai các chương trình và các chính sách đã đạt được một số kết quả tích cực, như cải thiện cơ sở vật chất trường học, nâng cao tỷ lệ huy động trẻ em mầm non qua từng năm, nâng cao tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng giáo viên và mở rộng phạm vi giáo dục mầm non, đa dạng về loại hình trường, lớp đặc biệt là hệ thống cơ sở GDMN dân lập, tư thục trong những năm qua đã có sự phát triển vượt bậc.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số khó khăn như nguồn lực hạn chế, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa; thiếu chính sách thu hút giáo viên, thiếu giáo viên ở phạm vi toàn quốc và sự chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các địa phương.

1.3. Kết quả thi hành pháp luật

a) Ưu điểm

Các Nghị định, Chương trình quy định về chính sách đầu tư cho GDMN thể hiện sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước đối với phát triển GDMN.

Hệ thống chính sách đồng bộ, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc triển khai các chương trình phát triển GDMN. Các chính sách đầu tư là điều kiện quan trọng để đảm bảo điều kiện triển khai Chương trình GDMN toàn quốc.

Qua việc triển khai các chính sách đầu tư đã đạt được một số kết quả tích cực trong việc cải thiện cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục mầm non.

b) Hạn chế

Một số quy định pháp luật chưa có hướng dẫn chi tiết, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai tại các địa phương. Đặc biệt là các chính sách về XHH giáo dục mầm non, đầu tư theo hình thức đối tác công tư, miễn giảm thuế...

Mặc dù đã có đầu tư, nhưng nhiều trường mầm non vẫn thiếu phòng học, trang thiết bị và đồ dùng dạy học, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Tỷ lệ huy động trẻ em mầm non (trong đó có trẻ em mẫu giáo) ở một số địa phương còn thấp do thiếu trường, lớp (riêng mẫu giáo còn gần 300.000 trẻ em chưa được tiếp cận giáo dục mầm non), số trẻ em này chủ yếu là ở vùng miền núi, DTTS và khu vực khó khăn, vùng sông nước khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều vùng khó khăn có địa hình phức tạp, khí hậu khắc nghiệt, ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng cơ sở vật chất.

Việc thúc đẩy xã hội hóa giúp đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu đa dạng của phụ huynh và trẻ em mầm non. Tuy nhiên, một số cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tự thực các điều kiện đảm bảo chất lượng và chất lượng giáo dục chưa cao, công tác kiểm tra, giám sát chưa thật sự chặt chẽ.

Việc huy động và phân bổ nguồn vốn đầu tư gặp khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh ngân sách nhà nước hạn chế và cần ưu tiên cho nhiều lĩnh vực khác. Kinh phí đầu tư cho GDMN chưa đáp ứng đủ nhu cầu, đặc biệt ở các vùng khó khăn. Việc kêu gọi sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội trong đầu tư phát triển giáo dục mầm non còn gặp nhiều khó khăn, do thiếu cơ chế khuyến khích và chính sách hỗ trợ phù hợp. Việc áp dụng chính sách ưu đãi gặp khó khăn ở các vùng sâu, vùng xa do thiếu nguồn lực và cơ sở hạ tầng.

Thiếu giáo viên, khó khăn trong tuyển dụng, thu hút và giữ chân giáo viên mầm non có trình độ, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa vùng nông thôn gặp nhiều khó khăn, do điều kiện làm việc và chế độ đãi ngộ chưa hấp dẫn.

Sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội dẫn đến chất lượng giáo dục mầm non không đồng đều giữa các địa phương. Ở một số địa phương, nhận thức của phụ huynh về tầm quan trọng của giáo dục mầm non chưa cao, dẫn đến việc chưa tích cực đưa trẻ đến trường.

Cần tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong việc triển khai các chính sách và chương trình phát triển GDMN.

2. Về chính sách tiền lương và các chế độ phụ cấp, chế độ ưu đãi đối với đội ngũ nhà giáo cấp học mầm non

2.1. Quy định hiện hành

Theo chủ trương của Đảng được xác định tại Nghị quyết 29 thì: *“Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng”*.

Tuy nhiên, thực tế lương và chế độ, chính sách của nhà giáo được quy định tại các Luật như sau:

- Điều 76 Luật Giáo dục quy định: *“Nhà giáo được xếp lương phù hợp với VTVL và lao động nghề nghiệp; được ưu tiên hưởng phụ cấp đặc thù nghề theo quy định của Chính phủ.”*

- Điều 77 Luật Giáo dục quy định: “1. Nhà nước có chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và nhiệm vụ của mình.

3. Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi về chế độ phụ cấp và các chính sách khác đối với nhà giáo công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

- Khoản 1 Điều 12 Luật Viên chức quy định quyền của viên chức về tiền lương như sau: “Được trả lương tương xứng với VTVL, CDNN”.

Thực tế hiện nay, tiền lương của nhà giáo đang được chi trả theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang với một số nội dung chính sau:

- Nhà giáo là viên chức được áp dụng bảng lương 3: Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và được hưởng mức lương khởi điểm tương ứng với quy định về trình độ đào tạo (loại B đối với trình độ cao đẳng, loại A đối với từ trình độ đại học trở lên).

- Nguyên tắc xếp lương: “Cán bộ, công chức, viên chức được bổ nhiệm vào ngạch công chức, viên chức nào (sau đây viết tắt là ngạch) hoặc chức danh chuyên môn, nghiệp vụ nào thuộc ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là chức danh) thì xếp lương theo ngạch hoặc chức danh đó.” (điểm a khoản 1 Điều 3)

- Quy định về thời gian làm việc trong “ngạch”: đối với cán bộ, viên chức loại A0 và loại A1: thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 9 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương); đối với cán bộ, viên chức loại A2: thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 6 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương).

- Điều 3 năm viên chức được tăng lương một lần. Người có thành tích xuất sắc và chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và tính đến ngày 31/12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên thì được xét nâng bậc lương trước thời hạn nhưng chỉ được thực hiện với một tỷ lệ có giới hạn theo quy định: theo Thông tư 03/2005/TT-BNV¹⁴ đối với cán bộ, công chức, viên chức thì số người được nâng bậc lương trước thời hạn không quá 5% tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị; theo Thông tư 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 (thay thế Thông tư 03/2005/TT-BNV) thì số người được nâng bậc lương trước thời hạn không quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị. Đồng thời, bị giới hạn về số lần được nâng bậc lương trước thời hạn: trước đây, quy định “không thực hiện hai lần liên tiếp nâng bậc lương trước thời hạn do lập

¹⁴ Thông tư 03/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn

thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ trong cùng ngạch hoặc cùng chức danh” (Thông tư 03/2005/TT-BNV), sau điều chỉnh thành “không thực hiện hai lần liên tiếp nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ” (Thông tư 03/2021/TT-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư 08/2013/TT-BNV).

Việc chuyển xếp lương hiện đang thực hiện theo quy định của Bộ Nội vụ tại Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25/5/2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại cán bộ, công chức, viên chức.

Bên cạnh tiền lương, nhà giáo còn được chi trả các chế độ phụ cấp theo lương, phụ cấp ưu đãi, thu hút như sau:

- Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo quy định tại Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo. Theo đó, nhà giáo tham gia giảng dạy, giáo dục có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 5 năm (60 tháng) được tính hưởng phụ cấp thâm niên bằng 5% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có). Từ năm thứ sáu trở đi, mỗi năm (đủ 12 tháng) được tính thêm 1% (khoản 1 Điều 4). Phụ cấp thâm niên được tính trả cùng kỳ lương hàng tháng và được dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (khoản 2 Điều 4).

- Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy các cấp học, môn học, đối tượng dạy học theo các mức từ 25% - 70% theo quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg¹⁵; Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC¹⁶; Nghị định số 113/2015/NĐ-CP¹⁷; Thông tư số 22/2017/TT-BLĐTBXH¹⁸.

- Phụ cấp thu hút và các loại trợ cấp cho giáo viên công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP¹⁹; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP²⁰, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP²¹.

- Chính sách hỗ trợ CBQL, giáo viên, nhân viên trong các CSGD mầm non, giáo dục tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo quy định tại Quyết định số 24/2022/QĐ-TTg²²...

¹⁵ Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các CSGD công lập

¹⁶ Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của liên bộ Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg

¹⁷ Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập

¹⁸ Thông tư số 22/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/8/2017 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập

¹⁹ Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

²⁰ Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ quy định về chính sách đối với NG&CBQLGD công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

²¹ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển GDMN.

²² Quyết định số 24/2022/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các CSGD mầm non, giáo dục tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do đại dịch COVID-19

- Trước thời điểm Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực thi hành, Bộ GDĐT đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2018/NĐ-CP²³, trong đó quy định chính sách đối với giáo viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong định mức giáo viên được cấp có thẩm quyền phê duyệt ở các CSGD mầm non công lập; giáo viên mầm non đang làm việc ở các CSGD mầm non dân lập, tư thục; giáo viên mầm non trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ em dân tộc thiểu số thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; giáo viên mầm non trực tiếp dạy 02 buổi/ngày tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép từ hai độ tuổi trở lên ở các điểm lẻ hoặc trực tiếp dạy tăng cường tiếng Việt tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo có trẻ em là người dân tộc thiểu số tại các điểm lẻ ở các CSGD mầm non công lập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Hiện tại, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 105/2020/NĐ-CP thay thế Nghị định số 06/2018/NĐ-CP và bổ sung chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non dân lập, tư thục tối thiểu 800.000 đồng/tháng nếu có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non, có hợp đồng lao động và trực tiếp chăm sóc nhóm trẻ có tối thiểu 30% trẻ em là con công nhân làm việc ở khu công nghiệp...

Ngày 21/5/2018, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/CP về cải cách chính sách tiền lương và giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ ngành phối hợp, đề xuất chính sách tiền lương mới cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bảo đảm lương mới không thấp hơn mức lương hiện hưởng. Việc trả lương đảm bảo theo VTVL, tương xứng với mức độ phức tạp của công việc và đặc thù nghề nghiệp. Dự kiến chính sách tiền lương mới sẽ được thực hiện trong năm 2024.

2.2. Đánh giá các quy định hiện hành

a) Về tính kịp thời, đầy đủ

Hệ thống các văn bản quy định về lương, các chế độ phụ cấp, ưu đãi được quy định rõ ràng, đầy đủ làm căn cứ thực hiện chế độ cho nhà giáo. Khi Luật Giáo dục năm 2019 có hiệu lực (ngày 01/7/2020), nhiều địa phương đã cắt phụ cấp thâm niên của nhà giáo. Để bảo đảm cho nhà giáo trong giai đoạn chờ chế độ tiền lương mới, được sự đồng ý của UBTWQH, Bộ GDĐT đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo. Theo đó, trường hợp nhà giáo bị cắt phụ cấp thâm niên từ ngày 01/7/2020 sẽ được giải quyết truy lĩnh và thực hiện chi trả tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo cho các đối tượng hưởng. Quy định kịp thời này giúp nhà giáo an tâm công tác.

Tuy nhiên, hiện chưa có nhiều chính sách thu hút, hỗ trợ đối với nhà giáo trẻ, đối tượng thuộc độ tuổi có thu nhập thấp và còn trong giai đoạn phải nuôi con nhỏ cần được hỗ trợ, đặc biệt số giáo viên này chủ yếu ở cấp học mầm non và sẽ còn tiếp tục được tuyển thêm trong những năm tới do toàn quốc đang thiếu giáo viên mầm non, trong khi khối lượng công việc nhiều (GVMN thường xuyên làm việc

²³ Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non

vượt 2h/ngày so với Luật Lao động, từ đó ảnh hưởng lớn tới đời sống giáo viên, khó thu hút được giáo viên mới do áp lực công việc quá cao), đây cũng là độ tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất trong số những nhà giáo nghỉ việc trong thời gian qua.

Hiện tại có nhiều địa phương ban hành chính sách đặc thù để hỗ trợ, thu hút nhà giáo trẻ, nhà giáo về công tác ở các vùng khó khăn, hoặc nhà giáo giỏi có trình độ cao về công tác tại địa phương. Tuy nhiên, việc ban hành chính sách đặc thù đối với nhà giáo còn nhiều khó khăn do chưa có căn cứ pháp lý để thực hiện. Vì vậy, rất cần bổ sung quy định về việc khuyến khích địa phương ban hành chính sách đặc thù để hỗ trợ, thu hút nhà giáo.

Đối với nhân viên kế toán trường học: Theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ, nhân viên kế toán trường học được xếp lương theo Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (Bảng 2). Cơ bản trường mầm non chỉ có Kế toán viên (mã số 06.031): Hệ số lương từ 2,34 đến 4,98 và Kế toán viên trung cấp (mã số 06.032): Hệ số lương từ 2,10 đến 4,89. Ngoài ra, phụ trách kế toán được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc với mức 0,1 so với mức lương cơ sở.

Đối với nhân viên văn thư trường học: Theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ, Công văn số 3561/BGDĐT-NGCBQLCSGD ngày 21/7/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm, xếp lương theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức làm công việc hỗ trợ, phục vụ trong trường học. Viên chức làm công tác văn thư trong trường học, có đủ tiêu chuẩn của các chức danh nghề nghiệp văn thư quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BNV ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành văn thư được xem xét để bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp ngạch văn thư, được xếp lương theo Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (Bảng 2). Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định về mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành văn thư, tại các trường mầm non hiện nay chủ yếu nhân viên văn thư là: Văn thư viên (mã số 02.007): Áp dụng bảng lương công chức loại A1, với hệ số lương từ 2,34 đến 4,98 và Văn thư viên trung cấp (mã số 02.008): Áp dụng bảng lương công chức loại B, với hệ số lương từ 1,86 đến 4,06. Chế độ phụ cấp khác không có.

Đối với nhân viên y tế trường học: Theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ, Công văn số 3561/BGDĐT-NGCBQLCSGD ngày 21/7/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm, xếp lương theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức làm công việc hỗ trợ, phục vụ trong trường học. Viên chức làm công tác y tế trường học, có đủ tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp bác sĩ, y sĩ quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ được xem xét để bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp bác sĩ,

y sĩ, đa số nhân viên y tế trường học thuộc chức danh Y sĩ (hạng IV): Áp dụng hệ số lương viên chức loại B, với hệ số lương từ 1,86 đến 4,06. Ngoài ra, theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP, mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với viên chức làm công tác chuyên môn y tế tại trường học do thủ trưởng đơn vị quyết định, nhưng không vượt quá 20% mức lương ngạch, bậc hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

b) Tính thống nhất

Mặc dù quy định về lương được áp dụng chung đối với tất cả viên chức các ngành/lĩnh vực nhưng điều này dẫn đến những bất cập trong việc không thể hiện được mức độ phức tạp của từng ngành, nghề khác nhau. Đối với nhân viên văn thư chưa có phụ cấp thêm như đối với nhân viên y tế nên cũng có sự chênh lệch về thu nhập.

Chênh lệch về hệ số lương giữa bảng lương của viên chức chưa có sự tương đồng, có bảng lương chênh lệch giữa hệ số lương khởi điểm của bảng quá ít, hoặc có bảng lương chênh giữa hệ số lương khởi điểm có khoảng cách khá xa. Chẳng hạn loại B (2,10) với A1 (2,34) và giữa A2.2 (4,0) với A2.1 (4,4) có chênh lệch hệ số lương khởi điểm rất ít. Nên khi giáo viên được thăng hạng không được hưởng lợi về lương, không nhận thấy được hưởng chế độ cao hơn khi đạt năng lực, trình độ cao hơn.

c) Tính khả thi

Các quy định về lương đã được thực hiện ổn định từ năm 2004 do đó việc thực hiện các quy định về lương hầu như không có khó khăn gì. Khẳng định về lương của nhà giáo “được ưu tiên xếp cao nhất” trong Nghị quyết 29 sau hơn 10 năm vẫn chỉ dừng ở mức độ là tuyên ngôn, không thể đi vào đời sống khi Chính phủ không quy định bảng lương riêng đối với nhà giáo.

Đối với nhân viên trường học, hệ số lương và phụ cấp còn thấp, so với mặt bằng chung về thu nhập có sự chênh lệch giữa các đối tượng nên ảnh hưởng lớn tới tâm huyết và hạn chế sự thu hút ngành nghề.

2.3. Kết quả thi hành pháp luật

a) Ưu điểm

Việc chi trả tiền lương và các chế độ phụ cấp, ưu đãi về cơ bản được thực hiện đầy đủ, kịp thời và phù hợp với hạng CDNN của nhà giáo và các nhân viên trường học. Bảng lương áp dụng có sự chênh lệch giữa các hạng CDNN, thể hiện sự ghi nhận đối với thành tích, đóng góp của nhà giáo và thâm niên của nhà giáo, đồng thời phân biệt rõ sự khác biệt giữa chính sách tiền lương của nhà giáo và nhân viên trường học.

b) Hạn chế

Mức lương của giáo viên mầm non hiện nay đang thấp hơn so với mức lương của đội ngũ giáo viên cấp học phổ thông và cán bộ, công chức ngành khác (lực lượng vũ trang, ngân hàng, khối đảng đoàn thể trong điều kiện làm việc tương

đồng), mức phụ cấp ưu đãi của giáo viên cũng đang thấp hơn viên chức một số ngành nghề khác và đặc biệt là viên chức khối đoàn thể trên cùng địa bàn. Theo thống kê, lương và phụ cấp ưu đãi nghề của nhà giáo chưa tương xứng với hoạt động nghề nghiệp của nhà giáo, chưa đủ để đáp ứng nhu cầu về an sinh xã hội, chưa đủ để đảm bảo mức sống cho giáo viên, nhất là những giáo viên trẻ và sống ở khu vực đồng bằng, thành phố. Áp lực về thu nhập là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng giáo viên không an tâm công tác, một bộ phận giáo viên bỏ việc, chuyển việc; đồng thời, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng không thu hút được người giỏi vào ngành sư phạm, địa phương thiếu nguồn tuyển dụng để bổ sung số giáo viên còn thiếu và chuẩn bị đội ngũ triển khai CT-SGK mới.

Theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP thì việc trả lương phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và nguồn trả lương (từ ngân sách nhà nước cấp hoặc hỗ trợ và từ các nguồn thu theo quy định của pháp luật dùng để trả lương) của cơ quan, đơn vị. Tuy nhiên, thực tế cách trả lương theo các bảng – loại – bậc như hiện hành thì việc trả lương đang căn cứ theo chức danh được bổ nhiệm – trình độ đào tạo – thâm niên công tác. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức là căn cứ để đánh giá, thực hiện công tác thi đua – khen thưởng, xét nâng bậc lương trước thời hạn và bổ nhiệm, đăng ký dự thi/xét thăng hạng...

Giáo viên chỉ được trả lương theo thâm niên với hệ số lương thấp, đặc biệt là giáo viên mầm non. Loại A0 (giáo viên mầm non) được hưởng hệ số lương từ 2,10 đến 4,89 với 10 bậc, cứ 3 năm tăng 1 bậc, sau 27 năm công tác (khoảng 48 tuổi) không còn bậc để thực hiện nâng lương thường xuyên mà tính theo phụ cấp thâm niên vượt khung đến khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định (nếu giáo viên không được thăng hạng CDNN). Tương tự, loại A1 (giáo viên phổ thông, giảng viên) được hưởng hệ số lương từ 2,34 đến 4,98 với 9 bậc, cứ 3 năm tăng 1 bậc, sau 24 năm công tác (khoảng 45 tuổi) không còn bậc để thực hiện nâng lương thường xuyên mà tính theo phụ cấp thâm niên vượt khung đến khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định (nếu không được thăng hạng CDNN).

Bảng lương áp dụng đối với giáo viên mầm non hạng III và hạng II chưa có sự chênh lệch về hệ số lương, nên khi giáo viên thăng hạng từ III lên II thì chế độ, chính sách về tiền lương hầu như không được lợi nhiều, làm giảm động lực thăng tiến trong nghề nghiệp đối với giáo viên.

Chế độ nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ khen thưởng đối với giáo viên có thành tích xuất sắc hiện còn nhiều hạn chế, không đủ để giúp giáo viên cải thiện về tiền lương, chưa đủ để tạo động lực và chưa tương xứng đối với người không ngừng nỗ lực, cống hiến và liên tiếp có những thành tích xuất sắc trong công tác.

Chế độ lương, phụ cấp thâm niên, phụ cấp ưu đãi,... chỉ được thực hiện đối với nhà giáo trong CSGD công lập, không có quy định chung đối với nhà giáo ngoài công lập, hoặc chưa có quy định về mức lương tối thiểu để đảm bảo thu

nhập cho nhà giáo ngoài công lập, nên nhiều nhà giáo ngoài công lập hiện đang hưởng mức lương thấp không đủ để đảm bảo an sinh xã hội, không tương đồng với nhà giáo trong CSGD công lập có cùng trình độ, thâm niên (ví dụ giáo viên mầm non ở các trường tư thục, dân lập...).

Mặc dù Đảng và Nhà nước rất quan tâm và quy định nhiều chế độ, chính sách dành cho đội ngũ nhà giáo với nhiều hình thức ưu đãi, thu hút, hỗ trợ giúp nhà giáo bảo đảm an sinh xã hội, an tâm công tác và cống hiến cho Ngành. Tuy nhiên, đất nước còn khó khăn, tiềm lực kinh tế còn hạn hẹp, nên các chính sách ưu đãi, thu hút, hỗ trợ đối với nhà giáo chưa đáp ứng được mong mỏi của nhà giáo. Do đó, rất cần huy động nhiều nguồn đóng góp từ xã hội để cùng chung tay hỗ trợ nhà giáo phát triển, từ đó giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và giáo dục.

3. 2. Về các văn bản liên quan tới trẻ em mẫu giáo

3.1. Quy định hiện hành

Theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP các địa phương đã ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh, thành phố để thực hiện các chính sách hỗ trợ cho trẻ em như: Hỗ trợ trẻ em mẫu giáo ăn trưa (mức 160.000 đồng/trẻ/tháng; thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học - mức cũ 149.000 đồng/trẻ/tháng); trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (160.000 đồng/trẻ/tháng, thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học); hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em tại cơ sở GDMN công lập ở xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ mức hỗ trợ 2,4 triệu đồng/tháng/45 trẻ em. Cơ bản các tỉnh, thành phố quy định mức hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP, tuy nhiên cũng có các tỉnh, thành phố quy định mức hỗ trợ cao hơn so với mức của Chính phủ²⁴.

Tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2023, sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, các địa phương ban hành Nghị quyết về học phí, trong đó:

+ *Đối tượng được miễn học phí (có 6 đối tượng): (1) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật. (2) Trẻ em học mẫu giáo không có nguồn nuôi dưỡng. (3) Trẻ em học mẫu giáo có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. (4) Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. (5) Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học*

²⁴ Bà Rịa-Vũng Tàu: Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ trẻ em là con công nhân 240.000/trẻ/tháng (cao hơn 80.000/trẻ/tháng so với NĐ 105); Đà Nẵng: Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐND ngày 12-8-2021 “Quy định chính sách đối với trẻ em mầm non, giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục liên quan đến khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”. Mức hỗ trợ 200.000 đồng/trẻ/tháng (cao hơn 40.000 đồng/trẻ/tháng so với NĐ 105)...

2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024). (6) Trẻ em mầm non là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

+ *Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí (có 02 đối tượng):* (1) Giảm 70% học phí gồm: Trẻ em học mẫu giáo là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. (2) Giảm 50% học phí gồm: a) Trẻ em học mẫu giáo là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên; b) Trẻ em học mẫu giáo có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ *Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập (có 04 đối tượng):* (1) Trẻ em học mẫu giáo mồ côi cả cha lẫn mẹ. (2) Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật. (3) Trẻ em học mẫu giáo có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. (4) Trẻ em học mẫu giáo ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài các chính sách cho trẻ em mầm non quy định tại Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và các quy định hiện hành. Căn cứ vào tình hình và điều kiện KTXH các địa phương, HĐND và UBND một số tỉnh, thành phố đã ban hành nghị quyết, quyết định quy định các chính sách riêng của địa phương để hỗ trợ cho trẻ em mầm non như: Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non²⁵, hỗ trợ tiền ăn bán trú cho trẻ nhà trẻ²⁶, hỗ trợ khám sức khỏe chuyên khoa cho trẻ em²⁷; quy định mức phân bổ ngân sách/trẻ em²⁸; ban hành Kế hoạch,

²⁵ Chi tiết xem phụ lục 2: **Hải Phòng:** Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND; **Đà Nẵng:** Nghị quyết số 41/NQ-HĐND; **Bà Rịa-Vũng Tàu:** Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND...

²⁶ Chi tiết xem phụ lục 2: **Lai Châu:** Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND; **Tuyên Quang:** Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

²⁷ Vũng Tàu: Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 04/8/2020 ban hành chính sách về việc thực hiện hỗ trợ khám sức khỏe chuyên khoa cho học sinh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó Trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo học tại các cơ sở GDMN công lập và ngoài công lập được khám sức khỏe chuyên khoa mỗi năm một lần vào đầu năm học với mức chi hỗ trợ 13.000 đồng/trẻ;

²⁸ Hà Nội: Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội, cấp định mức cho trẻ mầm non khu vực đô thị 9.500.000 đồng/trẻ/năm, khu vực còn lại là 10.500.000 đồng/trẻ/năm.

đề án hỗ trợ chăm sóc trẻ đầu đời²⁹; xây dựng trường học hạnh phúc³⁰; thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng³¹; chương trình sửa học đường³²; hỗ trợ những trẻ mầm non là người DTTS không được hưởng chế độ chính sách tại Nghị định 06/2018/NĐ-CP³³; chương trình sức khỏe học đường³⁴...

3.2. Đánh giá các quy định hiện hành

a) Về tính kịp thời, đầy đủ

Các Nghị định của Chính phủ được ban hành đã kịp thời, đầy đủ, phản ánh sự quan tâm của Chính phủ đối với giáo dục mầm non, đặc biệt là hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo.

Cụ thể:

+ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (ban hành ngày 27/8/2021) và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo, đảm bảo cập nhật và phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay.

Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (ban hành ngày 8/9/2020) quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo, hỗ trợ giáo viên và phát triển cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu cấp thiết trong việc nâng cao chất lượng giáo dục mầm non.

²⁹ Lai Châu: Kế hoạch số 293/KH-UBND ngày 08/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Đề án chăm sóc và sự phát triển toàn diện cho trẻ em trong những năm đầu đời; Bến Tre: Kế hoạch số 5830/KH-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chăm sóc và sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018-2025...

³⁰ Quảng Nam: Kế hoạch số 4640/KH-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh về “Xây dựng trường học hạnh phúc trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”; Yên Bái: Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 29/3/2021 Về triển khai thực hiện mô hình Trường học hạnh phúc trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025...

³¹ Bến Tre: Kế hoạch số 688/KH-UBND; Khánh Hòa: Quyết định 2398/QĐ-UBND; Nam Định: Kế hoạch số 123/KH-UBND; TP Hồ Chí Minh Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND...

³² Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 08 ngày 10 ngày 2018 về cơ chế hỗ trợ từ ngân sách thực hiện đề án chương trình sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

³³ Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2019-2021 (những trẻ mầm non là người DTTS không được hưởng chế độ chính sách tại Nghị định 06/2018/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, trẻ mầm non là người khuyết tật đang học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục là con của gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sẽ được hỗ trợ tiền ăn trưa bằng 10% mức lương cơ sở/tháng/trẻ từ ngân sách của tỉnh); Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 của HĐND tỉnh về việc Quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 – 2026;

³⁴ Cà Mau: Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về Thực hiện Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Bến Tre: Kế hoạch số 1607/KH-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021 - 2025; Vĩnh Long: Quyết định số 3370/QĐ-UBND, ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt “Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021 - 2025” trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long...

Nghị định số 57/2017/NĐ-CP (ban hành ngày 9/5/2017) quy định chính sách ưu đãi đối với giáo dục mầm non dân lập, tư thực, khuyến khích xã hội hóa giáo dục, phù hợp với xu hướng phát triển giáo dục ngoài công lập.

b) Tính thống nhất

Tính thống nhất giữa các Nghị định được đảm bảo, giúp việc triển khai các chính sách hỗ trợ trẻ em mẫu giáo diễn ra thuận lợi và hiệu quả.

Các Nghị định đều hướng tới mục tiêu chung là hỗ trợ trẻ em mầm non, qua đó hỗ trợ cha mẹ trẻ mầm non và phát triển giáo dục mầm non, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em mẫu giáo có điều kiện tốt nhất để được tiếp cận giáo dục chất lượng, từng bước góp phần giúp trẻ em mẫu giáo phát triển tốt hơn về thể chất và trí tuệ.

Nội dung các chính sách bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên một hệ thống chính sách đồng bộ của Đảng và Nhà nước trong việc hỗ trợ trẻ em mẫu giáo.

c) Tính khả thi

Tính khả thi của các chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo cao, nhưng cần đảm bảo nguồn lực và cơ chế phối hợp hiệu quả giữa trung ương, địa phương và các ngành để thực hiện thành công, kịp thời.

Các chính sách hỗ trợ như miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa và phát triển cơ sở vật chất đều thiết thực, phù hợp với nhu cầu thực tế của trẻ em mẫu giáo và gia đình của trẻ.

Tuy nhiên, việc triển khai các chính sách này đòi hỏi nguồn lực tài chính lớn và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, địa phương.

3.3. Kết quả thi hành pháp luật

a) Ưu điểm

Các chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo được quy định tại các Nghị định trên có tính kịp thời, đầy đủ, thống nhất và khả thi cao, góp phần quan trọng trong việc phát triển giáo dục mầm non. Tuy nhiên, để các chính sách này phát huy hiệu quả tối đa, cần đảm bảo nguồn lực tài chính, tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của cộng đồng và có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, địa phương trong quá trình triển khai.

Các chính sách bao gồm nhiều khía cạnh như miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, ăn trưa, phát triển cơ sở vật chất và khuyến khích xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em mẫu giáo phát triển toàn diện.

Chính sách ưu đãi đối với giáo dục mầm non dân lập, tư thực thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức trong việc phát triển giáo dục mầm non.

b) Hạn chế

Việc triển khai các chính sách đòi hỏi nguồn ngân sách lớn, trong khi một số địa phương còn gặp khó khăn về tài chính, ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện. Hiện nay, chính sách hỗ trợ trẻ em mẫu giáo còn ở mức thấp, chưa miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo còn ở mức thấp (160.000đ/trẻ/ngày, tương ứng 7.200 đồng/trẻ/ngày nên chưa đảm bảo đủ bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ, đặc biệt là trẻ em ở khu vực khó khăn, trẻ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và trẻ đối tượng chính sách); chưa có chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo là con công nhân ở các khu công nghiệp.

Sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các vùng miền dẫn đến mức độ thụ hưởng chính sách của trẻ em mẫu giáo không đồng đều.

Một số gia đình chưa nắm rõ các chính sách hỗ trợ, dẫn đến việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách chưa hiệu quả.

Phần II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON (GIAI ĐOẠN 2011-2024)

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thực hiện chính sách đầu tư phát triển hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất

Trên cơ sở chính sách được ban hành các địa phương đầu tư phát triển GDMN trên địa bàn, tăng cường nguồn lực từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất theo các chương trình, dự án để thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp giáo dục mầm non; Đầu tư xây dựng mới, bổ sung các hạng mục công trình theo hướng đạt chuẩn về cơ sở vật chất đối với giáo dục mầm non. Bố trí dành quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục mầm non trong kế hoạch sử dụng đất đai của địa phương; Ưu tiên kinh phí để xây dựng cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn; củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

2. Thực hiện các chính sách đối với trẻ em mẫu giáo và đội ngũ giáo viên

Thực hiện các chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ, nhiều địa phương, cơ sở GDMN đã huy động thêm sự đóng góp của phụ huynh và các ban ngành, đoàn thể (hội phụ nữ, đoàn thanh niên...) tăng gia sản xuất, trồng rau sạch,

đóng góp trứng, thịt, gạo, củi, hỗ trợ ngày công nấu ăn... để nâng cao chất lượng ăn bán trú cho trẻ tại trường. Chính sách này đã tác động sâu sắc đối với việc phát triển GDMN nói chung cũng như trẻ em vùng khó khăn, vùng núi cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần tăng tỉ lệ huy động trẻ đến trường và tỷ lệ chuyên cần; nâng tỉ lệ trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 2 buổi/ ngày, từ đó giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, duy trì và củng cố thành quả PCGDMNTNT.

Theo báo cáo của các địa phương riêng theo Nghị định số 06: Từ năm 2018-2019, tổng số trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi thuộc đối tượng được hưởng chính sách là 2.825.210 trẻ. Tổng số kinh phí để thực hiện chính sách cho trẻ là 2.998.645 triệu đồng. Giai đoạn từ năm 2020 đến nay chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo ăn trưa được thực hiện theo Nghị định số 105 với mức 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học (mức cũ 149.000). Ngoài ra, Nghị định số 105 còn bổ sung kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em tại cơ sở GDMN công lập ở xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ mức hỗ trợ 2,4 triệu đồng/tháng/45 trẻ em.

Việc thực hiện chế độ chính sách cho giáo viên theo quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, Nghị định 105/2020/NĐ-CP (đối với giáo viên mầm non) cũng đạt được kết quả lớn. Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, đã có 21.280 giáo viên mầm non làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được chuyển xếp lương theo Nghị định 06 (44% tổng số giáo viên hợp đồng lao động); kinh phí thực hiện chính sách tăng thêm hàng năm là: 483,880 tỷ đồng. Tuy nhiên, chính sách này chỉ được thực hiện đến hết năm 2021³⁵.

Thực hiện chính sách đối với GVMN dạy lớp ghép và tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS theo Nghị định số 06 và Nghị định số 105, đã có 42/63 tỉnh có giáo viên được hưởng chính sách với tổng số 27.413 người. Trong đó: 13.592 người thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ dạy lớp ghép; 13.821 người thuộc đối tượng dạy tăng cường tiếng Việt.

Giáo viên thuộc đối tượng hợp đồng lao động, được chuyển xếp lương và hưởng chế độ như giáo viên là viên chức (biên chế), giúp giáo viên yên tâm công tác, gắn bó với nghề, góp phần nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo chất lượng PCGDMNTNT bền vững. Giáo viên dạy 2 buổi/ngày tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép ở các điểm trường lẻ, dạy tăng cường tiếng

³⁵ Riêng chính sách đối với giáo viên mầm non quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non được thực hiện đến hết năm 2021.

Việt tại các điểm lẻ thuộc các cơ sở GDMN công lập ở vùng có điều kiện KTXH khó khăn hoặc ĐBKK được hưởng chính sách đã giúp giáo viên cải thiện đời sống, ổn định tư tưởng, gắn bó với điểm trường. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở đây được nâng lên đáng kể.

Để giúp các địa phương tháo gỡ khó khăn trực tiếp về vấn đề biên chế, Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Nội vụ đề xuất Chính phủ bổ sung 20.300 biên chế GVMN cho 14 tỉnh/thành phố có tăng dân số cơ học và 05 tỉnh Tây Nguyên; tham mưu ban hành chính sách hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết số 102³⁶; Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương bổ sung 65.980 biên chế (GDMN có 39.537 biên chế) giáo viên giai đoạn 2022-2026. Riêng năm học 2022-2023 tạm giao 27.850 biên chế (GDMN có 13.015 biên chế).

Các chính sách về lương, phụ cấp cho đội ngũ GVMN đã góp phần rất lớn giúp cho đội ngũ GVMN ổn định thu nhập, cơ bản đảm bảo cuộc sống, yên tâm công tác để thực hiện tốt nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và đảm bảo an toàn cho trẻ em mầm non trên toàn quốc. GVMN được thanh toán đầy đủ tiền lương, phụ cấp theo quy định của Nhà nước.

Nghị định 105 về chính sách phát triển GDMN, trong đó có chính sách đối với GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp (hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/tháng), chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (160.000 đồng/trẻ/tháng), chính sách hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn đối với GVMN dân lập, tư thực đã thúc đẩy nâng cao chất lượng GDMN ngoài công lập, các chính sách trên đã góp phần to lớn thúc đẩy GDMN phát triển.

Thực hiện chính sách quy định về lộ trình nâng trình độ chuẩn đào tạo của GV cấp học MN và GV các cấp học phổ thông trong từng thời kỳ và các quy định mới về viên chức, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, Bộ GDĐT đã ban hành các thông tư về quản lý chuyên môn giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên trên các lĩnh vực: khung vị trí việc làm; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương; thăng hạng chức danh, các chuẩn nghề nghiệp, các chương trình bồi dưỡng thường xuyên và quy chế bồi dưỡng thường xuyên CBQL, GV tại các cơ sở GDMN. Các văn bản này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDMN tại địa phương triển khai thực hiện tốt các chính sách cho đội ngũ CBQL, GVMN (phụ lục 1).

3. Việc thực hiện chính sách Xã hội hóa giáo dục:

³⁶ Nghị quyết số 102/NQ-CP về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế.

Các chính sách về xã hội hóa giáo dục, chính sách đối với nhà đầu tư được các địa phương quan tâm thực hiện: Khuyến khích thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật; Ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục mầm non theo hình thức đối tác công tư (cơ chế quản lý và sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án; chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư³⁷). Nhờ đó, đến nay tỷ lệ cơ sở GDMN NCL khá cao, góp phần quan trọng vào phát triển GDMN (Toàn quốc có 3.175 trường mầm non dân lập/tư thục (tỷ lệ 20,8%) và 17.444 cơ sở GDMN độc lập).

Các thành tựu của GDMN trong những năm gần đây cho thấy, chính sách của Nhà nước về GDMN đã giúp các địa phương phát huy các tiềm năng, nguồn lực tài chính, nhân lực, trí tuệ, vượt qua nhiều khó khăn cản trở, mang lại các kết quả cụ thể để phát triển GDMN.

II. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

1. Tiếp cận giáo dục mầm non và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

1.1. Tỷ lệ trẻ em mầm non được tiếp cận giáo dục tăng lên hàng năm

Năm học 2023-2024, toàn quốc huy động 5.122.309 trẻ em đến trường để thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo Chương trình GDMN, tỷ lệ huy động trẻ đạt 72,6%; trong đó trẻ nhà trẻ huy động đạt tỷ lệ 34,6%; trẻ mẫu giáo huy động đạt 93,6%; riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi huy động đạt tỷ lệ 99,7%. Tỷ lệ huy động trẻ năm học 2023-2024 so với năm học 2010-2011: Nhà trẻ tăng 13,1%; mẫu giáo 11,0%.

Tỷ lệ huy động trẻ có sự chênh lệch giữa các vùng KTXH. Trong đó, vùng có tỷ lệ huy động cao nhất là vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng có tỷ lệ huy động thấp nhất là vùng Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long³⁸. Đối với trẻ em mẫu giáo hiện có 34 tỉnh, thành phố có tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đạt từ 95% trở lên, đây là các tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện PCGDMNTMG sớm giai đoạn 2023-2025³⁹.

³⁷ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP 14 tháng 5 năm 2018 quy định về lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư

³⁸ Nhà trẻ: ĐB Sông Hồng: 46,7%; Trung du và Miền núi phía Bắc: 36,6%; Bắc Trung Bộ và DHMT: 31,0%; Tây Nguyên: 18,2%; Đông Nam Bộ: 36,3%; ĐB Sông Cửu Long: 20,3%. Mẫu giáo: ĐB Sông Hồng: 98,4%; Trung du và Miền núi phía Bắc: 98,0%; Bắc Trung Bộ và DHMT: 91,0%; Tây Nguyên: 90,8%; Đông Nam Bộ: 90,9%; ĐB Sông Cửu Long: 88,1%.

³⁹ Các tỉnh/TP có tỷ lệ HD trẻ MG từ 95% trở lên: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

1.2. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ngày càng được cải thiện

1.2.1. Công tác đổi mới Chương trình GDMN và tổ chức thực hiện liên tục, có hiệu quả, góp phần quyết định vào việc nâng cao chất lượng GDMN

a) Công tác đổi mới nội dung Chương trình GDMN, phương pháp GDMN

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, thời gian qua, Bộ GD&ĐT đã có nhiều giải pháp đồng bộ về bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ và đổi mới, hoàn thiện Chương trình GDMN hướng tới phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của trẻ. Tích cực xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, nhận thức, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ bước vào lớp một.

Xây dựng, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình GDMN: bổ sung các căn cứ, điều kiện về thẩm định, lựa chọn và sử dụng đồ chơi, học liệu, tài liệu trong các cơ sở GDMN. Xây dựng hệ thống tài liệu trực tuyến hướng dẫn cha mẹ trẻ nuôi chăm sóc giáo dục trẻ ở nhà, tài liệu hướng dẫn để chỉ đạo tập huấn cho CBQL, GVMN thực hiện Chương trình GDMN; quy định về danh mục tối thiểu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi và danh mục đồ chơi ngoài trời cho cấp học mầm non nhằm đáp ứng việc thực hiện Chương trình GDMN.

b) Thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

Để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, toàn ngành đã triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” trong đó tập trung: (1) Xây dựng và sử dụng môi trường giáo dục, đáp ứng yêu cầu cho trẻ hoạt động chơi và trải nghiệm; (2) Xây dựng kế hoạch giáo dục; (3) Chủ động sáng tạo, đổi mới trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ; (4) Đánh giá sự phát triển của trẻ theo quan điểm giáo dục LTLTT; (5) Phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ và cộng đồng về giáo dục LTLTT. Thực hiện đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS” cho trẻ miền núi, vùng cao, giúp trẻ DTTS vượt rào cản ngôn ngữ, nâng cao chất lượng chuẩn bị cho trẻ vào lớp một.

Chỉ đạo sát sao công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ: các địa phương đã quản lý chặt chẽ chất lượng bữa ăn của trẻ tại cơ sở GDMN bảo đảm tiêu chuẩn về dinh dưỡng theo quy định tại Chương trình GDMN và các quy định về an toàn thực phẩm. Tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa ngành Giáo dục với ngành Y tế để thực hiện tốt các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ em trong các CSGDMN.

Triển khai chương trình Sữa học đường ở nhiều tỉnh/thành phố với nguồn hỗ trợ từ ngân sách địa phương, đặc biệt với đối tượng trẻ em khó khăn đã góp phần đáng kể trong việc cải thiện tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em lứa tuổi mầm non.

1.2.2. Kết quả chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

a) Nâng cao tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày: Năm học 2023-2024, toàn quốc có 5.082.922 trẻ em học 2 buổi/ngày tại các cơ sở GDMN, đạt tỷ lệ 99,7%. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có tỷ lệ trẻ học 2b/ngày thấp nhất; các khu vực còn lại đều đạt 100%.

So sánh với năm học 2010-2011, tỉ lệ trẻ học 2 buổi/ngày trên cả nước đã tăng 22,3%. Các tỉnh, thành phố đều phấn đấu duy trì và nâng cao tỷ lệ trẻ em được học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN. Chỉ tiêu này thể hiện sự quan tâm đầu tư rất lớn của chính quyền các địa phương về các điều kiện bảo đảm như giáo viên, phòng học, đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học, tổ chức ăn bán trú... trong thời gian qua.

b) Giảm các tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng

Năm học 2023-2024, toàn quốc có 55.139 trẻ em bị SDD thể nhẹ cân, chiếm tỉ lệ 1,3% và 77.449 trẻ em bị SDD thể thấp còi, chiếm tỉ lệ 1,8%. Vùng có tỉ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân cao nhất trong cả nước là Tây Nguyên với tỉ lệ 3,3%, cao thứ 2 là vùng TD&MNPB. Vùng có tỉ lệ trẻ SDD thể thấp còi cao nhất cả nước là Tây Nguyên với tỉ lệ 4,4%, tiếp đến là vùng TD&MNPB với tỉ lệ 3,7%. Tỷ lệ trẻ SDD cao thường nằm ở những vùng KTXH khó khăn, vùng DTTS, những nơi trẻ em chưa được nuôi dưỡng, chăm sóc theo khoa học.

Giai đoạn 2010-2024, tỉ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân trên toàn quốc đã giảm 4,8%; tỉ lệ trẻ SDD thể thấp còi giảm 3,3%.

2. Mạng lưới trường lớp

Mạng lưới trường lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, bản, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng CSGD trẻ. Các địa phương đã quan tâm quy hoạch, mở rộng mạng lưới trường lớp, phù hợp với yêu cầu GDMN; rà soát quy hoạch đất đai, giành quỹ đất để xây dựng trường, lớp mầm non; ban hành các đề án, chính sách địa phương, đầu tư và huy động mọi nguồn lực phát triển GDMN đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân; mở rộng diện tích đất cho các trường mầm non; đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường, có chính sách ưu đãi cho thuê đất để mở thêm các trường mầm non tư thục nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ và PCGDMNTNT.

Tại một số địa bàn có tốc độ đô thị hóa cao, KCN, KCX, các địa phương và doanh nghiệp đang quan tâm giải quyết, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm

non để đáp ứng được nhu cầu đưa trẻ đến trường; bố trí quỹ đất tại các KCN, KCX, giao quỹ đất ở các khu đô thị mới để xây dựng trường, lớp mầm non; tập trung nguồn lực đầu tư để phát triển các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, đặc biệt là loại hình nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập. Cả nước có 15.256 trường mầm non, tăng 2.280 trường so với năm học 2010-2011.

Các cơ sở GDMN dân lập, tư thục phát triển nhanh, nhất là ở các thành phố, thị xã, khu đông dân cư, KCN, KCX. Đến năm học 2023-2024, toàn quốc có 3.175 trường mầm non dân lập, tư thục và 17.444 cơ sở GDMN độc lập (CSĐL), chiếm tỉ lệ 20,8% tổng số cơ sở GDMN trên cả nước, đảm nhiệm việc chăm sóc, giáo dục hơn 1.407.828 trẻ em mầm non, chiếm 27,4% số trẻ đi học trong toàn hệ thống.

So với năm học 2010-2011 số trường ngoài công lập tăng 1.736 trường, cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của loại hình trường này cũng như nhu cầu xã hội về GDMN. Các địa phương đã quan tâm đầu tư nguồn lực và có những chính sách thu hút các nhà đầu tư để phát triển loại hình này. Đến năm học 2023-2024, một số vùng có tốc độ phát triển trường dân lập, tư thục khá cao so với năm học 2010-2011 như vùng Đông Nam Bộ 54,7%.

Bên cạnh đó, còn có 17.444 cơ sở GDMN độc lập (gồm: nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập). Các cơ sở GDMN này chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung bộ, Đông Nam bộ, nơi có nhiều KCN, KCX, nơi đông dân cư. Hệ thống cơ sở GDMN độc lập đóng góp vai trò lớn huy động trẻ em tới trường, tháo gỡ khó khăn cho những nơi mạng lưới cơ sở GDMN chưa đáp ứng được nhu cầu đưa trẻ em đến trường.

Các mô hình trường học chất lượng cao, trường học tiên tiến đã được triển khai tại một số thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh. Công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia được thực hiện có hiệu quả. Các địa phương đã chủ động, tăng cường xây dựng, kiểm tra, đánh giá kết quả theo quy định. Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tăng hằng năm, đạt 59,5% vào năm 2024. Từ năm 2011-2024, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tăng 40,6%, cho thấy quyết tâm lớn của lãnh đạo các cấp và nhân dân địa phương cho GDMN. Kết quả tỷ lệ trường chuẩn quốc gia được thể hiện qua bảng *Phụ lục 1*.

3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

3.1. Số lượng, chất lượng

Năm học 2023-2024, toàn ngành có 553.473 CBQL, GV và NV, bao gồm 37.764 CBQL, 384.947 GV, 131.246 NV. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,87 GV/lớp. Riêng đội ngũ các trường công lập tỷ lệ giáo viên/lớp mẫu giáo đạt 1,8 GV/lớp.

Trong giai đoạn 2011-2024, đội ngũ CBQL và GV các cơ sở GDMN đã tăng nhanh về số lượng, từng bước được nâng cao về chất lượng (tăng gần 200.000

giáo viên so với năm học 2010-2011). Các địa phương đã tích cực chuẩn hóa đội ngũ CBQL, giáo viên các cơ sở GDMN theo những yêu cầu mới của chuẩn/tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu và chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em và yêu cầu đổi mới chương trình GDMN góp phần thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT.

Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo trở lên tăng lên hàng năm. Năm học 2023-2024, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên là 91,0%, trong đó: trình độ đào tạo trên chuẩn là 67,6%.

Chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên các cơ sở GDMN không ngừng được nâng lên, phần lớn đạt chuẩn trình độ đào tạo. GVMN có lòng yêu nghề, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Năng lực sư phạm của GVMN cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục. Đội ngũ CBQL đã tham mưu tích cực và hiệu quả cho cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong việc xây dựng, phát triển GDMN phù hợp với điều kiện của địa phương.

3.2 Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Đổi mới phương thức bồi dưỡng GVMN theo hướng: Bồi dưỡng theo nhu cầu thực tế, kết hợp bồi dưỡng tập trung với bồi dưỡng từ xa và tự bồi dưỡng;

Xây dựng nội dung, chương trình, tài liệu, kế hoạch bồi dưỡng theo nhu cầu bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non và phù hợp với biên chế năm học: Nội dung bồi dưỡng cập nhật theo yêu cầu của ngành, trong đó chú trọng về nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo. Phương thức bồi dưỡng tăng cường bồi dưỡng bán tập trung và bồi dưỡng từ xa; tăng cường tự học, tự bồi dưỡng.

Từng bước hiện đại hoá các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng CBQL. Xây dựng hệ thống tiêu chí để kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng CBQLGD.

Kết quả đổi mới công tác bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non dựa trên tiếp cận mới về chức năng, nhiệm vụ, của đội ngũ cốt cán.

4. Đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất

4.1. Về đầu tư tài chính

Những năm gần đây, Chính phủ và nhân dân rất quan tâm đến giáo dục nên mức đầu tư cho giáo dục với mức chỉ ngày một tăng. Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020, các hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập cao có xu hướng cho con học tại các trường dân lập, tư thục cao hơn nhiều các hộ thuộc nhóm thu nhập thấp (12,3% so với 1,3%). Chi cho giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học tại

trường công lập hơn 6,1 triệu đồng/người/1 năm, thấp hơn nhiều so với trường dân lập (25,3 triệu đồng/người/1 năm) và tư thục (17,8 triệu đồng/người/1 năm)⁴⁰.

Qua kết quả khảo sát mức sống dân cư 2020 cho thấy đầu tư cho giáo dục ngày càng được chú trọng hơn qua các năm. Năm 2020, trung bình các hộ dân cư phải chi hơn 7,0 triệu đồng cho một thành viên đang đi học, tăng khoảng 7,0% so với năm 2018. Ở thành thị, các hộ chi 10,7 triệu đồng cho một thành viên đi học, gấp 2,1 lần so với mức chi ở nông thôn; nhóm hộ có mức thu nhập cao nhất chi hơn 15,4 triệu đồng/người/12 tháng, tăng 4,7% so với năm 2018 và gấp 6,2 lần so với nhóm hộ có mức thu nhập thấp nhất (2,5 triệu đồng/người/12 tháng). Nếu xét về giới, chi tiêu cho giáo dục và đào tạo không có sự khác biệt nhiều. Tuy nhiên, nếu xét thực tế chi cho giáo dục và đào tạo theo vùng miền, lại có sự chênh lệch tương đối lớn giữa 6 vùng kinh tế, vùng có chi tiêu cho giáo dục, đào tạo cao nhất là vùng Đông Nam Bộ hơn 11,0 triệu đồng/người/12 tháng, gấp 3,6 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3,1 triệu đồng/người/12 tháng). Mức chi phân biệt giữa các vùng cũng phản ánh được trình độ học vấn có sự phân hóa theo vùng⁴¹.

NSNN chi cho giáo dục tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách được Quốc hội và Chính phủ duy trì, trong đó chi thường xuyên cho giáo dục, GDĐT ở trung ương bình quân khoảng 11%, địa phương khoảng 89% của tổng NSNN chi cho GDĐT. Tỷ trọng ngân sách dành cho giáo dục mầm non trong tổng chi NSNN ở địa phương dành cho giáo dục tăng hàng năm, từ 14,5% năm 2015 lên 19% năm 2017⁴².

Tính trên tổng nguồn tài chính, mức chi tính trên đầu trẻ mầm non đạt trên 10 triệu đồng/trẻ. Mức chi của GDMN thấp hơn các cấp học khác, tuy nhiên, trong những năm gần đây đã tăng lên cao hơn cấp tiểu học, đó là nhờ sự ưu tiên đầu tư từ tất cả các nguồn vốn.

Điều 96 Luật Giáo dục quy định: Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước; Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục được phân bổ theo nguyên tắc công khai, dân chủ, căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và bảo đảm để thực hiện phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên trong thực tế, ở giai đoạn 2011-2020 Nhà nước chỉ

⁴⁰ Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/09/chi-tieu-cho-giao-duc-dao-tao-cua-cac-ho-gia-dinh-o-viet-nam-nhung-nam-gan-day/>

⁴¹ Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/> dữ liệu và số liệu thống kê 2019-2021: chi tiêu cho Giáo dục đào tạo của các hộ gia đình ở Việt Nam những năm gần đây

⁴² Nguồn: <https://www.quanlynhanuoc.vn/> 2019-2021: bảo đảm hiệu-lực hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho Giáo dục đào tạo.

phân bổ được từ 17,4% đến 20,2% tổng ngân sách quốc gia cho GD, trong đó duy nhất năm 2014 đạt 20,2% và tỷ lệ này đang có xu thế giảm dần.

4.2. Cơ sở vật chất

- Sự phát triển hệ thống phòng học

Các địa phương đã quan tâm đến đầu tư xây mới phòng học, kiên cố hóa trường lớp nhằm đáp ứng nhu cầu trẻ mầm non tới trường. Số lượng phòng học xây mới tăng lên hàng năm. Cả nước hiện nay có 203.907 phòng học chung, tỷ lệ 01 phòng học/lớp, trong đó phòng kiên cố đạt 84,8%; phòng bán kiên cố đạt 14,7%; phòng học tạm, mượn giảm rõ rệt, hiện nay còn 4.008 phòng tạm, mượn. Riêng đối với cơ sở GDMN công lập tỷ lệ phòng kiên cố đạt 76,6%, phòng tạm 2,01%. Các công trình lớp học đối với GDMN mặc dù hàng năm vẫn được sửa chữa, cải tạo, bổ sung mới nhưng do thời gian, thiên tai số phòng học xuống cấp hàng năm vẫn còn nhiều cần sớm được bổ sung, sửa chữa, thay thế để đảm bảo an toàn cho trẻ em mầm non và đảm bảo yêu cầu thực hiện Chương trình GDMN.

- Các công trình khác và thiết bị, đồ dùng, đồ chơi

Các công trình phụ trợ và thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi trong các cơ sở giáo dục đã được các địa phương quan tâm (đầu tư xây mới; cải tạo nâng cấp, sửa chữa; mua sắm bổ sung, thay thế), từng bước nâng cao chất lượng, hiện đại hóa, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Việc đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất được ưu tiên, trong đó có các hạng mục như: phòng học, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, bổ sung trang thiết bị dạy học, bảo đảm khuôn viên, cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp. Theo số liệu thống kê cả nước tỷ lệ thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu tối thiểu các cơ sở GDMN công lập mới đạt 54,52%; các công trình phụ trợ, đồ dùng đồ chơi, học liệu còn thiếu nhiều ở các địa phương.

III. MỘT SỐ HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, khó khăn

1.1. Mạng lưới trường lớp chưa đảm bảo; cơ sở vật chất, thiếu trang thiết bị

a) Mạng lưới trường, lớp chưa đáp ứng nhu cầu huy động trẻ đi học

Công tác quy hoạch trường lớp còn có nhiều bất cập, hệ thống trường mầm non công lập hiện có không đủ sức thu nhận thêm trẻ, hệ thống trường ngoài công lập khó phát triển ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; cơ sở mầm non độc lập còn hạn chế về điều kiện CSVC; khu công nghiệp, khu chế xuất và khu đông dân cư thiếu trường, lớp mầm non.

Cơ sở GDMN ngoài công lập phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; mô hình trường công lập tự chủ phát triển kém; Vùng miền núi cao, vùng sông nước, tình trạng thiếu phòng học chậm được khắc phục, vẫn còn nhiều phòng học tạm, học nhờ.

Mạng lưới trường lớp chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ mẫu giáo, Năm học 2023-2024 vẫn còn khoảng gần 300.000 trẻ mẫu giáo (6,4%) tập trung tại những nơi khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng cao, miền núi, biên giới, hải đảo, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số; chưa được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở GDMN để tiếp cận Chương trình GDMN, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp ảnh hưởng tới sự bền vững của PCGDMNTNT.

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt thấp (59,5%) và chưa đồng đều giữa các vùng miền, 19 tỉnh đạt mức dưới 50%.

b) Cơ sở vật chất, thiết bị vùng khó khăn chưa đủ điều kiện đổi mới chất lượng GDMN

Mặc dù hiện nay các cơ sở GDMN đã bố trí đảm bảo 01 phòng học/01 lớp, tuy nhiên tỷ lệ phòng học kiên cố mới đạt 84,8%, còn 0,5% phòng học tạm và học nhờ/mượn gần 3.000 phòng. Riêng đối với các trường mầm non công lập tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 76,6%, các địa phương bố trí gần trên 2.500 phòng học nhờ; qua rà soát số phòng học bán kiên cố và tạm cần thay thế khoảng 20.085 phòng; đồ chơi ngoài trời, thiết bị dạy học tối thiểu trong lớp ở các trường mầm non cũng thường xuyên xuống cấp, hỏng hóc, thiếu hụt phải bổ sung thường xuyên.

Tình trạng thiếu nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh không đạt chuẩn, thiếu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo quy định ở vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn là phổ biến. Nhiều nhóm/lớp chưa được trang bị đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu. Tỷ lệ đáp ứng thiết bị dạy học chỉ 54,5%, các hạng mục hỗ trợ như phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, phòng đa chức năng còn nhiều nơi không có.

1.2. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý thiếu nhiều, chất lượng chưa bảo đảm

a) Công tác đào tạo phát triển đội ngũ chưa theo kịp nhu cầu

Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo giáo viên chưa sát thực tế, chậm đổi mới. Chưa chú trọng cho sinh viên sự phạm trải nghiệm, thực hành nghề nghiệp tại các cơ sở GDMN; chuẩn đầu ra của ngành sư phạm GDMN chưa được xây dựng đầy đủ, chưa gắn với yêu cầu về năng lực nghề nghiệp giáo viên; Một bộ phận sinh viên ra trường chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện đổi mới GDMN.

Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác bồi dưỡng CBQL và GVMN qua mạng internet chưa đồng bộ, chưa có chất lượng tốt đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

b) Đội ngũ giáo viên thiếu nhiều, khó bổ sung

Tuy tỷ lệ giáo viên/lớp các vùng đều tăng, nhưng nhiều tỉnh/thành phố tỷ lệ giáo viên/lớp còn thấp, tại các địa phương đều tuyển dụng chậm do chỉ tiêu biên chế giao theo năm tài chính hoặc giao chậm hơn so với quy mô năm học, công tác

tuyển dụng cần nhiều thời gian, do đó việc tuyển dụng chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu bố trí GV đảm bảo việc thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ.

Trong năm 2022-2023 toàn ngành vẫn còn thiếu 51.388 GVMN⁴³. Nhiều địa phương, thiếu chỉ tiêu biên chế, một số địa phương thiếu nguồn tuyển dụng do chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, thiếu nguồn tuyển đáp ứng trình độ từ CĐSPMN trở lên theo Luật Giáo dục. Mặc dù thiếu giáo viên mầm non theo định mức, nhưng các địa phương không được hợp đồng lao động trong khi vẫn phải thực hiện chủ trương giảm 10% biên chế. Do biến động của dịch COVID-19, sau thời gian dịch bệnh kéo dài tại các cơ sở GDMN NCL sau dịch đang đứng trước nguy cơ không có đủ nguồn GV để tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Tình trạng bỏ nghề của GVMN sau dịch Covid trở nên phổ biến. Năm học 2022-2023 có 2.500 GVMN bỏ nghề trên toàn quốc. Bộ Chính trị bổ sung 13.015 GV nhưng chỉ mới tuyển dụng được 4.000. Số GVMN tuyển mới chưa thực sự yên tâm gắn bó với nghề...

Đây là khó khăn rất lớn cho nhiều tỉnh, thành phố khi thực hiện Đề án PCGDMNTMG, Chính phủ cần có các giải pháp linh hoạt về cơ chế tuyển dụng, hợp đồng GVMN để đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện PCGDMNTMG.

Năng lực, kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, phát triển Chương trình GDMN của giáo viên chưa tương thích với trình độ đào tạo. Còn một bộ phận giáo viên chậm đổi mới phương pháp, ứng dụng CNTT và khả năng đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDMN, chưa theo kịp yêu cầu phát triển chương trình GDMN theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, liên thông, gắn kết với giáo dục phổ thông; Giáo viên, nhà trường chưa quan tâm thỏa đáng việc tận dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục.

Chế độ lương và các thu nhập khác của giáo viên mầm non chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp. Thời gian làm việc trên lớp thường kéo dài tới 9-10h/ngày, thiếu giáo viên, bố trí làm quá giờ tiêu chuẩn nhưng nhiều nơi không trả được thêm giờ. Giáo viên cắm bản tại các điểm trường thiếu nhà công vụ. Một số chính sách đối với giáo viên chưa được thực hiện triệt để cho phù hợp với quy định về chế độ làm việc theo Luật Lao động và Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT.

1.3. Chương trình GDMN và việc thực hiện chưa bảo đảm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

Chương trình GDMN và tài liệu hướng dẫn thực hiện chưa phù hợp với thực tế vùng miền; tài liệu hỗ trợ thực hiện chương trình ở vùng đặc biệt khó khăn cũng như

⁴³ Số thiếu do địa phương báo cáo theo QĐ 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị.

hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm lớp độc lập tự thực chưa đáp ứng được nhu cầu của cơ sở về phát triển chương trình và nâng cao kỹ năng tổ chức các hoạt động GVMN.

Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ qua hoạt động tổ chức ăn tại các cơ sở GDMN trên nhiều vùng núi cao, hải đảo, vùng DTTS còn nhiều khó khăn. Nhân viên cấp dưỡng thiếu về số lượng, kỹ năng; phần lớn cha mẹ trẻ tại đây không có điều kiện hỗ trợ trẻ ăn trưa ở trường. Những bất cập này ảnh hưởng lớn đối với việc nâng cao tỷ lệ trẻ mẫu giáo học 2 buổi/ ngày vùng khó khăn, trước hết là trẻ 3 - 4 tuổi.

Công tác quản lý đổi mới hoạt động chuyên môn trong hệ thống cơ sở GDMN còn hạn chế, thiếu gắn kết phương pháp GDMN tiên tiến của thế giới với thực tiễn GDMN Việt Nam để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ;

Các địa phương chưa quan tâm thỏa đáng đến việc xây dựng, nhân rộng các mô hình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ tiên tiến, đặc biệt là mô hình phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

1.4. Chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi chưa cao

a) Mục tiêu đạt chuẩn PCGDMNTNT chậm 02 năm so với yêu cầu (phải đạt 2015). Thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, toàn quốc còn 08 xã chưa đạt chuẩn PCGDMNTNT⁴⁴.

b) Tỷ lệ giáo viên/lớp đối với lớp mẫu giáo 5 tuổi mới đạt 1,85 GV/lớp, công tác tuyển dụng chậm, ảnh hưởng tới điều kiện công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT, cùng với tỷ lệ huy động trẻ dưới 5 tuổi còn thấp, làm suy giảm chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ 5 tuổi. Nhiều địa bàn thiếu CSVC, giáo viên nên trẻ các độ tuổi dưới 5 tuổi chưa được quan tâm, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp⁴⁵.

c) Kinh phí đầu tư cho GDMN thấp, nên ảnh hưởng tới việc triển khai các đề án hỗ trợ phát triển GDMN và xây dựng CSVC PCGDMNTNT. Kinh phí hỗ trợ cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện PCGDMNTNT nhiều nơi không có, giáo viên phải tự bỏ kinh phí, công sức để thực hiện nhiệm vụ.

d) Hệ thống thông tin PCGD-XMC chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng của địa phương; công tác điều tra, cập nhật thông tin vào hệ thống chưa kịp thời; việc số hóa hồ sơ PCGDMNTNT ở nhiều địa phương chưa thực hiện được. Giáo viên phải thực hiện nhiều phần mềm khác nhau, số liệu không thống nhất gây ảnh hưởng tới công tác kiểm tra duy trì hàng năm của các cấp quản lý.

1.5. Công tác quản lý nhà nước

⁴⁴ Nghệ An: Còn 8 xã;

⁴⁵ Tỉnh có tỷ lệ huy động trẻ 3-4T thấp: Phú Yên, Ninh Thuận, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau

Công tác quản lý nhà nước đối với GDMN ở một số địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) còn có những hạn chế, bất cập, sự phối hợp giữa ngành giáo dục với các ngành có liên quan chưa đồng bộ và hiệu quả, ngành giáo dục phải đảm bảo chất lượng giáo dục tuy nhiên việc quản lý, tham mưu về đội ngũ, tài chính, đất đai.. do các ngành như Nội vụ, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường thực hiện; công tác tham mưu cho HĐND, UBND tỉnh ban hành chính sách ở các địa phương; quản lý, chỉ đạo về GDĐT, trong đó có GDMN còn chậm, việc xây dựng, tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra, giám sát các nội dung, chương trình, kế hoạch, quy hoạch về GDMN bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu chưa được quan tâm đúng mức nên chất lượng chăm sóc, giáo dục không đồng đều giữa các địa phương.

2. Nguyên nhân

2.1. Xuất phát điểm của GDMN khá thấp so với các bậc học khác. Một thời kỳ dài khó khăn về kinh tế, GDMN không thuộc đối tượng ưu tiên, được xem xét đầu tư đúng mức. Nhận thức của một bộ phận xã hội về vị trí vai trò của GDMN về sự cần thiết đưa trẻ em mẫu giáo đến trường để tiếp cận với Chương trình GDMN còn hạn chế.

2.2. Cơ chế, chính sách chưa đủ, thiếu thông thoáng

a) *Về cơ chế tài chính:* Các chính sách phát triển giáo dục mầm non dù đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, bổ sung. Nhiều chính sách cho cơ sở GDMN, trẻ em và giáo viên được ban hành và đi vào thực hiện, tuy nhiên chưa đủ để tháo gỡ những khó khăn của GDMN.

Các chính sách quy định trong Nghị định số 105/2020/NĐ-CP đang thực hiện vẫn còn những điểm chưa phù hợp với đặc thù của các vùng/miền⁴⁶; đặc biệt là thiếu chính sách cho cán bộ, giáo viên làm công tác phổ cập và những hỗ trợ cho lao động đặc thù của giáo viên mầm non⁴⁷. Cùng với đó, chưa có chính sách phù hợp để phát triển GDMN tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn như Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Điều 96 Luật Giáo dục quy định: Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục - đào tạo tối thiểu là 20% tổng chi ngân sách nhà nước; Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2020 ngân sách phân bổ chưa đạt mức này và có xu thế giảm dần, từ đó ngân sách cho GDMN cũng giảm theo. Ngân sách chi cho GDMN luôn thấp hơn GDPT. Theo báo cáo

⁴⁶ Khảo sát tại Điện Biên, chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, không quá 05 lần mức hỗ trợ/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học; với vùng khó khăn có nhiều điểm trường lẻ thì chưa phù hợp do mức hỗ trợ thấp, nhiều điểm trường xa nhau, trường không huy động được kinh phí tổ chức ăn trưa từ cha mẹ trẻ, do địa bàn trên 50% là hộ nghèo và cận nghèo.

⁴⁷ GV đón trẻ sớm, trông trẻ buổi trưa, trả trẻ muộn, thời gian làm việc liên tục 10-12 giờ/ngày.

của Học viện Tài chính năm 2020, đến năm 2017 mức chi cho GDMN có tăng lên nhưng chi thường xuyên cho GDMN thấp hơn GDTH là 14%, thấp hơn GDTHCS là 6%; tổng chi tiêu cho GD&ĐT theo học vấn thì GDMN thấp hơn GDTH 12%, thấp hơn GDTHCS 4%.

Cơ chế về học phí, về trang trải chi phí các dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non chưa thông thoáng, tình hình dịch bệnh, thiên tai đột xuất xảy ra và kéo dài, từ đó chưa thu hút được các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ GDMN tại các địa phương có điều kiện XHH cao.

Thiếu nguồn lực tài chính từ NSNN để đảm bảo thực hiện hiệu quả các chính sách về trẻ em và phát triển GDMN trên bình diện quốc gia, của ngành và tại các địa phương. Hạn chế về các nguồn lực xã hội đầu tư cho GDMN nói chung và phát triển GDMN ngoài công lập nói riêng⁴⁸. Nguyên nhân là do: Quan điểm đầu tư cho phát triển GDMN chưa tương xứng với vai trò/ tầm quan trọng của cấp học MN trong hệ thống Giáo dục Quốc dân; Thiếu chính sách/ cơ chế và hướng dẫn cụ thể để huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho GDMN nói chung và phát triển GDMN ngoài công lập nói riêng, cũng như và đảm bảo công bằng trong GDMN ở các khu vực khác nhau, các loại hình cơ sở GDMN khác nhau; Các chính sách tài chính, quy định thực hiện chính sách tài chính chưa thống nhất, đồng thời thiếu các hướng dẫn cụ thể tạo điều kiện thực hiện thuận lợi chính sách tài chính ở các địa phương khác nhau.

b) Cơ chế, chính sách phát triển GDMN ngoài công lập và thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển GDMN chưa đủ khuyến khích các nhà đầu tư

Nhiều địa phương chưa hoàn thiện quy hoạch tổng thể về phát triển trường lớp mầm non, chưa giành quỹ đất để xây dựng trường, đặc biệt chưa quan tâm quy hoạch trường, lớp tại các khu vực có KCN, KCX. Việc thực hiện các văn bản liên quan đến công tác xã hội hóa giáo dục còn thiếu đồng bộ nên các doanh nghiệp, nhà đầu tư khi vay vốn, gặp nhiều khó khăn về trình tự, thủ tục.

Cơ chế, chính sách về đầu tư công, đối tác công tư, xã hội hóa chưa đủ mạnh, chưa tạo sự cạnh tranh công bằng giữa GDMN công lập và ngoài công lập, nên chưa đủ sức thu hút nhà đầu tư tham gia phát triển GDMN, nhất là ở khu vực KCN, KCX. Tại địa bàn có khu công nghiệp, hầu hết không còn quỹ đất sạch để xây dựng cơ sở GDMN trong khi chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư ban đầu cao, nguồn thu học phí thấp không đủ để trang trải vốn đã bỏ ra. Lĩnh vực giáo dục mầm non lại có nhiều rủi ro hơn so với các cấp học khác nên các nhà

⁴⁸ Báo cáo Phân tích ngành trong lĩnh vực GDMN, do Viện KHGDVN thực hiện.

đầu tư tư nhân không mặn mà đầu tư vào giáo dục mầm non để hưởng ưu đãi theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

Dịch COVID-19 kéo dài từ năm 2020 đến nay khiến nhiều cơ sở GDMN NCL bị giải thể, không hoạt động đã tác động đến hệ thống GDMN cả nước nói chung. Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ để khôi phục (“vực dậy”) các cơ sở này. Gần đây, Chính phủ ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ CBQL, GV, Nhân viên cơ sở GDMN NCL gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 11/8/2022) đã có tác động tích cực để các GV không bỏ việc, chuyển việc, các cơ sở GDMNNCL dần hoạt động trở lại.

Đối với địa phương có điều kiện KT-XH phát triển hơn⁴⁹, các mô hình trường chất lượng cao, trường tiên tiến phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương và nhu cầu gửi trẻ của nhân dân, do chưa có chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển.

c) Chính sách đối với trẻ em vùng khó khăn, DTTS, vùng bãi ngang, ven biển chưa bảo đảm công bằng để tiếp cận GDMN

Mức hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo ăn trưa của các đối tượng theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP còn thấp và chưa có chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ. Trẻ mẫu giáo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, biên giới và hải đảo học 2 buổi/ngày, được tổ chức ăn tại trường (1 bữa chính và 1 bữa phụ/ngày theo CT GDMN), nhưng mức hỗ trợ có sự chênh lệch đáng kể và không được cấp gạo như cấp học khác trên cùng một địa bàn⁵⁰.

d) Chính sách phát triển đội ngũ bất cập, gây nên tình trạng thiếu giáo viên kéo dài

Chưa có chính sách khuyến khích tạo nguồn tuyển học sinh phổ thông, học sinh trường PTDT nội trú thi vào ngành sư phạm GDMN để bổ sung cho đội ngũ GVMN và thiếu chính sách để gắn kết giữa đầu ra của đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của địa phương.

Chính sách tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GVMN trong các cơ sở GDMN công lập còn cứng nhắc là nguyên nhân chủ yếu của việc khó bố trí đủ định mức GVMN theo quy định: Hiện tại trong các cơ sở GDMN chỉ cho thực hiện hợp đồng làm việc đối với GVMN; hợp đồng lao động GVMN theo Nghị quyết 102 cũng chỉ được thực hiện trong chỉ tiêu biên chế được giao, thời gian hợp đồng

⁴⁹ TP Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng, và một số tỉnh, TP khác

⁵⁰ Với GDPT hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (a) Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh; c) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh...)

không quá 12 tháng/năm trong bối cảnh chỉ tiêu biên chế không được tăng, nếu không cho thực hiện hợp đồng lao động GVMN ở những nơi có điều kiện chi trả bằng nguồn xã hội hóa, thì sẽ không thể bố trí đủ định biên giáo viên theo quy định; mặt khác.

đ) Cơ chế, chính sách khuyến khích tự chủ ở các cơ sở GDMN công lập chưa thực tế, hấp dẫn để địa phương thực hiện

Mặc dù đã có Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở GDPT công lập tuy nhiên những cơ chế này chưa đủ để khuyến khích và tạo điều kiện để các cơ sở GDMN công lập thực hiện tự chủ. Đến nay, chưa có Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về Nghị định số 60 nên chưa thực hiện được⁵¹.

2.3. Tài chính, ngân sách cho GDMN không đủ cho mục tiêu phát triển GDMN

Quy định của Chính phủ về định mức chi ngân sách, tỷ trọng tối thiểu chi ngân sách cho hoạt động giáo dục (20%) có xu hướng giảm dần.

Nguồn lực tài chính nhà nước những năm gần đây gặp nhiều khó khăn; nhiều chương trình, đề án không bảo đảm kinh phí để triển khai, vì vậy không hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch. Đối với GDMN, Quyết định số 1677/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025, nguồn kinh phí thực hiện từ NSNN là lồng ghép từ nguồn chi sự nghiệp GDĐT, các nguồn vốn hợp pháp khác; Quyết định số 1436/QĐ-TTg về Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình GDMN và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 nguồn kinh phí từ Vốn trái phiếu, Chương trình MTQGXDNTN 2016-2020, quy định NSTW chi cho sự nghiệp GDĐT. Tuy nhiên, nguồn ngân sách Trung ương thấp (chỉ mang tính hỗ trợ, định hướng đầu tư 10,8%, kinh phí thực hiện chương trình chủ yếu từ nguồn ngân sách của địa phương và các nguồn thu hợp pháp khác); nhưng nguồn thu hợp pháp khác chỉ chiếm 22,7%⁵². Đề án quan trọng nhất để thực hiện mục tiêu PCGDMNTNT, cũng không đủ nguồn lực tài chính. Đến tháng 12/2015, kinh phí thực hiện Đề án 239 là 10.770/14.660 tỷ đồng (73,5% kế hoạch), trong đó: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cho thực hiện Đề án (2.307 tỷ đồng) dự kiến thực hiện bằng một dự án vốn vay ODA không được thực hiện, vốn huy động của các địa phương (4.740 tỷ đồng từ nguồn đầu tư xây dựng) đạt thấp; điều

⁵¹ Điểm a, khoản 2 Điều 36.

⁵² BC của Bộ GDĐT: Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của ngành giáo dục và đào tạo (Giai đoạn 2010-2020).

này dẫn đến khó khăn lớn trong việc xây dựng phòng học, trường học thực hiện mục tiêu phổ cập.

Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014 - 2015 và lộ trình đến năm 2020 chưa được thực hiện vì thời điểm Đề án được phê duyệt, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được thực hiện gần 3 năm, các nguồn vốn đầu tư đã được cân đối, bố trí danh mục, địa chỉ cụ thể. Nguồn chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục thuộc ngân sách trung ương trong giai đoạn ổn định ngân sách, nên việc cấp hỗ trợ các địa phương rất hạn chế.

Một số địa phương, do điều kiện kinh tế khó khăn, nguồn đầu tư chủ yếu trông chờ từ các nguồn hỗ trợ của Trung ương; quy hoạch quỹ đất, đầu tư bố trí CSVC cho các trường chưa phù hợp với quy chuẩn trường học, dẫn đến bố trí các phòng học, phòng chức năng không hợp lý; các điều kiện đảm bảo chất lượng, diện tích phòng học so với số học sinh chưa đảm bảo. Các vùng khó khăn như đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền nam Trung Bộ chưa được hỗ trợ đầu tư.

2.4. Chương trình GDMN hiện tại, chưa bảo đảm mục tiêu phát triển toàn diện chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

Tuy hơn 10 năm nỗ lực với nhiều giải pháp đổi mới nội dung phương pháp GDMN, nhưng các khu vực khó khăn, vùng đồng bào DTTS, vùng núi cao hải đảo, trẻ em vẫn rất khó khăn với việc đến trường và đạt được mục tiêu phát triển chất lượng toàn diện đúng nghĩa. Việc phát triển Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện về văn hóa địa phương còn hạn chế do thiếu CSVC, đội ngũ và các điều kiện bảo đảm; từ đó vẫn còn khoảng cách đáng kể giữa các vùng, miền, cơ hội tiếp cận GDMN, công bằng trong giáo dục đối với trẻ yếu thế, cũng như chất lượng GDMN còn chưa tương xứng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước.

Giai đoạn vừa qua, GDMN đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng ghi nhận. Việc thực hiện PCGDMNTNT đã tạo cơ chế, động lực thúc đẩy GDMN phát triển mạnh mẽ. Quy mô trường, lớp được phát triển để từng bước bảo đảm cho trẻ em trong độ tuổi mầm non đến trường, đặc biệt là huy động tối đa trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp để chuẩn bị cho trẻ vào lớp một. Chất lượng CSGD trẻ được cải thiện, đảm bảo quyền trẻ em, đội ngũ giáo viên phấn khởi công tác; cha mẹ trẻ em yên tâm chăm lo phát triển kinh tế, tin tưởng và hợp tác. Thành công này còn góp phần nâng Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam năm 2019 đạt 0,704, đưa Việt Nam vào nhóm có chỉ số phát triển con người cao và xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, so với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam vẫn đứng sau nhiều nước như Singapore (11), Malaixia (62), Thái Lan (79), Indonexia (107), Philipin (107), chỉ đứng trên Lào (137), Cam-pu-chia (144), Mi-an-ma (147).

Phát triển GDMN, PCGDMNTMG đang là sự quan tâm, là nhu cầu của cha mẹ trẻ, cộng đồng và địa phương để phát triển KTXH trong thời gian tới. Không những khẳng định vai trò của GDMN được quy định trong Luật Giáo dục của Việt Nam, mà còn phù hợp với xu hướng GDMN của Thế giới: giúp trẻ phát triển toàn diện cơ sở nền tảng, đánh thức và phát triển tối đa những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, những năng lực tiềm ẩn trong trẻ, tạo nền tảng cho việc học tập theo nhiều cấp độ về sau.

Phần III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 10 NĂM THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI (GIAI ĐOẠN 2011-2023)

Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Chính phủ về Phê duyệt đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015 đã tạo nên diện mạo mới đối với giáo dục mầm non. Thực hiện thành công Đề án là một thành tựu không chỉ đối với GDMN, mà là một trong những sự kiện tiêu biểu, nổi bật của ngành Giáo dục trong thời gian qua. Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi đã tạo được những tiền đề căn bản nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ mầm non nói riêng và chất lượng nguồn nhân lực nói chung. Đây là một Đề án được nhân dân cả nước đồng tình ủng hộ, bạn bè thế giới đánh giá cao. Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo kết quả thực hiện Đề án PCGDMNTNT trong giai đoạn 10 năm qua (2010-2020)⁵³.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Nhằm triển khai thực hiện Đề án Phổ cập GDMNTNT có hiệu quả, ngay sau khi Đề án được ban hành, Bộ GDĐT tham mưu Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 22 văn bản quy định các chính sách phát triển GDMN. Bộ GDĐT đã ban hành chương trình công tác hằng năm; Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Các quy định về triển khai PCGDMNTNT; Tiêu chuẩn về CSVN, kiểm định, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Điển hình là các văn bản Bộ GDĐT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt như Chương trình mục tiêu Quốc gia về giáo dục giai đoạn 2012-2015⁵⁴; Xây dựng và triển khai dự án tăng cường

⁵³ Tóm tắt theo Báo cáo Hội nghị Tổng kết 10 năm thực hiện PCGDMNTNT.

⁵⁴ Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015.

khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non với tổng kinh phí 100 triệu USD, nhằm hỗ trợ thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định 239 và Quyết định 60; Nghị định 20/2014/NĐ-CP về PCGD, xóa mù chữ; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 03/12/2018 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định về Chính sách phát triển giáo dục mầm non; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, tạo hành lang pháp lý để cả hệ thống chính trị vào cuộc, tạo nên những thay đổi nền tảng để GDMN phát triển lên một tầm cao mới.

Bộ GDĐT cùng các địa phương tháo gỡ khó khăn trong thực hiện công tác PCGDMNTNT thông qua các cuộc hội thảo, tập huấn, công văn hướng dẫn, triển khai thực hiện. Bộ GDĐT tổ chức các Hội nghị triển khai, Hội nghị sơ kết thực hiện công tác PCGDMNTNT; Hội nghị giao ban về công tác PCGDMNTNT các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long; Hội thảo về “Giáo dục mầm non đồng bằng Sông Cửu Long”, Hội thảo tập huấn, Hội nghị triển khai và sơ kết 3 năm thực hiện Quyết định số 1008/QĐ-TTg; Hội thảo, tập huấn triển khai thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP... nhằm tìm giải pháp tháo gỡ những khó khăn cho các tỉnh về việc thực hiện chính sách và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện PCGDMNTNT.

Các địa phương đều tích cực triển khai, tổ chức thực hiện. Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình MTQGXDNTM; Ban hành các văn bản tổ chức hướng dẫn các địa phương trong tỉnh thực hiện như: Chương trình hành động của Tỉnh ủy; Kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh; Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh; Các văn bản hướng dẫn đánh giá, xác định mức độ đạt tiêu chí nông thôn mới; Các Nghị quyết phân bổ nguồn vốn...

Tất cả các địa phương đã tích cực xây dựng và tham mưu đưa chỉ tiêu đạt chuẩn về PCGDMNTNT vào Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh/thành phố; đưa mục tiêu phát triển GDMN, CTMTQGNTM vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương từng giai đoạn và hàng năm, tập trung chỉ đạo, huy động mọi nguồn lực để thực hiện, trong đó chỉ rõ các chỉ tiêu về PCGDMNTNT, chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành các Nghị quyết về chính sách PTGDMN, trong đó có chỉ tiêu về PCGDMNTNT. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các Đề án/Kế hoạch phát triển GDMN, Chương trình phát triển KT-XH của địa phương giai đoạn 2010- 2015, giai đoạn 2015-2020; Ban hành kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025 theo yêu cầu của Quyết định số 1677/QĐ-TTg và các văn bản chỉ đạo quan trọng để thực hiện công tác PCGDMNTNT; Triển khai thực hiện các chính sách đối với trẻ em, giáo viên mầm non; Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù

của địa phương và ưu tiên các nguồn lực cho PCGDMNTNT và phát triển GDMN⁵⁵.

2. Công tác tuyên truyền

Bộ GDĐT đã tổ chức tuyên truyền PCGDMNTNT dưới nhiều hình thức đa dạng. Xây dựng chuyên mục “PCGDMNTNT” trên trang Thông tin điện tử của Bộ, liên tục cập nhật các thông tin mới để các địa phương trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về phổ cập; phối hợp với các đơn vị chức năng tuyên truyền về PCGDMNTNT trên các phương tiện thông tin đại chúng: VTV1, VTV 2, VTV5, VTV7, Báo Nhân dân, Tạp chí Cộng sản, Vietnamnet, Vnexpress, Dân trí, Giáo dục và Thời đại, Cổng thông tin điện tử của Bộ, đài PTTH, báo địa phương, pano áp phích, tờ rơi, biển tường, các đợt ra quân; các phong trào thi đua; các lớp tập huấn, bồi dưỡng; tổ chức hội họp, sinh hoạt của các đoàn thể... từ đó phát huy hiệu quả tốt, tạo được sự đồng thuận của toàn xã hội, nhận được hưởng ứng tích cực của các bậc cha mẹ và cộng đồng; huy động được nhiều nguồn lực từ công tác xã hội hóa để đầu tư, tạo điều kiện để chăm sóc, giáo dục trẻ tốt hơn góp phần thực hiện các mục tiêu PCGDMNTNT.

Biểu 1: Tổng hợp số lượng tin bài tuyên truyền về PCGDMNTNT giai đoạn 2011-2020 toàn quốc.

TT	Cấp thực hiện	Tổng hợp số lượng tin bài tuyên truyền về PCGDMNTNT					
		Tin bài	Phóng sự truyền hình	Tài liệu truyền truyền	Pano-Áp phích	Tờ rơi	Hình thức khác
	Toàn quốc	112.733	12.820	283.481	307.360	1.706.507	78.395
1	Cấp tỉnh	5.327	2.696	37.260	6.300	56.552	1.478

⁵⁵Hải Phòng: KH số 111/KH-UBND ngày 21/4/2020 của UBND TP về việc thực hiện NQ số 54/2019/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến THPT trên địa bàn TP HP; Kế hoạch thực hiện ĐA 404 về phát triển nhóm, lớp MN ĐLTT giai đoạn 2016-2020 và hằng năm; Lào Cai: NQ 12/2019/NQ-HĐND hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ trong trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Nam Định: NQ số 26/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tổng số lượng người làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập, chỉ tiêu giáo viên mầm non hợp đồng năm 2020; Nghệ An: Kế hoạch số 539/KH-UBND ngày 10/8/2018 về phê duyệt Kế hoạch phát triển các CSGDMN ngoài công lập giai đoạn 2018-2020, có tính đến 2025; Quảng Ninh: Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh về Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các CSGDMN, PT&GDTX; Vĩnh Phúc: Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 26/2/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chế độ miễn, giảm về tiền thuê đất và giá cho thuê cơ sở hạ tầng đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại các đô thị trên địa bàn tỉnh. Thanh Hóa: Quyết định 2721/QĐ-UBND ngày 08/07/2019 Về việc phê duyệt danh sách trường mầm non và cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non được hưởng Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 (1- Hỗ trợ kinh phí cho chủ đầu tư của các trường mầm non ngoài công lập để trả lương cho cán bộ quản lý, giáo viên; 2-Hỗ trợ kinh phí cho chủ đầu tư của các trường ngoài công lập để đóng BHXH, BHYT, BHTN và phí công đoàn cho cán bộ quản lý, giáo viên)...

TT	Cấp thực hiện	Tổng hợp số lượng tin bài tuyên truyền về PCGDMNTNT					
		Tin bài	Phóng sự truyền hình	Tài liệu truyền truyền	Pano-Áp phích	Tờ rơi	Hình thức khác
2	Cấp huyện	23.222	3.849	61.771	108.845	806.274	16.484
3	Cấp xã	84.184	6.275	184.450	192.215	843.681	60.433

Biểu 2: Tổng hợp số lớp tập huấn về PCGDMNTNT giai đoạn 2011-2020 toàn quốc.

TT	Cấp thực hiện	Tập huấn công tác triển khai, quy trình kiểm tra công nhận	Tập huấn công tác rà soát, lưu trữ, cập nhật hồ sơ phổ cập	Tập huấn cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu phần mềm PCGD-XMC
	Toàn quốc	46.974	51.752	46.279
1	Cấp tỉnh	896	826	610
2	Cấp huyện	7.726	10.869	13.722
3	Cấp xã	38.352	40.057	31.947

3. Phát triển quy mô, mạng lưới trường lớp, đầu tư cơ sở vật chất

Mạng lưới trường lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, bản đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Các địa phương đã quan tâm quy hoạch, mở rộng mạng lưới trường lớp⁵⁶, thu gom các điểm lẻ; rà soát quy hoạch đất đai, giành quỹ đất để xây dựng trường lớp mầm non, đặc biệt là trường mầm non công lập ở các xã, phường, ban hành các đề án, chính sách địa phương, đầu tư và huy động mọi nguồn lực phát triển GDMN đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân; tích cực tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn do tăng dân số cơ học nhanh (TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương...); đầu tư mở rộng đủ diện tích đất cho các trường mầm non; đẩy mạnh việc cấp giấy chứng

⁵⁶**Đắk Lắk:** Nghị quyết số 18/HĐND ngày 30/8/2011, về chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sang loại hình công lập, đây là 1 chủ trương lớn có sức bật làm xoay chuyển hệ thống GDMN của tỉnh nói chung và công tác PCGDMNCTNT; **Hà Tĩnh:** Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 17/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện một số chính sách phát triển Giáo dục mầm non đến năm 2015; việc chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang loại hình trường mầm non công lập được tiến hành từ năm 2009. Đến năm 2015 có 262/262 trường được chuyển sang công lập; Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 08/08/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án quy hoạch hệ thống trường MN và phổ thông Hà Tĩnh đảm bảo mỗi xã, phường, thị trấn có 1 trường MN công lập và 19 trường MN tư thục được xây dựng ở các địa phương đông dân cư; **Lạng Sơn:** Nghị quyết 50/NQ/HĐND ngày 26/7/2011 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số mức chi hỗ trợ thực hiện PCGDMN cho trẻ em năm tuổi tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015.

nhận quyền sử dụng đất cho các trường mầm non, giao quỹ đất ở các khu đô thị mới, có chính sách ưu đãi cho thuê đất để mở thêm các trường mầm non tư thục nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ và PCGDMNTNT.

Theo báo cáo của các địa phương, cả nước hiện có 15.461 nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non (tăng 2.634 trường so với năm học 2010-2011). Trong đó: 12.281 trường công lập (tỷ lệ 79,4%), 3.180 trường ngoài công lập (tỷ lệ 20,6%) với 200.262 nhóm/lớp (trong đó 42.410 nhóm trẻ, 157.852 lớp mẫu giáo, 55.051 lớp mẫu giáo 5 tuổi). Toàn quốc có 15.914 cơ sở GDMN độc lập tư thục. Tổng số trẻ mầm non được đến trường là 5.306.501 trẻ em, đạt tỷ lệ 66,2% (tăng 1.535.018 trẻ so với năm học 2010-2011); trong đó có 873.654 trẻ nhà trẻ, đạt tỷ lệ huy động 28,0% (tăng 297.845)⁵⁷; 4.432.847 trẻ mẫu giáo, đạt 90,5% (tăng 1.271.418), 1.637.266 trẻ mẫu giáo 5 tuổi, đạt tỷ lệ 99,6% (tăng 333.489). So với năm học 2010-2011, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ tăng 7,5%, mẫu giáo tăng 11,4%, trẻ em mẫu giáo 5 tuổi tăng 3,56%.

Ngoài hệ thống trường mầm non, cấp học mầm non có: 15.914 cơ sở nhóm/lớp độc lập tư thục (ĐLTT).

Các địa phương đã thực hiện tốt công tác tham mưu, chỉ đạo và thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn thu, quan tâm đầu tư xây dựng mới các phòng học, tu sửa các công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn một chiều; rà soát, mua sắm, bổ sung tài liệu, học liệu, trang bị thêm các bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ PCGDMNTNT, phục vụ các chuyên đề phát triển vận động và xây dựng trường học lấy trẻ làm trung tâm; đồng thời đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phòng học, từng bước đáp ứng nhu cầu và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Từ khi triển khai PCGDMNTNT chất lượng phòng học thay đổi theo hướng tích cực: đảm bảo 01 phòng/01 lớp mẫu giáo 5 tuổi; từ phòng học tạm, tranh tre, nứa, lá đến nay hầu hết phòng học cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đã được đầu tư kiên cố, bán kiên cố; diện tích trung bình từ 1-1,2m²/trẻ đến nay hầu hết đã đạt mức từ 1,5m²/trẻ trở lên; các phòng học xây mới đều có khu vệ sinh liên hoàn, chia theo giới tính, đảm bảo an toàn; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè. Số lượng phòng

⁵⁷Một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ huy động trẻ cao: Trẻ nhà trẻ: Hòa Bình 41,6%, Lạng Sơn 43,6%, Hải Dương 46,7%, Bắc Ninh 51,1%, Hưng Yên 41,1%, Thái Bình 66,3%, Ninh Bình 55,1%, Hà Nam 46,9%, Hà Nội 49,7%, Hải Phòng 34,6%, Đà Nẵng 73,7%, TP Hồ Chí Minh 35,4%, Cần Thơ 42,2%, Quảng Ninh 30,6%, ... Trẻ Mẫu Giáo: Cần Thơ 100%, Đồng Tháp 97,4%, Đồng Nai 99,4%, TP Hồ Chí Minh 98,5%, Đà Nẵng 98,3%, Hà Tĩnh 98,4%, Quảng Bình 95,3%, Quảng Trị 95%, Thái Bình 99,9%, Bắc Ninh 99,7%, Vĩnh Phúc 99,4%, Hà Nội 99,3%, Hải Phòng 96,2%, Hải Dương 98,9%, Lạng Sơn 99,3%...

học xây mới, số phòng học kiên cố tăng, số phòng bán kiên cố, phòng học tạm giảm từng năm.

Tổng hợp số liệu từ các tỉnh, thành phố, Về phòng học, cả nước hiện có 201.605 phòng (Tăng 71.418 phòng), trong đó, có 156.642 phòng kiên cố (chiếm tỷ lệ 77,7%, tăng 28,3%); 41.679 phòng bán kiên cố (chiếm tỷ lệ 20,7%); phòng học tạm còn 3.284 phòng (tỷ lệ 1,6%, giảm 14.180 phòng) và 2.912 phòng học nhờ. Riêng phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi đảm bảo 01 phòng/01 lớp, tỷ lệ phòng kiên cố đạt 74,1%, bán kiên cố đạt 25,4%, phòng học nhờ, tạm còn 0,7%.

Toàn quốc có 23.858 phòng chức năng, 42.324 phòng hành chính quản trị, 20.164 bếp ăn một chiều, 131.357 công trình vệ sinh, 30.151 công trình nước sạch, 584.790 bộ thiết bị dạy học trong lớp đạt chuẩn, 63.709 Bộ đồ chơi ngoài trời đạt chuẩn. Trong giai đoạn 2011-2020, các địa phương tập trung mọi nguồn lực đầu tư CSVC cho GDMN để bổ sung CSVC còn thiếu, thay thế phòng học tạm, xuống cấp; đảm bảo các điều kiện thực hiện PCGDMNTNT⁵⁸.

Biểu 3: Cơ sở vật chất được đầu tư mới cho GDMN giai đoạn 2011-2020

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Giai đoạn		
			2011-2015	2015-2020	Tổng
1	Phòng học	Phòng	48.240	57.399	105.639
2	Khối phòng hành chính quản trị	"	14.294	19.939	34.233
3	Khối phòng phục vụ học tập	"	3.662	7.081	10.743
4	Bếp ăn 1 chiều	Bếp	6.447	8.724	15.171
5	Sân chơi	Sân	10.437	11.427	21.864
6	Công trình vệ sinh	c.trình	30.587	42.610	73.197
7	Công trình nước sạch	"	9.575	11.213	20.788
8	Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi	Bộ	41.066	41.720	82.786

Giai đoạn 2016-2017, cả nước còn 14/63⁵⁹ đơn vị chưa đạt chuẩn PCGDMNTNT, công tác đầu tư về CSVC của các đơn vị trên được đẩy mạnh để

⁵⁸ Hải Dương: Tỉnh đã ưu tiên đầu tư nguồn vốn trái phiếu Chính phủ về “Kiên cố hoá trường, lớp học” cho xây dựng phòng học trường mầm non để xoá các phòng học cấp 4 nhỏ lẻ, thiếu diện tích. Trong tổng kinh phí các công trình xây dựng theo đề án 20/CP của Chính phủ có 73,7% xây dựng phòng học trường mầm non.

⁵⁹ Bắc Kạn, Cà Mau, Lạng Sơn, Bình Phước, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Sóc Trăng, An Giang, Cao Bằng, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh, Vĩnh Long, Phú Yên.

đáp ứng yêu cầu phát triển chung của GDMN đồng thời cũng là đầu tư để thực hiện PCGDMNTNT. Trong giai đoạn 2011-2019, có nhiều tổ chức, cá nhân ở một số địa phương đã hiến đất để xây dựng trường mầm non góp phần vào thành công của PCGDMNTNT⁶⁰. Kết quả đầu tư CSVC của các đơn vị nói trên là rất lớn thể hiện sự quyết tâm chính trị của các cấp, ngành tại địa phương, kết quả đầu tư về CSVC của các đơn vị nói trên như sau:

Biểu 4: Cơ sở vật chất được đầu tư mới cho GDMN giai đoạn 2015-2020 (14 tỉnh đạt chuẩn PCGDMNTNT năm 2016-2017)

TT	Nội dung	ĐV tính	Tổng số
1	Phòng học	Phòng	7.606
2	Khối phòng hành chính quản trị	"	2.833
3	Khối phòng phục vụ học tập	"	958
4	Bếp ăn 1 chiều	Bếp	962
5	Sân chơi	Sân	1.642
6	Công trình vệ sinh	c.trình	5.518
7	Công trình nước sạch	"	1.708
8	Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi	Bộ	17.120

Nhiều sở GDĐT chủ động tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tiếp tục đầu tư nguồn lực, chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn năm 2015-2020 gắn với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Tổng số trường chuẩn quốc gia năm học 2019-2020 là 7.593 trường, đạt tỷ lệ 49,1% (tăng 5.579 trường, tỷ lệ tăng 33,3% so với năm học 2010-2011).

Nhiều địa phương thực hiện tốt Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các KCN, KCX⁶¹. Cả nước có 6.420 cơ sở GDMN ở những

⁶⁰ Tỉnh Gia Lai: Ông Siu Minh, sinh năm 1989 ở làng Aneh xã Lave Huyện Chư Prông hiến 450 m² đất; Bà Rơ Châm Phao ở Làng Kép 1 xã Iamonong Huyện Chư Păh hiến 531 m², Bà Plych ở Làng Klu hiến 760 m² đất; Tỉnh Lào Cai: Nhân dân hiến 25.000 m² đất; Bắc Kạn: Chu Văn Xăng, xã Cổ Linh; ông La Văn Giảng, ông Hoàng Thanh Kim, ông Lục Văn Hùng, xã Xuân La huyện Pác Nặm...

⁶¹ Một số địa phương đã đầu tư ngân sách xây thêm nhiều phòng học để mở rộng quy mô các trường mầm non công lập, xây dựng và thành lập mới các trường mầm non công lập, từ thực để đáp ứng nhu cầu gửi trẻ ngày càng tăng của người lao động và nhân dân trên địa bàn (Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Long An, Khánh Hòa); ban hành các chính sách đặc thù của địa phương hỗ trợ chăm sóc trẻ ngoài giờ cho con công nhân làm việc tại KCN, KCX; tổ chức thi điểm nhận trẻ từ 6 tháng tuổi trong các trường công lập để đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của công nhân và nhân dân trên địa bàn, hỗ trợ lãi suất cho vay (TP Hồ Chí Minh); Dùng nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục (Đồng Nai, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Bắc Giang...); các địa phương quan tâm đến hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm lớp độc lập tư thục, đặc biệt đã có mô hình hợp tác quốc tế trong hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ tại nhóm lớp

địa bàn có KCN⁶², chăm sóc và giáo dục 296.289 (tỉ lệ 6% so với tổng số trẻ toàn quốc) trẻ em có cha, mẹ là công nhân, người lao động phổ thông tại các KCN⁶³.

4. Phát triển đội ngũ

Các địa phương đã thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng đội ngũ. Quan tâm phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chất lượng; ưu tiên phân công giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn về đào tạo, đạt chuẩn nghề nghiệp để chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo 5 tuổi; nâng cao chất lượng tăng cường cho trẻ vào lớp 1.

Toàn ngành hiện có 509.340 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên (CBQL, GV, NV). Trong đó, có 37.890 CBQL; 364.776 GV. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,82 GV/lớp, trong đó: lớp MG 5 tuổi đạt 1,81 GV/lớp. Số giáo viên hợp đồng lao động tại các cơ sở GDMN công lập là 48.392 người (tính đến tháng 3/2020). Tỷ lệ giáo viên mầm non đạt trình độ chuẩn đào tạo trở lên theo Luật giáo dục 2019 đạt 73,7%, trong đó: tỉ lệ giáo viên đạt trình độ đào tạo ĐHSP trở lên đạt 50,7%, tỉ lệ giáo viên đạt trình độ đào tạo cao đẳng sư phạm là 23,5%, còn 26,3% giáo viên có trình độ trung cấp. So với năm học 2010-2011, tỷ lệ giáo viên có trình độ cao đẳng trở lên tăng 34%.

So với năm học 2010-2011: Tăng 148.072 giáo viên⁶⁴, trong đó: tăng 48.663 giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi (tăng 0,36 GV/lớp; riêng giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi tăng 0,42 GV/lớp).

độc lập tư thực (Điển hình là hợp tác giữa Đà Nẵng và tổ chức Half The Sky; sau khi thực hiện thành công ở Đà Nẵng, tổ chức Half The Sky đang mở rộng hỗ trợ cho các tỉnh có nhiều KCN). **Lạng Sơn:** Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đề án hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng phòng học mầm non để thực hiện kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 17/11/2011 của UBND tỉnh về PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015.

⁶² Trường CL: 1289, Trường NCL 864, nhóm/lớp ĐLTT: 4267.

⁶³ Trong đó, một số tỉnh có số trẻ con CN, NLĐ lớn như: Bắc Giang: 5.952 trẻ/227 cơ sở GDMN, Vĩnh Phúc: 4.546 trẻ/103, Bắc Ninh: 6.133 trẻ/124, Hải Phòng: 16.783 trẻ/644, Quảng Nam: 12.714 trẻ/135, Đà Nẵng: 7.615 trẻ/441, Bình Dương: 79.760 trẻ/962, Vĩnh Phúc: 4.546 trẻ/103, Đồng Nai 66.410/855, Tp HCM: 25.569 trẻ/759, Long An: 9.112 trẻ/317.

⁶⁴ **Quảng Ninh:** Chỉ tính riêng năm 2012, tỉnh Quảng Ninh đã dành gần 600 chỉ tiêu biên chế để xét chuyển số giáo viên có thời gian công tác từ đủ 48 tháng trở lên vào biên chế nhà nước; 874 giáo viên trong diện áp dụng chính sách thí điểm áp dụng một số chính sách đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ninh; Năm 2019, tuyển dụng 1.267 giáo viên vào biên chế; **Hải Dương:** Năm 2014, UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện quy trình đặc cách tuyển dụng 5.467 giáo viên, nhân viên vào biên chế; Năm 2016, tuyển dụng được 1.989 giáo viên mầm non; Năm 2019, tuyển dụng được 1.358 giáo viên mầm non; Năm 2020, đã tuyển dụng được 1.180 giáo viên cho GDMN; **Nghệ An:** tuyển dụng 5.684 giáo viên, nhân viên vào biên chế (Quyết định số 64/QĐ-UBND.VX ngày 7/1/2011); **Ninh Bình:** Đến tháng 12/2013 toàn tỉnh đã hoàn thành tuyển dụng 100% giáo viên hợp đồng (3100 cán bộ giáo viên); **Thái Nguyên:** Từ tháng 9/2010 đến nay đã tuyển trên 1.600 giáo viên hợp đồng làm việc (biên chế) và trên 2000 nhân viên nấu ăn làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non; **Tiền Giang:** Đã tuyển dụng đặc cách 1.155 GVMN trước ngày 01/01/2020; Trà Vinh: tuyển dụng GVMN năm học 2019-2020 tuyển dụng thêm 244 GVMN; **Ninh Bình:** Tuyển dụng mới 3365 viên chức ...

Công tác đào tạo GVMN được các địa phương quan tâm; tăng chỉ tiêu đào tạo hàng năm; giao nhiệm vụ cho các trường Đại học sư phạm, Cao đẳng sư phạm đào tạo nâng chuẩn cho CBQL, giáo viên mầm non địa phương (Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Hà Nội...). Một số địa phương tổ chức hướng nghiệp cho học sinh THPT vào học tại các trường sư phạm mầm non, tạo nguồn tuyển dụng giáo viên (TP Hồ Chí Minh, Lào Cai...). Quan tâm đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số, mở các lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc cho giáo viên dạy trẻ dân tộc thiểu số, cử tuyển giáo viên cho các vùng khó khăn với nguồn tuyển tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông tại các thôn, bản; ưu tiên hình thức đào tạo theo địa chỉ đối với các huyện vùng cao, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Lâm Đồng...).

Công tác bồi dưỡng đội ngũ được tăng cường. Bộ đã ban hành các văn bản quy định về Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non và Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên; tổ chức tập huấn cốt cán về chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng thường xuyên thông qua các hình thức trực tiếp, trực tuyến; bồi dưỡng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý; bồi dưỡng phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục; phương pháp dạy lớp ghép; thực hiện chương trình GDMN tại vùng khó khăn; bồi dưỡng kiến thức phòng chống bệnh tật và vệ sinh an toàn thực phẩm. Giáo viên dạy trẻ DTTS được bồi dưỡng phương pháp tăng cường tiếng Việt cho trẻ, bồi dưỡng tiếng dân tộc để chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ trước khi vào lớp 1, bồi dưỡng nghiệp vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ cho đội ngũ chăm sóc giáo dục trẻ tại nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục...

Thực hiện Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non (SRPP), 100% cán bộ quản lý, giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn; triển khai tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên về 10 mô - đun ưu tiên trong chương trình bồi dưỡng thường xuyên.

Các địa phương đã đa dạng hóa các hình thức bồi dưỡng như bồi dưỡng hè, bồi dưỡng chuyên đề, hội thảo, tập huấn; nội dung bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục địa phương theo năm học và nhu cầu phát triển nghề nghiệp của giáo viên, chú trọng rèn luyện kỹ năng tay nghề, làm đồ dùng đồ chơi sáng tạo, cập nhật kiến thức và kỹ năng cho giáo viên để thực hiện Chương trình GDMN mới, đáp ứng yêu cầu đổi mới tổ chức hoạt động GDMN (Tuyên Quang, Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum...), góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non.

Các tỉnh, thành phố đặc biệt quan tâm thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg và Nghị định số 06/2018/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, nâng cao đời sống cho cán bộ, giáo viên mầm non. Một số tỉnh đã hỗ trợ làm thêm giờ cho giáo viên từ ngân sách của địa phương như: Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu...

Việc thực hiện tuyển dụng và đảm bảo các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, cho đội ngũ giáo viên đã góp phần nâng cao đời sống, giáo viên phấn khởi, yên tâm gắn bó với nghề.

Giáo viên mầm non có thời gian công tác từ trước năm 1995 nhưng chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được hỗ trợ một phần kinh phí đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Quyết định số 45/2011/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, thể hiện tính nhân văn trong chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Công tác đánh giá đội ngũ GVMN và CBQL theo quy định chuẩn nghề nghiệp được thực hiện nghiêm túc đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ.

5. Đầu tư tài chính thực hiện phổ cập GDMNTNT

Theo thống kê hàng năm, đặc biệt là theo Đề án đổi mới cơ chế tài chính giai đoạn 2009 - 2014, tỷ lệ nhà nước chi cho giáo dục đào tạo tương đối cao (chiếm khoảng từ 5,5% đến 5,6% GDP); tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 2009-2019 chiếm 20% tổng chi ngân sách nhà nước, trong đó chi cho GDMN tăng từ 11,5% đến 14%.

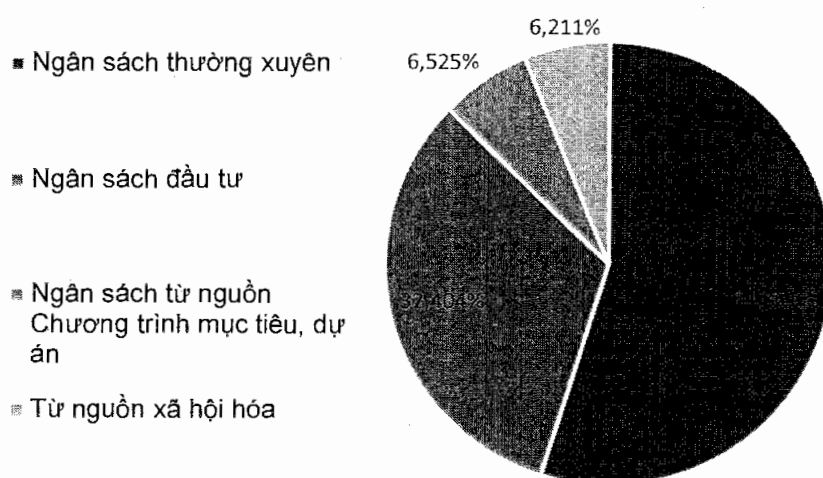
Như vậy, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo nói chung và Mầm non nói riêng luôn đảm bảo cơ cấu chi từ Ngân sách nhà nước tăng. Với tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục như trên, Việt Nam thuộc nhóm nước có tỷ lệ chi cho giáo dục cao của thế giới. Tuy nhiên, mức chi bình quân cho một HS còn rất thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Bên cạnh tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục, Nhà nước thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ là con hộ nghèo và cận nghèo, trẻ khuyết tật...

Theo báo cáo của các địa phương, tính đến 12/2019, tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục mầm non cả giai đoạn 2011-2019 khoảng 527.215,7 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015: 163.869 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2019: 363.346 tỷ đồng); phân bổ tỉ lệ chi theo giai đoạn và nội dung chi cụ thể như sau:

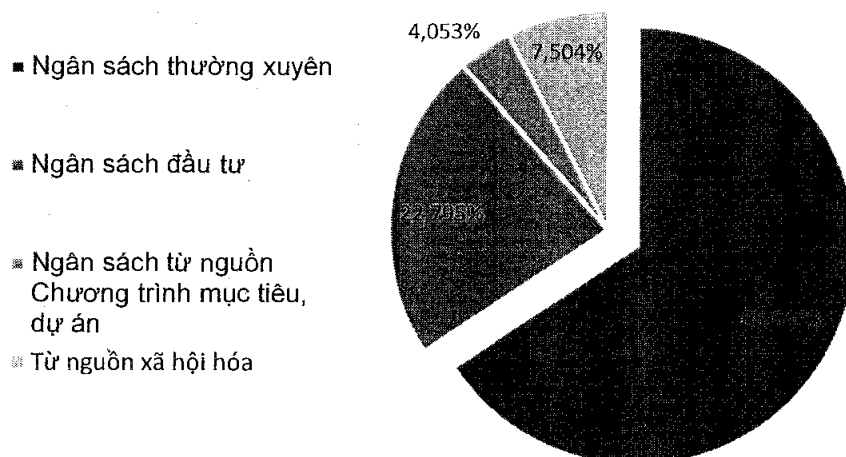
Nội dung	Giai đoạn	
	2011 - 2015	2016 - 2019
Tổng chi cho giáo dục mầm non	Chiếm 31%	Chiếm 69%
Trong đó:		
Ngân sách chi thường xuyên	Chiếm 27%	Chiếm 73%
Ngân sách đầu tư	Chiếm 39%	Chiếm 61%
Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	Chiếm 42%	Chiếm 58%
Từ nguồn xã hội hóa	Chiếm 38%	Chiếm 62%

Như vậy có thể thấy, tổng chi cho giáo dục mầm non được thực hiện chủ yếu ở giai đoạn 2016-2019 (69%), trong đó cả 02 giai đoạn, ngân sách chi thường xuyên và ngân sách đầu tư chiếm tỉ trọng lớn trên tổng kinh phí chi cho giáo dục mầm non. Nguồn ngân sách từ các chương trình mục tiêu, nguồn xã hội hóa còn thấp.

Biểu đồ 8: TỈ LỆ KINH PHÍ THEO NỘI DUNG CHI
GIAI ĐOẠN 2011-2015



**Biểu đồ 9: TỈ LỆ KINH PHÍ THEO NỘI DUNG CHI
GIAI ĐOẠN 2015-2019**



* Một số Chương trình đầu tư cho giáo dục, trong đó có giáo dục mầm non giai đoạn 2016-2020 (Nguồn báo cáo Tổng kết 10 năm Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)⁶⁵, như sau: (1) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012; (2) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014 - 2015 và lộ trình đến năm 2020; (3) Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2020 và lộ trình đến 2025.

* Về kinh phí hỗ trợ cho trẻ em và giáo viên

Các địa phương đã bố trí nguồn kinh phí để thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo; chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; chính sách đối với giáo viên mầm non kịp thời theo các văn bản của Chính phủ⁶⁶. Giai đoạn 2011-2020, tổng kinh phí chi cho trẻ em là 105.487,2 tỷ đồng. Một số

⁶⁵ (1) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012: Sau 5 năm thực hiện Đề án, cấp mầm non được đầu tư 25.794 phòng. (2) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014 - 2015 và lộ trình đến năm 2020 (vốn trái phiếu Chính phủ): Đề án được bố trí 2.000 tỷ đồng để đầu tư xây dựng phòng học mầm non và tiểu học thuộc các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (nhưng chưa được thực hiện); (3) Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2020 và lộ trình đến 2025: Chương trình được bố trí 6.000 tỷ đồng vốn trái phiếu chính phủ để đầu tư xây dựng phòng học cấp mầm non và tiểu học thuộc các xã đặc biệt khó khăn tại Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015 và Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn biên giới, xã an toàn khu, bao gồm: phòng học tranh tre, nứa lá, phòng học xây tạm bằng các loại vật liệu khác, phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại, phòng học để thay thế phòng học nhờ, mượn, thuê của các tổ chức và cá nhân.

⁶⁶ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010; Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 26/10/2011; Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010; Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 03/12/2018.

địa phương ban hành chính sách của tỉnh để hỗ trợ công tác PCGDMNTNT⁶⁷. Việc hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Quyết định 60 và Nghị định số 06 của Chính phủ đã góp phần duy trì tỷ lệ chuyên cần và tỷ lệ học 2 buổi/ ngày, đặc biệt đối với đối tượng trẻ em thuộc gia đình hộ nghèo, vùng núi cao, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giúp duy trì vững chắc việc thực hiện PCGDMNTNT, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ tại cơ sở GDMN.

⁶⁷**Hải Phòng:** Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về chế độ chi hỗ trợ đối với lao động hợp đồng vị trí nấu ăn trong các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Tham mưu được cơ chế chính sách hỗ trợ hỗ trợ 100% học phí cho học sinh mầm non trên địa bàn thành phố Hải Phòng bắt đầu thực hiện từ năm học 2020-2021. **Bắc Ninh:** Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí khoán định mức giáo viên các trường mầm non công lập, trường phổ thông và nhân viên nấu ăn các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh năm học 2019-2020; Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 04/6/2019 của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí khoán định mức giáo viên các trường mầm non công lập, trường phổ thông và nhân viên nấu ăn các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh năm học 2019-2020, theo đó giáo viên hợp đồng trong các cơ sở GDMN công lập được hưởng mức hỗ trợ khoán kinh phí giảng dạy là 4.351.000đ/giáo viên/tháng và thời gian thực hiện là 10 tháng/năm học. Nhân viên nấu ăn trong các cơ sở GDMN công lập được hưởng mức hỗ trợ khoán kinh phí là 3.970.000đ/cô nuôi/tháng và thời gian thực hiện là 10 tháng/năm học. Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về việc Quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2025, theo đó các nhà đầu tư khi thực hiện các dự án phát triển GDMN ngoài công lập, được hưởng các chính sách ưu đãi về đất đai, miễn giảm thuế theo quy định của Chính phủ; Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, tư thục, cơ sở giáo dục chuyên biệt có quy mô từ 20 trẻ đến 40 trẻ được hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/cơ sở, có quy mô từ 41 trẻ trở lên được hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/cơ sở, nhóm trẻ độc lập có quy mô từ 12 trẻ/nhóm trở lên được hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/nhóm; Trường mầm non có quy mô từ 50 trẻ đến 100 trẻ, được hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/trường, có quy mô trên 100 trẻ được hỗ trợ không quá 900 triệu đồng/trường; **Bình Thuận:** Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định chế độ trợ cấp đối với học sinh dân tộc thiểu số ở các thôn, xã miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh Bình Thuận: Mức hỗ trợ cho học sinh mẫu giáo 70.000đ/học sinh/tháng (hưởng theo thời gian học nhưng tối đa không quá 9 tháng/năm học). **Hà Nội:** Quyết định 25/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của UBND Thành phố về việc quy định chế độ chính sách đối với giáo viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các trường mầm non công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội; Quyết định 07/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của UBND Thành phố quy định chế độ đối với lao động hợp đồng làm nhân viên nấu ăn trong các trường mầm non công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội. **Nghệ An:** Chính sách hỗ trợ kinh phí để thuê khoán người nấu ăn phục vụ bán trú tại các trường mầm non công lập thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Nghệ An (Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019). **Quảng Ninh:** Nghị quyết số 183/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 về hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học bán trú, tiền nhân công chăm sóc bán trú tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ở các xã trong Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ em mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các xã trong Danh mục đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh: (i) mở rộng đối tượng được hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em độ tuổi nhà trẻ và trẻ mẫu giáo thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh; tăng thời gian trẻ được hỗ trợ tiền ăn trưa với tất cả các đối tượng của TW và tính lên 02 tháng so với chính sách của TW; (ii) hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ mầm non đối với các cơ sở công lập ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ hoặc ở khu 8, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long hoặc ở Đảo Trần, huyện Cô Tô; (iii) Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non học 02 buổi/ngày cho cơ sở giáo dục mầm non công lập ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ hoặc ở khu 8, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long hoặc ở Đảo Trần, huyện Cô Tô.

Đa số giáo viên thuộc đối tượng hợp đồng lao động, chính sách chuyển xếp lương và được hưởng chế độ như giáo viên là viên chức (biên chế), giúp giáo viên yên tâm công tác, gắn bó với nghề, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, đảm bảo chất lượng PCGDMTNT bền vững. Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động giáo viên từ năm 2011-2019⁶⁸ là 112.761,6 tỷ đồng. Một số tỉnh ban hành chính sách đặc thù của tỉnh hỗ trợ cho giáo viên để góp phần động viên, khuyến khích giáo viên yên tâm công tác, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ⁶⁹.

Đối với các giáo viên dạy 2 buổi/ngày tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép từ hai độ tuổi trở lên ở các điểm trường lẻ, dạy tăng cường tiếng Việt tại các điểm lẻ tại các cơ sở GDMN công lập ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn trên toàn quốc được hưởng chính sách theo Nghị định số 06 đã phần nào giúp giáo viên ổn định tư tưởng, cải thiện đời sống, gắn bó với điểm trường lẻ, chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ từ đó được nâng lên đáng kể.

Riêng kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo theo chế độ quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non từ 2018-2020 là 4.787,2 tỷ đồng.

Nhờ có chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ (theo Quyết định số 60, Nghị định số 06), nhiều địa phương vùng miền núi, có đông trẻ DTTS đã có những cách thức sáng tạo để tổ chức, bổ sung bữa ăn cho trẻ bằng việc tăng gia sản xuất, trồng rau sạch, huy động phụ huynh, hội phụ nữ, đoàn thanh niên... đóng góp trứng, thịt, gạo, củi... để nâng cao chất lượng ăn bán trú cho trẻ (Điện Biên, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên...). Chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ đã thực sự tác động mạnh mẽ tới tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tỷ lệ chuyên cần, giảm thiểu thiệt thòi cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, vùng núi cao, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân

⁶⁸ Theo Quyết định 60, Thông tư 09, Nghị định 06.

⁶⁹ **Cần Thơ:** Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ hỗ trợ cho GVMN. Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ hỗ trợ cho GV làm công tác phổ cập giáo dục. Nghị quyết số 23/2015/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ hỗ trợ cho GVMN làm công tác quản lý các cơ sở GDMN. **Bình Thuận:** Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc quy định chế độ kiêm nhiệm công tác và tổ chức các lớp PCGD, XMC trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (Cán bộ, giáo viên phụ trách kiêm nhiệm công tác PCGDMTNT được hưởng 0,3/tháng mức lương tối thiểu; Cán bộ Sở, Phòng làm công tác kiêm nhiệm PCGDMTNT được hưởng 0,3/tháng mức lương cơ sở); **Hậu Giang:** Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc hỗ trợ kinh phí khoán định mức giáo viên, nhân viên các trường mầm non, phổ thông công lập năm học 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Văn bản này cho phép hỗ trợ kinh phí giáo viên hợp đồng 3.900.000/người/tháng; nhân viên 3.250.000/người/tháng. Mức hỗ trợ không quá 12 tháng; **Khánh Hòa:** UBND các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ tiền đồ, xăng xe cho giáo viên công tác ở miền núi, hải đảo (Hỗ trợ giáo viên 100.000 đ/người/tháng); tỉnh hỗ trợ từ trẻ 5 tuổi mở rộng đến trẻ 3-5 tuổi và mức hỗ trợ từ 50.000 đồng/cháu/ tháng năm 2007 lên đến 290.000 đồng/cháu/ tháng từ năm 2015, được hưởng 9 tháng trong năm học.

tộc thiểu số từ đó góp phần thực hiện thắng lợi công tác PCGDMNTNT ở các địa phương vùng khó khăn.

6. Đổi mới và nâng cao chất lượng thực hiện CTGDMN

Ngày 25/7/2009, Bộ GD&ĐT đã ban hành Chương trình giáo dục mầm non kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT áp dụng trên toàn quốc. Chương trình GDMN được xây dựng theo hướng chương trình khung Quốc gia, với quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm và phương châm giáo dục “học bằng chơi, bằng trải nghiệm”.

Bộ tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình GDMN; ban hành kế hoạch triển khai chương trình; xây dựng tài liệu Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình GDMN cho từng độ tuổi, tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình tại vùng khó, tài liệu hướng dẫn chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số, tài liệu dành cho lớp ghép, tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch giáo dục; Tổ chức các lớp tập huấn triển khai chương trình GDMN cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non cốt cán; chỉ đạo các địa phương triển khai nhiều chuyên đề nhằm nâng cao chất lượng thực hiện CTGDMN, trong đó chú trọng đến tăng cường hoạt động vui chơi cho trẻ (Chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong các CSGDMN”).

Các địa phương thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả kế hoạch triển khai Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện thực tế, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Ở các vùng khó khăn, các địa phương đã lựa chọn nội dung, xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục trẻ phù hợp với điều kiện thực tế, tập trung ưu tiên huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường và chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số.

Các cơ sở giáo dục mầm non đều sử dụng Bộ chuẩn PTTENT hỗ trợ thực hiện chương trình GDMN đảm bảo chất lượng, phối hợp giữa nhà trường và gia đình theo dõi sự phát triển của trẻ, xây dựng kế hoạch giáo dục giúp trẻ phát triển đạt mục tiêu cuối độ tuổi, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho trẻ vào lớp một.

Các địa phương đã tập trung đầu tư kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng đồ chơi, để thực hiện Chương trình GDMN, đảm bảo 100% các nhóm, lớp triển khai chương trình có đủ trang thiết bị theo yêu cầu. Phong trào tự làm đồ dùng dạy học và tận dụng nguyên vật liệu tái sử dụng, nguyên liệu có sẵn ở địa phương, phục vụ cho các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ được triển khai ở tất cả các tỉnh, thành phố.

Năm học 2019- 2020, Chương trình GDMN đã được thực hiện ở 100% các cơ sở GDMN, với 5.255.289 trẻ mầm non được học 2 buổi/ngày (tỷ lệ 99,1%). Trong đó, có 1.637.266 trẻ mẫu giáo 5 tuổi (tỷ lệ 99%) được học 2 buổi/ngày (vượt

4% so với mục tiêu của Quyết định 239). Trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. Tỷ lệ trẻ ăn bán trú tăng, chất lượng bữa ăn được đảm bảo.

Toàn quốc có 4.933.371 trẻ em mầm non được tổ chức ăn bán trú (tỷ lệ 93,0%). Trong đó: 851.017 trẻ nhà trẻ ăn bán trú, đạt tỷ lệ 97,4%, 4.082.354 trẻ mẫu giáo được tổ chức ăn bán trú, đạt 92,1%. So với năm 2010-2011, tỷ lệ trẻ được tổ chức ăn bán trú tăng 25,3%. Trẻ em đến trường đều được định kỳ kiểm tra sức khỏe và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng. Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân ở nhà trẻ 1,8%, mẫu giáo 2,0%; tỷ lệ SDD thể thấp còi ở nhà trẻ 2,8%, mẫu giáo tỷ lệ 2,6%. Số trẻ nhà trẻ thừa cân, béo phì 1,1%, trẻ mẫu giáo thừa cân béo phì 3,1%; trẻ thừa cân béo phì đã được theo dõi và hướng dẫn chế độ ăn, tăng cường vận động phù hợp.

7. Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS, chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng vào lớp 1

Để hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục mầm non vùng DTTS, chuẩn bị sẵn sàng cho gần 1 triệu trẻ em người DTTS trước khi vào lớp 1 để đạt được mục tiêu Phổ cập GDMNTNT, Bộ GDĐT đã tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số (Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ, sau đây gọi là Đề án). Ngay sau khi Đề án được phê duyệt, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã tổ chức Hội nghị triển khai Đề án (tháng 7/2016). Hằng năm, lồng ghép chỉ đạo thực hiện Đề án tại Hội nghị tổng kết năm học.

Bộ GDĐT ban hành Kế hoạch số 2805/KH-BGDĐT ngày 15/8/2016 về việc triển khai thực hiện Đề án; Phối hợp với các Bộ ngành, đơn vị có liên quan chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quan trọng trong Đề án, cụ thể như sau:

Tham mưu trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt chính sách cho giáo viên (GV) dạy tăng cường tiếng Việt (TCTV) cho trẻ em người dân tộc thiểu số (DTTS) (Nghị định 06/2018/NĐ-CP và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP), theo đó, GV trực tiếp thực hiện TCTV cho trẻ tại các điểm lẻ vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn được hỗ trợ một khoản kinh phí là 450.000 đ/tháng.

Xây dựng ban hành Bộ tiêu chí tổ chức xây dựng và sử dụng môi trường TCTV trong các cơ sở GDMN có đông trẻ em người DTTS (2016);

Xây dựng tài liệu hướng dẫn TCTV cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số (tài liệu dành cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non (CBQL, GVMN), cha mẹ trẻ, cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ; Tập huấn hướng dẫn sử dụng tài liệu hướng dẫn TCTV cho CBQL, GVMN cốt cán toàn quốc (2017);

Biên soạn Bộ tài liệu học liệu về TCTV phù hợp với trẻ em mầm non người DTTS (2017);

Chỉ đạo thực hiện, kiểm tra giám sát việc thực hiện Đề án lồng ghép với kiểm tra thực hiện nhiệm vụ năm học, công tác quản lý nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện chính sách phát triển GDMN.

Sở GDĐT các tỉnh, thành phố tích cực hướng dẫn các phòng giáo dục và đào tạo trên cơ sở các văn bản chỉ đạo triển khai, hướng dẫn của sở giáo dục và đào tạo, các phòng giáo dục xây dựng, ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng năm học theo từng nội dung phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và nhu cầu cần tăng cường tiếng Việt của từng trẻ, xác định rõ mục tiêu thực hiện chuyên đề, nhiệm vụ cụ thể, tiến độ, nội dung lồng ghép tích hợp và phương pháp tổ chức TCTV cho trẻ, nâng cao tỷ lệ học 2 buổi/ngày để trẻ có nhiều cơ hội, thời gian tăng cường tiếng Việt; nhiều tỉnh đã chỉ đạo các cơ sở GDMN tổ chức cho trẻ "*Làm quen và giao tiếp bằng tiếng Việt*" trước khi bước vào năm học mới, tổ chức "*Xây dựng môi trường văn hoá đọc*"; "*Thư viện thân thiện*"; "*Tiếng Việt của chúng em*"; "*Câu lạc bộ nói, viết bằng tiếng Việt*", "*Tổ chức hội thi kể chuyện, đọc thơ, hát*"...

Triển khai thực hiện kế hoạch một cách chất lượng, sở GDĐT các tỉnh, TP chỉ đạo các nhà trường có trẻ em người DTTS xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế của trường, lớp; Phân nhóm khả năng tiếng Việt của từng trẻ để có phương pháp, nội dung tăng cường tiếng Việt phù hợp độ tuổi, thiết thực; Tăng cường thời lượng tập nói tiếng Việt; Lồng ghép, tích hợp nội dung tăng cường tiếng Việt trong các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ nhằm đạt chất lượng, hiệu quả tốt, chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng vào lớp 1.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GDĐT, công tác xây dựng môi trường tiếng Việt trong và ngoài lớp học được các địa phương chú trọng thực hiện ở tất cả các nhóm lớp, kể cả các điểm lẻ vùng sâu, vùng xa. Việc rà soát, lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với trẻ, điều kiện của từng địa bàn, từng điểm trường để thực hiện xây dựng môi trường tăng cường tiếng Việt ở mọi lúc, mọi nơi cho trẻ được thực hiện tốt. Một số địa phương chỉ đạo tăng cường các hoạt động học tập, trải nghiệm sáng tạo cho trẻ người DTTS⁷⁰.

Theo số liệu báo cáo của các địa phương, đến thời điểm tháng 5/2020, toàn quốc có 908.301 trẻ dân tộc thiểu số đến trường (tỷ lệ 17,9% trẻ em đến trường), 439.994 trẻ em DTTS là nữ; Trong đó, có 99,6% trẻ em người DTTS đến trường được tăng cường tiếng Việt. Trong đó, số trẻ em người DTTS tại các địa bàn xã

⁷⁰Đắc Lắc, Gia Lai, Lào Cai, Yên Bái...

khó khăn đi học tăng 50.755 em; Số trẻ em người DTTS học 2 buổi/ngày tăng 104.043 em.

Riêng các tỉnh thực hiện Đề án, có 839.146/845.790 (99,2%) trẻ DTTS đến trường được tăng cường tiếng Việt, 98,1% trẻ DTTS được học 2 buổi/ngày (tăng 2,4% so với năm 2015), từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ DTTS được rèn kỹ năng nghe nói, giao tiếp tiếng Việt, tắm mình trong môi trường tiếng nói và chữ viết tiếng Việt. Trẻ em người DTTS đã mạnh dạn tự tin hơn trong các hoạt động giáo dục và hoạt động khác trong cuộc sống.

Tổng số GVMN dạy trẻ em người DTTS là 73.278 giáo viên, giảm 1.788 người. Trong đó, số GV người DTTS trực tiếp dạy trẻ là: 38.953 người, (chiếm 53%); số GV người dân tộc Kinh dạy trẻ là 30.571 người (chiếm 47%); số GV được bồi dưỡng tiếng mẹ đẻ của trẻ là 25.497 người (84%); Số GV trên chuẩn tăng 7.648 người; GV dạy trẻ DTTS vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn tăng 3.494 người. Số giáo viên còn thiếu giảm 1.047 người.

Tổng số giáo viên mầm non được tập huấn về nội dung, phương pháp TCTV là 63.085 người, đạt tỷ lệ 86%. Một số địa phương có biên soạn bổ sung tài liệu phù hợp với vùng miền, văn hóa cộng đồng dân tộc nơi trẻ sinh sống để TCTV cho trẻ.

8. Kết quả thực hiện PCGDMNTNT trên trẻ em

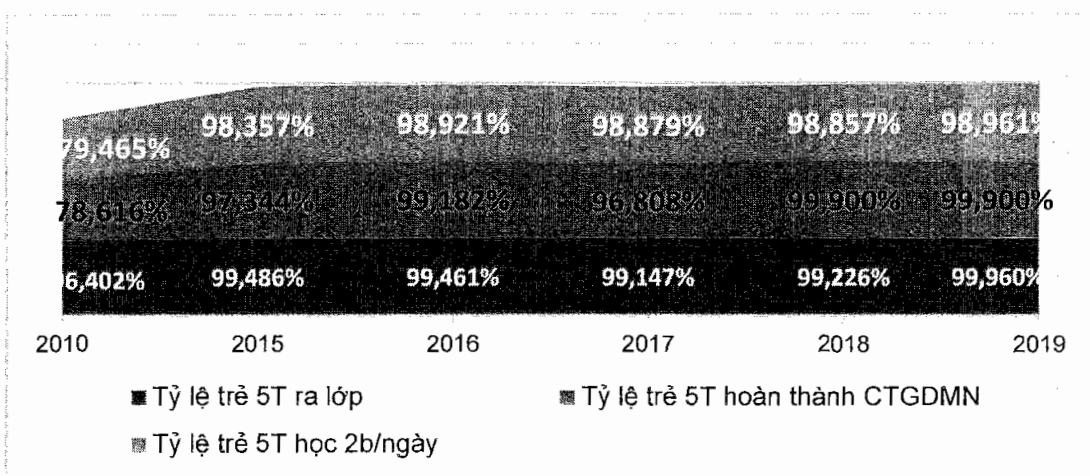
Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi được nâng lên hằng năm, kết quả duy trì năm 2019 đạt 99,96% (tăng 3,56% so với năm 2011). Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN đạt 99,9% (tăng 21,3%). Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo được học 2 buổi/ngày đạt 99% (tăng 21,3%).

Trẻ được chuẩn bị sẵn sàng về thể chất, tâm lý, ngôn ngữ, nhận thức, tình cảm kỹ năng xã hội để vào lớp 1, mạnh dạn, tự tin, ham hiểu biết, thích đi học.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm dần qua các năm. Tỷ lệ thừa cân béo phì được khống chế.

Trẻ em mẫu giáo có hoàn cảnh khó khăn (vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, trẻ không có nguồn nuôi dưỡng, trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo) được Nhà nước hỗ trợ tiền ăn trưa; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ khuyết tật được quan tâm phát hiện sớm, can thiệp sớm, học hòa nhập góp phần nâng cao tỷ lệ huy động trẻ em đến trường, chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ được nâng cao nhờ Đề án PCGDMNTNT.

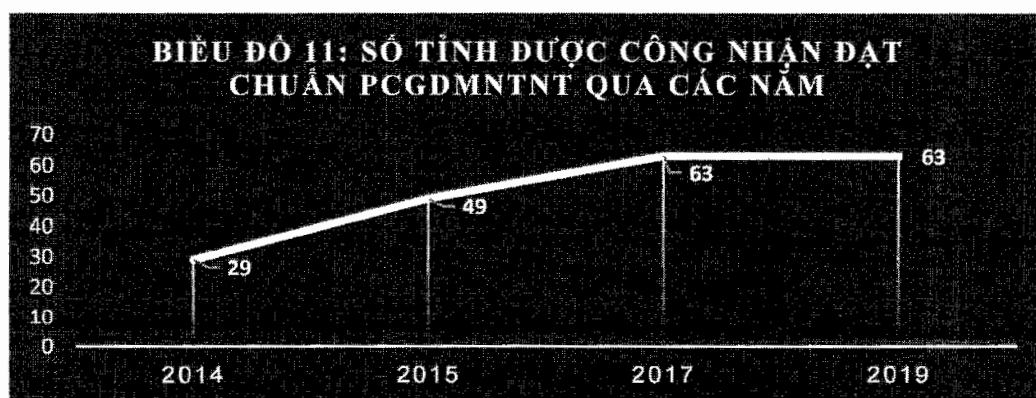
**Biểu đồ 10: KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHUẨN PCGDMNTNT
GIAI ĐOẠN 2010-2019**



II. Thành tựu nổi bật

Thực hiện Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Chính phủ về Phê duyệt đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015⁷¹ và Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020”⁷², trong giai đoạn 2010-2020, các địa phương trong toàn quốc đã tích cực tham mưu, đầu tư các điều kiện đảm bảo về cơ sở vật chất, đội ngũ, huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn về PCGDMNTNT theo quy định của Nghị định số 20/2014/NĐ-CP.

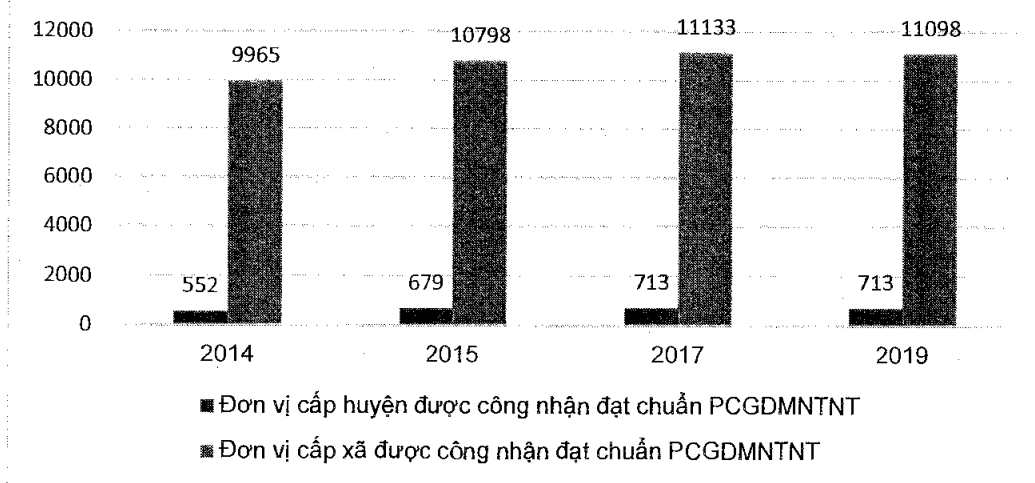
Toàn quốc hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2017. Kết quả duy trì đến tháng 12/2019: Cả nước có 63/63 tỉnh/thành phố, 713/713 đơn vị cấp huyện (100%) duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, 11.098/11.106 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (đạt 99,9%).



⁷¹ QĐ 239/QĐ-TTg, mục tiêu chung: Đưa số tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi từ 55% năm 2010 lên 85% năm 2012 và 100% năm 2015.

⁷² QĐ 711/QĐ-TTg, mục tiêu chung: Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi vào năm 2015.

Biểu đồ 12: ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN, XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN PCGDMTNT QUA CÁC NĂM



Công tác xây dựng và ban hành văn bản về PCGDMTNT được triển khai đồng bộ từ trung ương tới cơ sở; cấp uỷ, chính quyền, các đoàn thể từ trung ương đến địa phương rất quan tâm đến PCGDMTNT; Ban Chỉ đạo PCGD-XMC các tỉnh/thành phố và các địa phương đã tích cực tham mưu cho tỉnh uỷ, HĐND và UBND các cấp nhiều chương trình/đề án/kế hoạch/chính sách/giải pháp hiệu quả, trọng tâm có tác động tích cực đến kết quả PCGDMTNT; công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối, kết hợp giữa các đơn vị được tăng cường; các địa phương xác định công tác PCGDMTNT là nhiệm vụ chính trị; các điều kiện, tiêu chuẩn PCGDMTNT được đưa vào Nghị Quyết của Đảng bộ, chương trình phát triển kinh tế, xã hội của từng cấp, từng địa phương. Ban chỉ đạo các cấp đã có nhiều giải pháp tích cực trong việc triển khai thực hiện PCGDMTNT. Công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCGDMTNT được triển khai có hiệu quả.

Các địa phương đã quan tâm quy hoạch mạng lưới trường lớp, thu gom các điểm lẻ (giảm 7.707 điểm lẻ); rà soát quy hoạch đất đai, giành quỹ đất để xây dựng trường lớp mầm non, đặc biệt là trường mầm non công lập ở các xã, phường, ban hành các đề án, chính sách địa phương (tăng 2.634 trường), đầu tư và huy động mọi nguồn lực để thực hiện PCGDMTNT; đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường mầm non (tăng 3.849 trường được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), giao quỹ đất ở các khu đô thị mới, có chính sách ưu đãi cho thuê đất để mở thêm các trường mầm non dân lập, tư thục (tăng 1.118 trường) nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ và PCGDMTNT;

tỷ lệ huy động trẻ em đến cơ sở GDMN được nâng lên (tăng bình quân 170.500 trẻ đến trường/năm).

Đảm bảo tỉ lệ 01 phòng/01 lớp mẫu giáo 5 tuổi; các điều kiện đảm bảo về CSVC được quan tâm đầu tư, phòng học cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được bổ sung hằng năm, tỷ lệ phòng kiên cố được nâng lên; đầu tư mua sắm đồ dùng, thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ được quan tâm theo hướng hiện đại, đồng bộ.

Đội ngũ CBQL, giáo viên được tuyển dụng, bổ sung hằng năm, đặc biệt là đội ngũ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi được ưu tiên lựa chọn giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo, đạt chuẩn nghề nghiệp, từ đó chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi vào lớp 1 được nâng lên rõ rệt.

Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường, trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được tổ chức học 2 buổi/ngày và tỉ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành chương trình được nâng lên hằng năm và tiệm cận mức 100%. Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non nói chung và trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được nâng lên rõ rệt. Trẻ em mầm non đến trường đều được định kỳ kiểm tra sức khỏe và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng. Tỷ lệ SDD các thể đều giảm hằng năm; trẻ thừa cân béo phì đã được theo dõi và hướng dẫn chế độ ăn, tăng cường vận động phù hợp. Các chuyên đề giáo dục như Chuyên đề LTLTT, Tăng cường tiếng Việt được triển khai đã tạo bước đột phá nâng cao chất lượng giáo dục trẻ.

Công tác kiểm tra công nhận của các cấp; hệ thống sổ sách, hồ sơ phổ cập từ cấp tỉnh, huyện, xã được lưu trữ đầy đủ, khoa học, độ tin cậy cao; công tác điều tra được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả. Việc kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD-XMC các cấp được thực hiện kịp thời; công tác cập nhật, khai thác và sử dụng hệ thống quản lý PCGD-XMC đảm bảo theo quy định.

III. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

1. Khó khăn, hạn chế

Công tác rà soát sắp xếp mạng lưới trường lớp học ở một số địa phương còn chưa phù hợp, chậm hướng dẫn triển khai. Một số địa phương chưa hoàn thiện quy hoạch tổng thể về phát triển trường lớp mầm non, chưa giành quỹ đất để xây dựng trường mầm non, đặc biệt là chưa quan tâm quy hoạch trường, lớp, quỹ đất tại các khu vực có KCN, KCX. Trường, lớp mầm non đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu gửi trẻ của nhân dân; một số đơn vị cấp xã chưa có trường mầm non độc lập (do thực hiện chủ trương sáp nhập); Vùng miền núi cao, vùng sông nước vẫn còn tồn tại nhiều điểm trường mầm non nhỏ lẻ, khó khăn trong việc đầu tư nguồn lực, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Tình trạng thiếu phòng học chậm được khắc phục; tỷ lệ phòng học kiên cố thấp; vẫn còn nhiều

phòng học tạm, học nhờ ở các vùng khó khăn, công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn, đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học ở nhiều nơi còn rất thiếu thốn.

Mặc dù tỷ lệ huy động trẻ đến trường của cả nước có tăng theo từng năm học, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi cao, tuy nhiên, tỷ lệ huy động trẻ các độ tuổi có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng, miền; đặc biệt tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp ảnh hưởng tới sự bền vững của PCGDMNTNT⁷³.

Tình trạng thiếu giáo viên vẫn chưa được khắc phục. Đặc biệt, một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung, tỷ lệ GV/lớp rất thấp. Trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW của Trung ương về việc tinh giản biên chế trong các cơ sở công lập, các địa phương hiện nay rất lúng túng đối với việc sắp xếp, tuyển dụng đội ngũ giáo viên đảm bảo nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ; việc thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên hợp đồng lao động triển khai rất chậm.

Theo báo cáo từ các địa phương, năm học 2019-2020, cả nước thiếu 45.242 giáo viên trong các cơ sở GDMN công lập (đây là số lượng còn thiếu năm học 2019-2020 sau khi đã được bổ sung 20.300 biên chế giáo viên mầm non). Đội ngũ thiếu dẫn đến áp lực nặng nề hơn đối với giáo viên đứng lớp, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, hạn chế trong việc nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

Một số nơi ở các xã vùng cao do địa hình phức tạp, đồi núi, độ dốc lớn nên quy hoạch trường, điểm trường gặp khó khăn như: diện tích trường, lớp học, sân chơi; thời tiết khắc nghiệt, mưa đá, lũ quét, sạt lở đất diễn ra trong nhiều ngày ở một số địa phương nên ảnh hưởng đến cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi ngoài trời. Mặt khác, tỉ lệ hộ nghèo của một số tỉnh còn cao, chất lượng đời sống nhân dân vùng cao, vùng biên giới, hải đảo còn thấp nên chưa huy động xã hội hóa được nhiều, ngân sách tỉnh đầu tư chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu phát triển giáo dục.

Thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, toàn quốc còn 08 xã chưa đạt chuẩn PCGDMNTNT⁷⁴.

Hệ thống thông tin PCGD-XMC chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng của các địa phương; công tác điều tra, cập nhật số liệu còn có sai lệch.

⁷³Một số tỉnh tỷ lệ huy động trẻ 3-4T còn thấp: Phú Yên, Ninh Thuận, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau...

⁷⁴**Tỉnh Nghệ An:** Còn 6 xã: Cửa Nam (TP Vinh), Phúc Sơn (Anh Sơn); Nam Lộc (Nam Đàn), Diễn Đoài (Diễn Châu), Quỳnh Yên, Quỳnh Ngọc (Quỳnh Lưu). Lý do chưa đạt: Phòng học mượn: 2 xã gồm Cửa Nam (TP Vinh), Phúc Sơn (Anh Sơn); Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi không đạt: 4 xã gồm Nam Lộc (Nam Đàn), Diễn Đoài (Diễn Châu), Quỳnh Yên, Quỳnh Ngọc (Quỳnh Lưu). **Tỉnh Quảng Bình** (xã Thượng Trạch) - Lý do chưa đạt: vì còn 6 điểm bản chưa có lớp mầm non, trẻ 5 tuổi đến làm quen tiếng Việt tại trường Tiểu học, chưa hoàn thành chương trình GDMN. **Tỉnh Sóc Trăng** (Phường 8 TP Sóc Trăng) - Lý do chưa đạt: Cơ sở vật chất chưa đảm bảo theo qui định ĐLTMN (trường còn mượn trung tâm TDTT của phường)

2. Nguyên nhân hạn chế

Xuất phát điểm của GDMN thấp, một thời gian dài trước đó hệ thống trường lớp chủ yếu là các nhà trẻ gắn với hợp tác xã, công ty, GDMN chưa được quan tâm đầu tư đúng mức.

Nhiều địa phương có địa bàn rộng, dân cư sống không tập trung, giao thông đi lại chưa thuận tiện, tập tục sinh hoạt không ổn định đã ảnh hưởng đến việc huy động trẻ đến trường, nhất là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi có tỷ lệ hộ nghèo cao, đa phần các huyện, xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, huyện nghèo thuộc Nghị quyết 30a của Chính phủ, do đó hết sức khó khăn trong việc bố trí nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo.

Việc tuyển dụng giáo viên ở nhiều địa phương còn chậm, toàn ngành còn thiếu nhiều giáo viên mầm non tại các trường công lập, từ đó ảnh hưởng tới việc bố trí giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi, một số nơi bố trí chưa đảm bảo định mức theo quy định tại Thông tư 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV.

Phòng học cho lớp MG 5 tuổi ở một địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền núi còn chật, hẹp, các điều kiện chưa đảm bảo; đồ dùng, đồ chơi đã được bổ sung hằng năm nhưng còn thiếu nhiều, ảnh hưởng tới công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

Giai đoạn 2010-2019, dù đã được quan tâm của Chính phủ tuy nhiên mức kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo còn thấp: từ 2010-2018 mức 120.000 đồng/tháng; từ năm 2018 - 2020, kinh phí 149.000 đồng/tháng (tương đương 10% mức lương cơ sở, theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP) để duy trì bữa ăn trưa tại trường so với yêu cầu bảo đảm bữa ăn đủ năng lượng, cân đối các chất dinh dưỡng giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần. Trong khi điều kiện gia đình thuộc các đối tượng được hưởng chính sách rất khó khăn, không có khả năng đóng góp thêm, việc xã hội hóa ở những vùng này hầu như không thực hiện được. Trẻ em mầm non là con công nhân làm việc ở khu vực có KCN, KCX phần lớn là di cư cơ học, chưa được hưởng những chính sách hỗ trợ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non.

Kinh phí triển khai Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” chưa đảm bảo để triển khai thực hiện các hoạt động trong đề án; Các tài liệu nguồn hỗ trợ công tác tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số còn thiếu. Chưa có chính sách cụ thể, xây dựng thành chương trình mục tiêu với một nguồn kinh phí ngân sách nhất định để hỗ trợ học sinh và giáo viên trong nhà trường thực hiện nội dung tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. Đặc biệt là hỗ trợ kinh phí để tổ chức suất ăn cho học sinh học 2 buổi/ngày; định

mức hỗ trợ chế độ cho giáo viên tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số, giáo viên dạy lớp mẫu giáo ghép tại điểm trường lẻ.

Chưa có cơ chế đủ mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế xã hội hiện nay để huy động các nguồn lực trong xã hội đầu tư phát triển GDMN; các tổ chức, cá nhân muốn đầu tư phát triển trường, lớp mầm non vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc được nhận các ưu tiên về đất đai, tín dụng; việc quy hoạch đất ở các địa phương chưa được quan tâm, đặc biệt là tại KCN, KCX, khu đông dân cư...

Mặc dù đã có chính sách cho các đối tượng vùng đặc thù, tuy nhiên, có những vùng còn khó khăn, như Đồng bằng sông Cửu Long chưa được hỗ trợ chính sách thực sự phù hợp; chính sách phát triển Vùng đề ra các mục tiêu ưu tiên rõ ràng, nhưng cân đối nguồn lực không có hoặc không đạt kế hoạch (các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ: 1379/QĐ-TTg, 1951/QĐ-TTg, 1033/QĐ-TTg).

Nguồn vốn XDCB tập trung đặt thấp do phân cấp để các địa phương tự lồng ghép, cân đối mà không có chính sách cân đối từ trung ương. Ngoài nguyên nhân một số tỉnh chưa thật sự giành ưu tiên ngân sách cho đầu tư xây dựng trường, lớp mầm non; đa số các tỉnh không có khả năng huy động, bởi vì ngân sách địa phương quá hạn hẹp. Việc đầu tư, xây dựng CSVC có thời điểm không đạt kế hoạch do thiếu kinh phí⁷⁵. Nguồn lực từ Chương trình MTQG để hỗ trợ thực hiện PCGDMNTNT không có tính cam kết cao, mà tùy thuộc khả năng cân đối của ngân sách địa phương và khả năng huy động nguồn xã hội hoá, dẫn đến mức độ hoàn thành các tiêu chí trước hết phụ thuộc vào khả năng huy động và khai thác nguồn lực của từng địa phương.

Giá cả biến động tăng trong các năm, làm cho định mức chi tăng, nhất là định suất trong đầu tư xây dựng, cũng làm tăng thêm sự thiếu hụt tài chính.

Nhận thức của các cấp, các ngành về phát triển giáo dục mầm non có nơi chưa đầy đủ, dẫn đến thiếu quan tâm trong quy hoạch mạng lưới trường lớp, ưu tiên bố trí biên chế, nguồn lực tài chính, đất đai cho giáo dục mầm non; một số địa phương thiếu chủ động sắp xếp, huy động, ưu tiên nguồn lực cho công tác phổ cập nói riêng, GDMN nói chung, việc thực hiện cơ chế chính sách phát triển GDMN ngoài công lập chưa tốt dẫn đến thiếu trường lớp, quá tải trẻ/lớp, nhất là các thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu chung cư; chưa chủ động trong quy

⁷⁵ Trong Đề án 239 có tính toán cân đối thêm 11.000 phòng học đã có trong kế hoạch từ nguồn vốn chương trình kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2008-2012 (không tính vào kinh phí thực hiện Đề án). Nhưng do trượt giá, chương trình Kiên cố hóa trường lớp học không đạt kế hoạch, đến 2015 mới xây dựng được 4.500 phòng học, còn thiếu 6.500 phòng học. Trong năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã giải quyết một phần thiếu hụt thông qua Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/9/2014, nhưng vẫn chưa đáp ứng được.

hoạch, đào tạo bồi dưỡng GV, chưa có giải pháp khắc phục tình trạng thiếu giáo viên; chưa thực hiện tốt chế độ chính sách đối với giáo viên.

PHẦN IV

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. Phương hướng

Định hướng trong công tác chỉ đạo của ngành giáo dục về GDMN: Tiếp tục thực hiện các mục tiêu của Đảng, Chính phủ, mong đợi của nhân dân về phát triển GDMN; khắc phục những hạn chế, khó khăn, từng bước phát triển GDMN đáp ứng yêu cầu "chất lượng, công bằng, hòa nhập". Đổi mới công tác tham mưu, đề xuất giải pháp đột phá theo cách tiếp cận mới, phù hợp thông lệ quốc tế trong xây dựng cơ chế, chính sách dựa trên quyền và sự phát triển toàn diện của trẻ em; tiếp tục cải thiện, nâng cao chất lượng GDMN trong thời gian tới. Qua đó, đặt nền móng quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao để thúc đẩy đất nước phát triển bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung phát triển GDMN đến năm 2030

- Đổi mới chương trình GDMN theo tiếp cận năng lực, tôn trọng quyền của trẻ em, dựa trên thực tình cảm - xã hội phù hợp với tâm sinh lý độ tuổi và sự phát triển toàn diện của trẻ em về thể chất, trí tuệ, thẩm mỹ, đặt nền móng để hình thành những giá trị cốt lõi của con người Việt Nam;

- Tăng cơ hội tiếp cận GDMN có chất lượng cho trẻ em mầm non thông qua thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo; nâng cao cơ hội tiếp cận và chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em thuộc nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong các cơ sở GDMN.

- Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn, KCN, KCX, khu đông dân cư; coi trọng phát triển giáo dục hoà nhập và vấn đề công bằng trong xây dựng, triển khai các chính sách nhà nước dựa trên quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

2. Một số chỉ tiêu cụ thể về phát triển GDMN đến năm 2030

a) Về cơ hội tiếp cận GDMN của trẻ em

Đảm bảo tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi được huy động đến cơ sở GDMN để được nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo Chương trình GDMN đạt 97% vào năm 2030; phần đầu có 100% trẻ em tại các cơ sở GDMN được học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN.

b) Về giáo viên

- Phân đầu đến năm 2030 bảo đảm đủ định mức số lượng giáo viên lớp mẫu giáo theo quy định.

- Tỷ lệ giáo viên có trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên đạt 100% vào năm 2030.

c) Về phòng học

- Bảo đảm tỷ lệ 01 phòng/01 lớp mẫu giáo vào năm 2030;

- Tỷ lệ phòng học kiên cố: đạt 100% vào năm 2030.

d) Về thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi: 100% các lớp mẫu giáo có đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định vào năm 2030.

đ) Về trường đạt chuẩn quốc gia

Có 65% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia theo mức độ I trở lên vào năm 2030.

e) Về mục tiêu địa phương được công nhận đạt chuẩn phổ cập

Phân đầu 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận đạt chuẩn Mức độ 1 về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo vào năm 2030.

II. Nhiệm vụ trọng tâm

1. Thực hiện Phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo

Xây dựng, trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi và triển khai thực hiện Nghị quyết, tổng kết, đánh giá, đề xuất Quốc hội bổ sung quy định phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo vào Luật Giáo dục để thực hiện mục tiêu phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo theo yêu cầu tại Nghị quyết 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.

Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi.

2. Đổi mới Chương trình GDMN nhằm hiện thực hóa đường lối, quan điểm của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT theo tinh thần Nghị quyết 29/NQ-TW của Đảng²³ và Luật Giáo dục 2019, góp phần xây dựng thành công hệ giá trị cốt lõi con người Việt Nam²⁴; bảo đảm tốt hơn quyền của trẻ em trong bối cảnh hội nhập; khắc phục một số hạn chế của Chương trình GDMN hiện hành²⁵, bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện, đạt mục tiêu về đổi mới, phát triển GDMN.

Xây dựng, trình Quốc hội ban hành Nghị quyết đổi mới Chương trình GDMN mới.

3. Phát triển GDMN vùng khó khăn, KCN, KCX và nơi tập trung đông dân cư

a) Tập trung rà soát, tham mưu Chính phủ ban hành, bổ sung cơ chế, chính sách phát triển GDMN vùng khó khăn, KCN, KCX và nơi tập trung đông dân cư; chỉ đạo ưu tiên các nguồn lực để triển khai có hiệu quả Chương trình “Hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030” ban hành theo Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các chương trình, dự án khác để phát triển GDMN vùng khó khăn.

b) Thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề thiếu trường lớp ở khu vực có KCN, KCX, CCN, khu vực tập trung đông dân cư:

- Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Đề án phát triển cơ sở giáo dục mầm non và nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ từ 06 đến 36 tháng tuổi là con công nhân tại địa bàn KCN, KCX.

- Thực hiện linh hoạt các hình thức đối tác công tư, đẩy mạnh xã hội hoá để huy động các nguồn lực phát triển trường lớp mầm non:

- + Nhà nước (địa phương) đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thành lập trường mầm non công lập tự chủ để mở rộng trường lớp mầm non công lập, nâng cao chất lượng GDMN, không tăng số giáo viên hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

- + Nhà nước (địa phương) đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng một phần hoặc toàn bộ công trình, cơ sở hạ tầng hiện có cho các tổ chức, cá nhân thuê để thành lập cơ sở GDMN phục vụ con công nhân, người lao động. Tổ chức cá nhân đầu tư, vận hành cơ sở GDMN phục vụ con công nhân ở khu vực có KCN, KCX, CCN được miễn hoặc giảm tiền thuê cơ sở vật chất (tiền miễn, giảm tiền thuê được khấu trừ giảm học phí) và được áp dụng chính sách xã hội hóa theo các quy định hiện hành ở mức cao nhất”

- Hỗ trợ nâng cao chất lượng cơ sở GDMN độc lập, trong đó có nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 7 trẻ để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ theo luật định, đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân... nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận GDMN có chất lượng.

4. Hỗ trợ cơ sở GDMN để giáo dục hòa nhập cho trẻ yếu thế

a) Rà soát, sửa đổi các chính sách, quy định hiện hành để các cơ sở GDMN đủ điều kiện nhận giáo dục hoà nhập cho trẻ yếu thế, đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ nhiễm HIV/AIDS hoặc bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS và trẻ em dễ bị tổn thương thuộc 14 nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Luật Trẻ em 2016; tập trung cải thiện cơ sở hạ tầng trường, lớp, tăng cường điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ trẻ em thuộc nhóm trẻ dễ bị tổn thương, yếu thế, giúp trẻ hòa nhập và phát triển toàn diện, tránh phân biệt đối xử, kỳ thị đối với nhóm trẻ này, bảo đảm sự phát triển bình đẳng, toàn diện, vì lợi ích tốt nhất cho mọi trẻ em.

b) Biên soạn tài liệu hướng dẫn triển khai chương trình, cần coi trọng tiêu chí sao cho vừa bảo đảm nhu cầu, điều kiện, tiêu chuẩn chung của mọi trẻ em,

vừa bảo đảm nguyên tắc, phương pháp giáo dục cho nhóm trẻ em yếu thế được hòa nhập; việc kết nối với gia đình trẻ để sử dụng dịch vụ hỗ trợ chăm sóc vệ sinh, dinh dưỡng đối với trẻ nhỏ cần được đặt ra để cơ quan chức năng xem xét, bổ sung đánh giá việc cung cấp các dịch vụ giáo dục hòa nhập ở cơ sở GDMN trong hệ thống giám sát và đánh giá toàn diện gắn với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực của cán bộ quản lý trong tổ chức chăm sóc, giáo dục linh hoạt, phù hợp, sáng tạo nhằm giảm thiểu rào cản với trường hợp trẻ em cần giáo dục hòa nhập;

c) Coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực sư phạm cho GVMN theo chương trình mới với các nguyên tắc và cách tiếp cận “Chất lượng, công bằng, hòa nhập”, không phân biệt đối xử với mọi trẻ em. Đồng thời, tăng cường trách nhiệm và sự tham gia của cha mẹ trẻ em, cộng đồng, chính quyền địa phương theo Luật Trẻ em 2016 trong tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục với trẻ em thuộc nhóm cần giáo dục hòa nhập;

d) Nghiên cứu và tham mưu cho Chính phủ phương án bố trí ngân sách tính trên đơn vị trẻ em, trong đó có quy định riêng với từng nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt để mọi trẻ em sinh ra đều được hưởng an sinh xã hội theo Luật Trẻ em 2016 nhằm phát triển bền vững GDMN.

5. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách

a) Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phát triển GDMN; sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách đầu tư và việc huy động, kết nối nguồn lực xã hội để phát triển GDMN; ưu tiên ngân sách chi cho phát triển GDMN trong phạm vi ngân sách được giao theo phân cấp; đặc biệt đối với nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030; ưu tiên nguồn kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) để đầu tư phát triển GDMN; rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách phát triển GDMN ngoài công lập có sự hỗ trợ của Nhà nước (tính theo chi phí đơn vị bình quân trên trẻ), bảo đảm công bằng đối với mọi trẻ em; xây dựng cơ chế, chính sách phát triển GDMN ở những nơi có khả năng xã hội hóa cao theo phương thức đối tác công tư; tháo gỡ bất cập trong các quy định hiện hành về quy hoạch, đất đai và tăng cường các mô hình liên kết, hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài để phát triển GDMN.

b) Rà soát bổ sung chính sách, cơ chế đối với đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên và đối với cơ sở GDMN; điều chỉnh, bổ sung các quy định về chính sách tiền lương, tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GVMN đáp ứng yêu cầu thực tiễn:

Đề xuất chính sách tiền lương và phụ cấp phù hợp để hỗ trợ đội ngũ GVMN và CBQL, nhân viên cấp học mầm non; điều chỉnh chế độ lương (hệ số lương, hạng viên chức) của GVMN tương xứng với đặc thù hoạt động nghề nghiệp và công bằng với giáo viên cấp học phổ thông; có giải pháp hỗ trợ phù hợp đối với GVMN trực tiếp dạy trẻ tại các cơ sở GDMN công lập phải chăm sóc trẻ ngoài giờ hoặc bố trí tăng tỷ lệ giáo viên/lớp so với quy định để đảm bảo giờ làm việc đúng quy định cho giáo viên, đáp ứng nhu cầu đón trẻ sớm, trả trẻ muộn của nhiều gia đình hiện nay; tăng định biên giáo viên/lớp cho các cơ sở GDMN ở vùng khó, đặc biệt là ở

nơi có điểm trường lẻ, yêu cầu bình quân trẻ em/lớp thấp. Xem xét giảm độ tuổi nghỉ hưu đối với giáo viên mầm non trực tiếp đứng lớp. Đồng thời, có giải pháp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ GDMN đối với số giáo viên có bằng cấp, có điều kiện, sức khỏe để tham gia nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi tại nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 7 trẻ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

c) Tiếp tục tham mưu cho Chính phủ rà soát và ban hành chính sách hỗ trợ cho trẻ em, đặc biệt với trẻ em nhà trẻ và nâng mức hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo; nghiên cứu, đề xuất chính sách miễn học phí cho đối tượng trẻ em mầm non thực hiện phổ cập GDMN theo lộ trình, trình Chính phủ phê duyệt.

d) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống, cơ chế quản lý và đảm bảo chất lượng GDMN như: hệ thống tiêu chuẩn chung cấp quốc gia và tiêu chuẩn cụ thể áp dụng theo vùng, miền và theo loại hình cơ sở GDMN; hệ thống đánh giá, quản lý thông tin ngành GDMN và sử dụng dữ liệu hiệu quả khi ra quyết định.

6. Đầu tư, bổ sung các điều kiện bảo đảm để thực hiện mục tiêu “chất lượng, công bằng, hòa nhập”

a) Các địa phương chủ động tổ chức triển khai có hiệu quả nguồn vốn đã được Trung ương phân bổ, cân đối, bố trí ngân sách địa phương; khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí từ các chương trình, đề án đã được phê duyệt (Chương trình MTQG và Chương trình Hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030) và nguồn lực xã hội hóa khác để đầu tư xây dựng phòng học, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu phổ cập GDMN và thực hiện Chương trình GDMN mới;

b) Bố trí, sắp xếp mạng lưới trường, lớp phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội các địa phương; đẩy mạnh việc phát triển cơ sở GDMN dân lập, tư thực; dành quỹ đất xây dựng cơ sở GDMN, đầu tư đủ CSVC, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa;

c) Ưu tiên đầu tư NSNN xây dựng các cơ sở GDMN công lập ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các xã, huyện, thị trấn thuộc miền núi, biên giới, hải đảo; đẩy mạnh các giải pháp phát triển trường lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục con công nhân, người lao động ở khu vực có KCN, KCX, khu đông dân cư. Chỉ đạo các địa phương quan tâm, hỗ trợ các cơ sở GDMN độc lập (nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập) về CSVC, thiết bị đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ;

d) Bố trí đủ nhân viên y tế trường học và đủ định mức giáo viên/lớp đối với cấp học mầm non theo định mức và quy định; ban hành cơ chế tuyển dụng, hợp đồng giáo viên cho các cơ sở GDMN theo hướng linh hoạt và không thực hiện chủ trương cắt giảm biên chế đối với GVMN ở những địa bàn còn thiếu giáo viên; ban hành cơ chế hợp đồng lao động chi trả từ nguồn xã hội hóa cho GVMN ở các cơ sở GDMN nơi có điều kiện...;

đ) Tiếp tục hoàn thiện các chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng cơ sở GDMN, chương trình bồi dưỡng thường xuyên (trong đó quan tâm tới giáo dục

cảm xúc xã hội và những tiêu chí về trường học hạnh phúc đối với đội ngũ GVMN, CBQL); tăng cường kiểm tra, giám sát công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ nhà giáo, đặc biệt là những “điểm nóng” về thừa/thiếu giáo viên, nhằm bảo đảm nguyên tắc “có học sinh thì phải có giáo viên dạy học”; tiếp tục thực hiện các chính sách về xã hội hóa trong phát triển GDMN theo chỉ đạo của Chính phủ, tập trung thực hiện ưu đãi về thuế, tín dụng, cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất,... để khuyến khích, thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển GDMN; khuyến khích các địa phương phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập; đặc biệt là phát triển mô hình trường công lập chất lượng cao tự chủ tài chính, nhân sự ở những nơi có điều kiện.

7. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phát triển GDMN

a) Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp, các ngành, gia đình và cộng đồng về chủ trương, mục đích, ý nghĩa của việc phát triển GDMN và tầm quan trọng của nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em giai đoạn đầu đời, đặc biệt “1000 ngày đầu đời” của trẻ thơ để tạo đồng thuận và nâng cao nhận thức, hiểu biết về kiến thức khoa học trong GDMN của toàn xã hội;

b) Đổi mới nội dung tuyên truyền theo nhiều hình thức linh hoạt, tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bậc cha mẹ chủ động tham gia, phối hợp thực hiện; tăng cường truyền thông về công tác xã hội hoá để huy động nguồn lực đầu tư phù hợp để phát triển GDMN theo hướng “chất lượng, công bằng, hòa nhập”.

c) Huy động sức mạnh tổng hợp thu hút các nguồn lực trong xã hội tăng cường cơ sở vật chất phát triển GDMN vùng khó khăn. Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và trong cả nước đóng góp, hỗ trợ kinh phí, sách vở, tài liệu, học liệu, đồ dùng đồ chơi phát triển GDMN vùng khó khăn. Các địa phương tạo dựng cơ chế, khuyến khích tổ chức, cá nhân, phát huy sáng kiến của toàn dân, cộng đồng và các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp phát triển GDMN vùng khó khăn.

8. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các địa phương; phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng trong việc phát triển GDMN

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các địa phương; đưa mục tiêu phát triển GDMN vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng và ban hành các chương trình, kế hoạch, chính sách của địa phương để tăng cường nguồn lực đầu tư;

b) Chú trọng công tác phối hợp, đề cao trách nhiệm của các ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội, các cơ sở GDMN và gia đình trong việc thực hiện mục tiêu phát triển GDMN; coi trọng công tác hợp tác, xã hội hóa trong phát triển GDMN; nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình GDMN bảo đảm thực chất, hiệu quả.

PHẦN V

KIỆN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ

1. Kiến nghị với Chính phủ trình Quốc hội ban hành Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; phê duyệt Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi để triển khai toàn quốc.

2. Kiến nghị với Chính phủ trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về đổi mới Chương trình GDMN.

3. Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo trên toàn quốc.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tiếp tục tăng cường công tác đầu tư phát triển giáo dục mầm non; ban hành cơ chế, chính sách địa phương để đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giáo dục mầm non; ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu tập trung đông dân cư để huy động trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi ở mọi vùng, miền được đến lớp để thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày theo Chương trình giáo dục mầm non.

5. Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong các CTMTQG được phê duyệt và ngân sách thường xuyên cho giáo dục và đào tạo theo quy định tại Luật Ngân sách.

5. Phê duyệt Chương trình tăng cường cơ sở vật chất thực hiện Chương trình GDMN, phổ thông giai đoạn 2026-2030.

7. Tiếp tục quan tâm, bổ sung ngân sách cho lĩnh vực giáo dục, bảo đảm ưu tiên phân bổ đủ 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho GDĐT; Tăng ngân sách chi đầu tư để nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị; xem xét, cân đối nguồn vốn ngân sách trung ương chi sự nghiệp GDĐT để hỗ trợ các địa phương, các cơ sở giáo dục thực hiện duy tu bảo dưỡng và mua sắm đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục mầm non, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện PCGDMN cho trẻ em mẫu giáo.

8. Tiếp tục hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn tiếp theo. Có chính sách đặc thù hỗ trợ các tỉnh vùng đồng bằng sông cửu long để nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường; tăng cường các điều kiện về CSVC, đội ngũ, giảm sự chênh lệch giữa các vùng, miền. Phê duyệt kế

hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030; rà soát, điều chỉnh bổ sung các Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030, bố trí nguồn chi thường xuyên (sự nghiệp giáo dục, đào tạo); vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; Chương trình tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2026-2030; vốn từ Chương trình Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2023-2030 theo Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ, lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch hàng năm của các bộ, ngành, địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành. Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện các chính sách đối với trẻ em và giáo viên thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

9. Bổ sung chỉ tiêu biên chế cho các tỉnh/thành phố để các địa phương tuyển dụng bổ sung giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ. Bổ sung các chính sách hỗ trợ cho đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên cấp học mầm non./.

Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo!